

**ĐỀ ÁN TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN TRONG CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN DÂN VỀ NỘI DUNG CÔNG ƯỚC
CHỐNG TRẢ TÍN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM
VỀ PHÒNG, CHỐNG TRẢ TÍN**

**BỘ TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN
NỘI DUNG CÔNG ƯỚC CHỐNG TRẢ TÍN VÀ
CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM
VỀ PHÒNG, CHỐNG TRẢ TÍN**

Hà Nội, năm 2019

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

1. Lịch sử ra đời và vị trí, vai trò của Công ước Chống tra tấn

1.1. Lịch sử ra đời

Ngày 9/12/1975, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về bảo vệ tất cả mọi người khỏi tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được (Nghị quyết 3452(XXX)). Tuyên ngôn này được coi là điểm khởi đầu cho các nỗ lực về chống tra tấn của cộng đồng quốc tế. Cùng với Tuyên ngôn ngày, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng thông qua Nghị quyết 3453(XXX) đề nghị Hội đồng Nhân quyền thực hiện các nghiên cứu cũng như các bước cần thiết để đảm bảo thực hiện Tuyên ngôn về chống tra tấn được hiệu quả. Hai năm sau (năm 1977), Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức yêu cầu Hội đồng Nhân quyền xây dựng một bản dự thảo Công ước về chống tra tấn dựa trên các nguyên tắc đã được ghi nhận tại Tuyên ngôn về chống tra tấn.

Ủy ban Nhân quyền đã bắt đầu công việc xây dựng dự thảo Công ước chống tra tấn từ tháng 2-3/1978. Một nhóm chuyên gia đã được thành lập nhằm phục vụ cho hoạt động thảo luận, xây dựng dự thảo Công ước và dự thảo đầu tiên đã được đề xuất bởi Thụy Điển. Trong những năm tiếp theo, một nhóm chuyên gia khác được thành lập để hoàn thiện nội dung dự thảo Công ước. Đến năm 1984, dự thảo Công ước đã hoàn thiện và được chuyển để thảo luận, thông qua tại Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Công ước Chống tra tấn có tên đầy đủ là Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (viết tắt là Công ước CAT) và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10/12/1984 bằng Nghị quyết 39/46. Công ước có hiệu lực từ ngày 26/6/1987 sau khi được 20 quốc gia phê chuẩn gia nhập.

1.2. Vị trí, vai trò của Công ước Chống tra tấn

Công ước Chống tra tấn là một trong 07 Công ước cốt lõi về nhân quyền của Liên hợp quốc. Đến hết tháng 5/2019, Công ước đã có 166 quốc gia thành viên (quốc gia gia nhập gần đây nhất là Samoa – gia nhập vào tháng 3/2019), 06 quốc gia đã ký nhưng chưa thực hiện phê chuẩn Công ước và 25 quốc gia chưa tham gia bất kỳ hoạt động nào liên quan đến Công ước.

Trong khu vực ASEAN, hiện có 06/10 quốc gia là thành viên Công ước Chống tra tấn; 01 quốc gia thực hiện ký nhưng chưa phê chuẩn (Campuchia) và 03 quốc gia chưa tham gia (Singapore, Malaysia và Indonesia).

STT	Tên Công ước	Số quốc gia thành viên	Số quốc gia ký	Số quốc gia không tham gia
.	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966)	172	6	19
.	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội (1966)	169	4	24
.	Công ước về chống phân biệt chủng tộc (1965)	180	4	13
.	Công ước về loại trừ phân biệt đối xử với phụ nữ (1979)	189	2	6
.	Công ước Chống tra tấn (1984)	166	2	5
.	Công ước về quyền của trẻ em (1989)	196	1	0
.	Công ước về quyền của lao động di cư (1990)	54	13	131
.	Công ước về quyền của người khuyết tật (2006)	177	12	9
.	Công ước chống cưỡng bức mất tích (2006)	59	49	89

2. Một số nội dung chính của Công ước Chống tra tấn

Công ước Chống tra tấn bao gồm 33 điều và được chia thành 03 Phần chính (không kể Lời nói đầu), cụ thể là:

Phần 1: Khái niệm “tra tấn” và các nghĩa vụ của quốc gia thành viên Công ước (Điều 1 đến Điều 16);

Phần 2: Cơ chế giám sát quá trình thực hiện Công ước Chống tra tấn (Điều 17 đến Điều 24);

Phần 3: Hiệu lực, rút khỏi; giải quyết tranh chấp; bảo lưu và sửa đổi, bổ sung Công ước Chống tra tấn (Điều 25 đến Điều 33)

2.1. Khái niệm “tra tấn”

Điều 1 Công ước Chống tra tấn quy định:

“...Thuật ngữ "tra tấn" có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức....”

Trên cơ sở định nghĩa nói trên, có thể thấy rằng hành vi được coi là “tra tấn” theo Công ước có dấu hiệu nhận biết như sau:

(1) Hành vi: gây đau đớn, đau khổ nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần.

(2) Lỗi: Cố ý

(3) Chủ thể thực hiện hành vi: cán bộ, công chức nhà nước hoặc cá nhân được trao quyền thi hành công vụ; cá nhân thực hiện hành vi trên cơ sở sự cho phép, chấp thuận, đồng tình của cán bộ, công chức nhà nước. Tại Bình luận chung số 20 của Ủy ban Nhân quyền, Ủy ban Nhân quyền cho rằng, hành vi có tính chất tra tấn bị cấm không phụ thuộc vào việc hành vi đó có được thực hiện khi cán bộ nhà nước thi hành công vụ hay không.

(4) Mục đích:

+ Thu thập thông tin; lời thú tội từ nạn nhân hoặc từ người thứ ba có quan hệ với nạn nhân;

+ Trừng phạt;

+ Đe dọa, cưỡng ép nạn nhân hoặc người thứ ba có quan hệ với nạn nhân phải thực hiện hành vi trái ý muốn của họ;

+ Phân biệt đối xử.

Bên cạnh đó, Điều 1 Công ước Chống tra tấn cũng xác định rõ, những trường hợp áp dụng hình phạt hợp pháp song hình phạt đó gây ra các đau đớn, khổ sở nhất định, không tránh khỏi do gắn liền với bản chất hình phạt sẽ không được coi là tra tấn. Chẳng hạn như, hình phạt tử hình là hình phạt còn tồn tại ở nhiều quốc gia và không bị coi là tra tấn.

Cần lưu ý rằng, mặc dù tại tên gọi đầy đủ của Công ước đề cập tới “tra tấn” và “biện pháp đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người”, Công ước chỉ đưa ra định nghĩa đối với “tra tấn” (Điều 1). Các hành vi “đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người” được phân biệt với hành vi tra tấn dựa vào các đặc điểm sau:

(1) Mối quan hệ giữa nạn nhân và người thực hiện hành vi: Đối với tra tấn, nạn nhân ở vị thế hoàn toàn thấp hơn so với người thực hiện hành vi tra tấn. Trong khi đó, trong các trường hợp đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, sự yếu thế của nạn nhân có thể không thể hiện rõ.

(2) Mức độ nghiêm trọng của tổn thương: Trong định nghĩa tại Điều 1 Công ước Chống tra tấn, hành vi được coi là tra tấn nếu gây ra các tổn thương “nghiêm trọng”. Những hành vi không ra tổn thương “nghiêm trọng”, khi đặt cùng bối cảnh, sẽ được xếp vào nhóm hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục. Việc xác định mức độ “nghiêm trọng” của các tổn thương chỉ mang tính định lượng và phải được xem xét, đánh giá trong từng vụ việc cụ thể, dựa trên các yếu tố:

- Thời gian thực hiện hành vi gây ra các tổn thương;
- Các tác động của hành vi đối với thể chất, tinh thần của nạn nhân;
- Điều kiện sức khỏe, độ tuổi, giới tính của từng nạn nhân.

Qua thực tiễn, có thể thấy rằng, thông thường, các hành vi được coi là tra tấn nếu tổn thương gây ra về mặt thể chất, tinh thần cho nạn nhân là không thể phục hồi.

(3) Mục đích của hành vi: Đối với tra tấn, mục đích của người thực hiện hành vi rất rõ ràng và đã được liệt kê tại định nghĩa. Tuy nhiên, đối với các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, mục đích thực hiện hành vi có thể không nhằm các mục đích thu thập thông tin, lời thú tội, trừng phạt...

Như vậy, nói một cách ngắn gọn, so với tra tấn, các hành vi “đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục” bị thiếu một trong các yếu tố nhận biết được nêu tại định nghĩa về tra tấn.

Theo quy định của Điều 2 Công ước Chống tra tấn, hành vi “tra tấn” bị cấm tuyệt đối (không có ngoại lệ, không được miễn trừ trách nhiệm trong mọi trường hợp). Khác với tra tấn, hành vi “đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người” không được quy định theo hướng cấm tuyệt đối mà chỉ được yêu cầu các quốc gia thành viên phải “ngăn chặn” (Điều 16 Công ước Chống tra tấn).

2.2. Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên

Công ước Chống tra tấn đặt ra nhiều nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên của Công ước. Các nghĩa vụ này có thể được chia thành các nhóm sau đây:

a) Nghĩa vụ nghiêm cấm hành vi tra tấn

Theo Điều 2 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp để nghiêm cấm hành vi tra tấn. Trong đó:

(1) Biện pháp lập pháp: ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật nhằm nghiêm cấm hành vi tra tấn.

Trong khuôn khổ nghĩa vụ này, Điều 4 Công ước Chống tra tấn quy định rõ, các quốc gia thành viên Công ước có nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tra tấn. Theo đó, mọi hành vi thỏa mãn các điều kiện được nêu định nghĩa tại Điều 1 Công ước Chống tra tấn và các hành vi chuẩn bị tra tấn, hành vi đồng lõa hoặc tham gia tra tấn đều phải được coi là tội phạm theo pháp luật hình sự của quốc gia. Đi cùng với quy định về tội phạm tra tấn, các quốc gia phải có quy định về hình phạt tương xứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm này.

(2) Biện pháp hành pháp: các biện pháp để tổ chức thi hành các quy định pháp luật về cấm tra tấn.

(3) Biện pháp tư pháp: các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử người thực hiện hành vi tra tấn.

Một trong các biện pháp tư pháp mà quốc gia thành viên được yêu cầu thực hiện là thiết lập quyền điều tra, truy tố, xét xử rộng nhất đối với các hành vi tra tấn (Điều 5). Theo đó, quốc gia thành viên

(4) Biện pháp khác: các biện pháp nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả của các quy định cấm tra tấn, chẳng hạn như tuyên truyền, phổ biến pháp luật; đào tạo cán bộ....

Ngoài ra, Điều 3 Công ước Chống tra tấn quy định nguyên tắc “không trục xuất, trả về, dẫn độ”. Theo đó, các quốc gia thành viên không được trục xuất, trả về hoặc dẫn độ những cá nhân tới quốc gia mà có căn cứ xác đáng để cho rằng ở quốc gia đó những cá nhân này có thể bị tra tấn. Quy định này cũng đồng thời tạo ra nghĩa vụ cho quốc gia thành viên phải hoàn thiện pháp luật quốc gia để đảm bảo trình tự, thủ tục xem xét, thực hiện trục xuất, trả về, dẫn độ có tính đến các nguy cơ tra tấn ở nước đến.

b) Nghĩa vụ trừng phạt hành vi tra tấn

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Công ước, các quốc gia thành viên Công ước khi phát hiện hành vi tra tấn phải thực hiện điều tra, truy tố, xét xử; trong trường hợp không thể thực hiện điều tra, truy tố, xét xử, quốc gia phải thực hiện dẫn độ người bị nghi ngờ thực hiện hành vi tra tấn tới quốc gia có khả năng thực hiện việc truy tố, xét xử.

Bên cạnh đó, các quốc gia thành viên Công ước cũng có nghĩa vụ thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự để hỗ trợ việc điều tra, truy tố hoặc dẫn độ (Điều 9).

c) Nghĩa vụ ngăn ngừa hành vi tra tấn

Để có thể ngăn ngừa các hành vi tra tấn, Công ước Chống tra tấn quy định các quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp giáo dục và tuyên truyền về cấm tra tấn.

2.3. Cơ chế giám sát việc thực hiện Công ước Chống tra tấn

Để giám sát việc thực hiện Công ước Chống tra tấn của các quốc gia thành viên, Công ước thiết lập ra Ủy ban Chống tra tấn và cơ chế báo cáo tình hình thực thi Công ước.

a) Ủy ban Chống tra tấn

Ủy ban Chống tra tấn được thành lập theo Điều 17 Công ước Chống tra tấn. Ủy ban gồm 10 chuyên gia độc lập, có đạo đức và năng lực chuyên môn cao, được công nhận trong lĩnh vực quyền con người; được bầu bởi các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn. Các thành viên của Ủy ban làm việc theo nhiệm kỳ 4 năm và có thể được bầu lại. Sau mỗi 2 năm, 50% số thành viên của Ủy ban sẽ được bầu lại.

Ủy ban Chống tra tấn có 04 chức năng chính sau đây:

(1) Xem xét các báo cáo về tình hình thực hiện Công ước Chống tra tấn của các quốc gia thành viên;

(2) Nghiên cứu, xây dựng các Bình luận chung giải thích về các quy định của Công ước Chống tra tấn; và

(3) Xem xét các thông tin của một quốc gia báo cáo về tình hình không thực hiện Công ước của một quốc gia khác; hoặc khiếu kiện của cá nhân về tra tấn (chức năng này chỉ phát sinh khi quốc gia thành viên Công ước chấp nhận thẩm quyền Ủy ban theo Điều 21 và Điều 22 Công ước hoặc thông qua việc gia nhập Nghị định thư tùy chọn của Công ước Chống tra tấn).

(4) Điều tra tình trạng tra tấn diễn ra có hệ thống, trên diện rộng tại một quốc gia thành viên.

b) Cơ chế báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước

Theo Điều 19 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia phải nộp Báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện Công ước cho Ủy ban Chống tra tấn. Báo cáo lần đầu sẽ được nộp sau 1 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia thành viên và các báo cáo sau đó sẽ được nộp định kỳ sau mỗi 04 năm.

Sau khi nhận được báo cáo của quốc gia thành viên, Ủy ban Chống tra tấn phải thực hiện một phiên đối thoại trực tiếp với quốc gia đã nộp báo cáo để trao đổi về nội dung của báo cáo. Trên cơ sở kết quả xem xét báo cáo và phiên đối thoại trực tiếp với quốc gia thành viên, Ủy ban Chống tra tấn sẽ đưa ra các khuyến nghị để quốc gia thành viên nghiên cứu thực hiện. Kết quả thực hiện các khuyến nghị này sẽ được quốc gia báo cáo lại Ủy ban theo thời hạn mà Ủy ban ấn định hoặc được lồng ghép vào báo cáo định kỳ tiếp theo.

2.4. Hiệu lực, rút khỏi; giải quyết tranh chấp và sửa đổi, bổ sung Công ước

a) Hiệu lực và rút khỏi Công ước

Theo Điều 27 Công ước, Công ước sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ khi khi có đủ 20 quốc gia thành viên gia nhập. Đối với các quốc gia gia nhập sau

thời điểm Công ước có hiệu lực, Công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó sau 30 ngày kể từ khi quốc gia gửi văn kiện phê chuẩn Công ước tới Liên hợp quốc.

Các quốc gia có thể rút khỏi Công ước này bất kỳ lúc nào bằng hình thức gửi văn bản đến Tổng thư ký Liên hợp quốc. Hiệu lực của Công ước sẽ chấm dứt với quốc gia gửi văn kiện sau 01 năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được văn kiện thông báo.

b) Giải quyết tranh chấp

Theo Điều 30 Công ước, các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên trong việc giải thích hoặc áp dụng Công ước sẽ được giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp không thể giải quyết bằng thương lượng, một trong các bên tranh chấp có thể yêu cầu giải quyết bằng trọng tài. Nếu các bên tranh chấp không thể thống nhất về cách tổ chức trọng tài thì tranh chấp có thể được chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế để giải quyết. Tuy nhiên, việc giải quyết tranh chấp bằng Tòa án Công lý quốc tế không mang tính bắt buộc, các quốc gia có thể lựa chọn không bị ràng buộc bởi cách thức giải quyết này theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Công ước.

c) Bảo lưu

Theo Điều 28 và khoản 2 Điều 30 Công ước, các quốc gia được phép bảo lưu đối với Điều 20 và khoản 1 Điều 30 Công ước Chống tra tấn. Trong đó, Điều 20 quy định về việc công nhận thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn trong việc xem xét, điều tra tình trạng tra tấn diễn ra có hệ thống, trên diện rộng ở lãnh thổ quốc gia thành viên; Điều 30 quy định về việc lựa chọn Tòa án Công lý quốc tế là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên trong việc thực hiện Công ước Chống tra tấn.

d) Sửa đổi, bổ sung Công ước

Nội dung của Công ước có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở ý kiến của các quốc gia thành viên Công ước theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 29 Công ước. Cụ thể là, bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước cũng có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định của Công ước. Đề nghị sửa đổi, bổ sung Công ước của quốc gia thành viên phải được gửi tới Tổng thư ký Liên hợp quốc và được thông báo cho các quốc gia khác để biểu quyết việc có nên tổ chức một cuộc họp xem xét về đề nghị đó hay không. Trong vòng 4 tháng kể từ ngày có thông báo, nếu có ít nhất 1/3 số quốc gia thành viên tán thành việc tổ chức họp thì Tổng thư ký Liên hợp quốc phải triệu tập cuộc họp. Việc sửa đổi, bổ sung sẽ được thông qua nếu đa số các quốc gia tham dự họp nhất trí. Nội dung sửa đổi, bổ sung sẽ được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên để lấy ý kiến và sẽ có hiệu lực nếu có 2/3 số quốc gia thành viên chấp thuận. Nội dung sửa đổi chỉ có hiệu lực với những quốc gia chấp nhận.

II. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

1. Quá trình tham gia và tổ chức thực hiện Công ước Chống tra tấn tại Việt Nam

1.1. Quá trình tham gia Công ước

Ngày 07/11/2013, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Ngày 28/11/2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phê chuẩn Công ước về chống tra tấn.

Ngày 05/02/2015, Việt Nam chính thức nộp văn kiện phê chuẩn Công ước Chống tra tấn tới Tổng thư ký Liên hợp quốc. Trong văn kiện này, Việt Nam tuyên bố bảo lưu 02 quy định của Công ước Chống tra tấn, gồm có Điều 20 (thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn trong việc điều tra tình trạng tra tấn có hệ thống, trên diện rộng của quốc gia thành viên) và khoản 1 Điều 30 (về cách thức giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án Công lý quốc tế).

Việc tham gia Công ước chống tra tấn là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nâng cao đáng kể uy tín quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền và tạo ra những động lực, cơ sở mới để thúc đẩy hoạt động phòng, chống tra tấn ở nước ta hiện nay.

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ của quốc gia thành viên được quy định tại Điều 19 Công ước, ngày 20/7/2017, Việt Nam đã gửi Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn lần thứ nhất tới Ủy ban Chống tra tấn. Ngày 10-11/11/2018, Đoàn Công tác liên ngành của Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Công an làm trưởng đoàn, đã tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn về Báo cáo quốc gia lần thứ nhất của Việt Nam. Kết thúc Phiên đối thoại, Ủy ban Chống tra tấn đã gửi các khuyến nghị của mình tới Việt Nam (công bố ngày 28/12/2018).

1.2 Tổ chức thực hiện Công ước tại Việt Nam

Nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện Công ước Chống tra tấn được hiệu quả, 17/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn tại Việt Nam (Quyết định số 364/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Tại Kế hoạch nói trên, Việt Nam đã xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện để triển khai thực hiện Công ước; phân công nhiệm vụ chủ trì, phối hợp cũng như thời gian triển khai thực hiện. Các nhiệm vụ chủ yếu được quy định tại Kế hoạch gồm có:

(1) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng, chống tra tấn và nội dung Công ước chống tra tấn

(2) Nội luật hóa và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tra tấn, trong đó có:

- Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện quy định về các tội danh liên quan đến các hành vi tra tấn trong Bộ luật hình sự (sửa đổi) phù hợp với nội dung định nghĩa tra tấn của Công ước;

- Nghiên cứu hoàn thiện các quy định có liên quan trong Bộ luật tố tụng hình sự để đảm bảo tốt hơn quyền con người, đặc biệt là quyền của người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam;

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án hình sự; đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án Luật Tạm giữ, tạm giam, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các quy định có liên quan của Bộ luật dân sự, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo để đảm bảo tốt hơn quyền con người và phù hợp hơn với yêu cầu của Công ước chống tra tấn;

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức, bảo đảm tôn trọng quyền con người khi thi hành công vụ;

- Nghiên cứu, rà soát pháp luật về bạo lực tại nơi làm việc, bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực với trẻ em và các đối tượng yếu thế, để có những điều chỉnh đồng bộ bảo vệ các nhóm đối tượng trên và phù hợp với Điều 16 của Công ước chống tra tấn.

(3) Thành lập Tổ công tác liên ngành về thực hiện Công ước chống tra tấn nhằm xây dựng Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn và tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn.

(4) Hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn, trong đó có nghiên cứu thiết lập mối quan hệ hợp tác với các quốc gia thành viên Công ước để trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm về tổ chức, biện pháp, phương tiện và sử dụng trang thiết bị có hiệu quả về phòng, chống tra tấn;

(5) Các nội dung cần thiết khác để triển khai thực hiện Công ước, trong đó có: Rà soát các quy định pháp luật liên quan và đánh giá điều kiện về cơ sở vật chất của các cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện...; đề xuất phương hướng, lộ trình khắc phục; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các hành vi vi phạm về thực hiện Công ước.

Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ được đề ra tại Kế hoạch (trừ các nhiệm vụ mang tính dài hạn như phổ biến, giáo dục pháp luật, rà soát pháp luật, hợp tác quốc tế, đánh giá và nâng cao điều kiện cơ sở vật chất nơi giam giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc...) đã được hoàn thành.

2. Một số quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn

2.1. Khái niệm tra tấn và các quy định về cấm tra tấn

Thuật ngữ “tra tấn” và quy định về cấm tra tấn được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 20), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 10), Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 (các điều 4, 8), Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015 (Điều 14).

Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 không quy định tội danh riêng và không đưa ra khái niệm “tra tấn”. Tuy nhiên, mọi hành vi có tính chất tra tấn được xác định là hành vi phạm tội, được quy định trong tội dùng nhục hình (Điều 373), tội bức cung (Điều 374), tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 384). Hành vi có tính chất tra tấn còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội như: tội giết người (Điều 123); tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 127); tội bức tử (Điều 130); tội đe dọa giết người (Điều 133); tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 137); tội hành hạ người khác (Điều 140); tội làm nhục người khác (Điều 155); tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157); tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 398); tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 420).

So với các quy định trước đây của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật hình sự hiện hành đã mở rộng chủ thể, hành vi và tăng mức hình phạt đối với các hành vi có liên quan đến tra tấn phù hợp hơn với khái niệm về tra tấn được quy định trong Công ước và điều kiện thực tế của Việt Nam, đặc biệt là tại các điều: Điều 373 (tội dùng nhục hình), Điều 374 (tội bức cung) và Điều 384 (tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu).

	BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)	BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
T ội bức cung	Điều 299 1. Người nào tiến hành điều tra, truy tố, xét xử mà bằng các thủ đoạn trái pháp luật buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. 2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.	Điều 374 1. Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. 2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: a) Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên;

	<p>3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.</p> <p>4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.</p>	<p>c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung;</p> <p>đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;</p> <p>e) Dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;</p> <p>g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Làm người bị bức cung tự sát;</p> <p>b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:</p> <p>a) Làm người bị bức cung chết;</p> <p>b) Dẫn đến làm oan người vô tội;</p> <p>c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng³⁸⁶.</p> <p>5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.</p>
	<p>Về khung hình phạt</p> <p>Điều 299 với 4 khoản (Khoản 1 quy định tình tiết định tội; Khoản 2,3 quy</p>	<p>- Điều 374 với 5 khoản (Khoản 1 quy định tình tiết định tội; Khoản 2, 3, 4 quy định tình tiết định khung tăng nặng;</p>

	<p>định tình tiết định khung tăng nặng; Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung)</p>	<p>Khoản 5 quy định hình phạt bổ sung).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3 Điều 374 BLHS năm 2015 nặng hơn (phạt tù từ 07 năm đến 12 năm) so với Khoản 3 Điều 299 BLHS năm 1999 (phạt tù từ 05 năm đến 10 năm); - Bổ sung mới khung hình phạt tại Khoản 4 Điều 374 với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân
	<p style="text-align: center;">Về cấu thành cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuật ngữ “tiến hành điều tra, truy tố, xét xử”; “<i>người bị thẩm vấn</i>” - Chỉ khi thực hiện hành vi ép buộc người bị thẩm vấn phải <i>khai sai sự thật</i> gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm bức cung. 	<p>Sử dụng thuật ngữ “trong hoạt động tố tụng” - khắc phục thiếu sót trong thực tiễn, phù hợp với quy định của Bộ luật TTHS 2015 trong những trường hợp người có thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng nhưng không phải là người tiến hành điều tra, truy tố, xét xử;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thay thế cụm từ “người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung” bằng cụm từ “người bị thẩm vấn”; - Chỉ cần thực hiện hành vi ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải <i>khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc</i> thì đã cấu thành tội bức cung mà không bắt buộc thông tin đó là sai sự thật.
	<p style="text-align: center;">Các tình tiết định khung</p> <p>Quy định theo hướng định tính “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt”.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định theo hướng định lượng các tình tiết định khung. Chẳng hạn như gây hậu quả nghiêm trọng là a) Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt

		nặng; d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung; đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; e) Dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật
T ội nhục hình	<p>Điều 289</p> <p>1. Người nào dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.</p> <p>2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.</p> <p>3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.</p> <p>4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.</p>	<p>Điều 373</p> <p>1. Người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Đối với 02 người trở lên;</p> <p>c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;</p> <p>d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Làm người bị nhục hình tự sát.</p> <p>4. Phạm tội làm người bị nhục hình</p>

		<p>chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.</p> <p>5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.</p>
	<p>Về khung hình phạt</p> <p>Điều 298 với 4 khoản (Khoản 1 quy định tình tiết định tội; Khoản 2,3 quy định tình tiết định khung tăng nặng; Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung)</p>	<p>Bổ sung mới khung hình phạt tại Khoản 4 Điều 373 với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân trong trường hợp hành vi phạm tội làm người bị nhục hình chết</p>
	<p>Về cấu thành cơ bản</p> <p>- Chủ thể của tội dùng nhục hình là người trong hoạt động tố tụng, thi hành án</p>	<p>- Mở rộng đối tượng dùng nhục hình có thể là <i>người thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;</i></p> <p>- <i>Bổ sung thêm hành vi “đổi xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào” là dấu hiệu định tội trong cấu thành cơ bản của Tội dùng nhục hình</i></p>
	<p>Các tình tiết định khung</p> <p>Các tình tiết định khung mang tính định tính như “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”</p>	<p>Quy định các tình tiết định khung theo hướng định lượng, chẳng hạn như tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” được cụ thể bằng: Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; đ) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%</p>

2.2. Các biện pháp phòng, chống tra tấn

a) Các biện pháp lập pháp

Để phòng ngừa hành vi tra tấn, Việt Nam thực hiện các biện pháp lập

pháp như sau:

(i) Quy định quyền không bị tra tấn trong Hiến pháp (Điều 20 Hiến pháp năm 2013);

(ii) Thực hiện cụ thể hóa quy định về cấm tra tấn tại Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và nội luật hóa nội dung của Công ước chống tra tấn vào hệ thống pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ chức điều tra hình sự, hành chính... và các văn bản pháp luật về bảo vệ quyền con người;

(iii) Tiếp tục nghiên cứu, tham gia các điều ước khác về quyền con người

(iv) Quy định nhiều biện pháp mới nhằm phòng ngừa hành vi phạm tội của nhân viên công vụ, trong đó có hành vi tra tấn.

Quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ chức điều tra hình sự, hành chính... Việt Nam đã bổ sung nhiều quy định mới để phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên công vụ như: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hỏi cung bị can (Điều 183) và có thể ghi âm, ghi hình có âm thanh khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điều 146), lấy lời khai (các điều 187, 188, 442), đối chất (Điều 189), xét xử (Điều 258); quy định về quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (các điều 58, 59, 60, 61, 435); quy định người bào chữa có quyền tham gia từ thời điểm người bị bắt, có mặt trong các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, đề nghị tiến hành các hoạt động tố tụng theo luật định (các Điều 73, 80).

Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định cụ thể về 35 chức danh có thẩm quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính và nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính. Việc quy định rõ ràng, cụ thể về các chủ thể có thẩm quyền giúp tránh lạm quyền trong việc tạm giữ người.

b) Các biện pháp hành chính

Triển khai thi hành Công ước được thực hiện đồng thời với việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp và đẩy mạnh cải cách hành chính ở Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm loại bỏ các điều kiện để cán bộ có thể lạm dụng công vụ gây bất lợi cho người dân, ví dụ như thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia công khai các thủ tục hành chính, thiết lập hệ thống phản ánh kiến nghị qua đường dây nóng, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch trực tuyến tránh tình trạng người dân tiếp xúc trực tiếp với cán bộ...

Các bộ, ban, ngành đều ban hành quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của cán bộ, công chức, những điều cán bộ, công chức

không được làm để nâng cao tinh thần trách nhiệm, xây dựng các chuẩn mực đạo đức của những người đại diện cho công quyền.

c) Các biện pháp tư pháp hoặc những biện pháp khác

Căn cứ vào đối tượng bị áp dụng và ý nghĩa thay thế hình phạt, các biện pháp tư pháp được chia thành hai nhóm:

(i) Các biện pháp chung áp dụng đối với mọi người phạm tội và chỉ nhằm hỗ trợ hình phạt được quy định tại các điều 47, 48, 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), gồm: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; và bắt buộc chữa bệnh.

(ii) Các biện pháp tư pháp thay thế hình phạt chỉ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, được quy định tại Điều 96 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), gồm: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng.

Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm; giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh... Bên cạnh đó, Chương XXXVI Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ (Điều 502).

Để đảm bảo ngăn ngừa hành vi tra tấn, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm của cơ quan điều tra nhận người bị bắt giữ thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay.

Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày, trong trường hợp cần thiết có thể được gia hạn nhưng không quá 03 ngày và trong trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam (Điều 118 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn tạm giam được thực hiện theo quy định của pháp luật (Điều 173 Bộ

luật tố tụng hình sự năm 2015). Điểm tiến bộ của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 là số lần gia hạn tạm giam giảm từ 2 lần xuống còn 1 lần đối với tội phạm nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, giảm từ 3 lần xuống còn 2 lần đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, làm giảm tổng số thời gian mà bị can có thể bị tạm giam. Đây là một bước tiến trong bảo đảm quyền con người của bị can của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã quy định cụ thể về chế độ tạm giữ, tạm giam; chế độ ăn, mặc, ở cũng như các quyền cơ bản của người bị tạm giữ, tạm giam, trong đó có:

- Khi tiếp nhận người bị tạm giữ, tạm giam thì trưởng nhà tạm giữ, giám thị trại tạm giam phải xem xét quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam, lệnh truy nã và các tài liệu, thủ tục cần thiết khác để bảo đảm giam giữ đúng người, đúng pháp luật; lập biên bản giao nhận hồ sơ và giao nhận người bị tạm giữ, tạm giam, đồng thời xác định tình trạng sức khỏe của họ; lập danh chỉ bản, chụp ảnh và vào sổ theo dõi danh sách người bị tạm giữ, tạm giam; phổ biến nội quy nhà tạm giữ, trại tạm giam cho người bị tạm giữ, tạm giam, kiểm tra thân thể và đồ vật mang theo của họ trước khi đưa họ vào buồng giam, giữ. Việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, tạm giam là nam giới do cán bộ nam thực hiện, là nữ giới do cán bộ nữ thực hiện và được tiến hành ở phòng kín (Điều 16).

- Việc giam, giữ bố trí theo khu vực và phân loại như sau: phụ nữ; người chưa thành niên; người nước ngoài; người có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm... Người nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam có thể được giam, giữ ở buồng riêng trong nhà tạm giữ, trại tạm giam (Điều 15).

- Chế độ ăn, ở, chăm sóc y tế, sinh hoạt, thăm gặp... của người bị tạm giữ, tạm giam cũng được quy định cụ thể.

Bên cạnh đó, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 có một số quy định về tạm giữ, tạm giam tiến bộ hơn trước đây như:

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được bố trí theo khu và phân loại như sau: (i) Người bị tạm giữ; người bị tạm giam; người dưới 18 tuổi; phụ nữ; người nước ngoài; người thực hiện hành vi phạm tội có tính chất côn đồ; giết người; cướp tài sản thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm; người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia; người đang chờ chấp hành án phạt tù; người thường xuyên vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ; (ii) Người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; người bị kết án tử hình; người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người đồng tính, người chuyển giới; phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng; người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; người bị kết án tử hình; người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của

mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh có thể được bố trí giam giữ ở buồng riêng.

- Luật đã dành một chương (Chương V) quy định về chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

d) Các biện pháp khác

Việt Nam đã xây dựng kế hoạch và thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến nội dung của Công ước và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan trên quy mô toàn quốc (Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn).¹ Các ngành, các cấp khác nhau từ Trung ương đến địa phương đều xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Công ước.

Bên cạnh đó, Việt Nam xây dựng và triển khai Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.² Theo đó, các nội dung về quyền con người, trong đó có các nội dung về quyền không bị tra tấn, sẽ được đưa vào chương trình giảng dạy của tất cả các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc gia, kể cả các cơ sở đào tạo của ngành công an, quốc phòng, kiểm sát, tòa án.

2.3. Các biện pháp phục hồi quyền cho nạn nhân của hành vi tra tấn

Nạn nhân của hành vi tra tấn có được đảm bảo các quyền: quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện; quyền được bồi thường thiệt hại; quyền được nhận sự hỗ trợ khác (về y tế, nơi ở tạm...).

a) Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

Nạn nhân của hành vi tra tấn có thể thực hiện quyền khiếu nại theo Luật khiếu nại năm 2011; Chương IX Luật thi hành tạm giữ, tạm giam; Chương XXXIII Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Chương XIII Luật thi hành án hình sự.

Luật tố cáo năm 2011 quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo (các điều 1, 4, 5, 8). Cụ thể là, theo quy định tại Điều 18 Luật tố cáo năm 2011, việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây: (i) Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; (ii) Xác minh nội dung tố cáo; (iii) Kết luận nội dung tố cáo; (iv) Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo; (v) Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết tin báo, tố giác tội phạm được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC.

¹ Được phê duyệt theo Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

² Được phê duyệt theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quyền được bồi thường thiệt hại

Về quyền được bồi thường, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật” (khoản 2 Điều 30). Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật (khoản 5 Điều 31).

Bên cạnh đó, tùy thuộc vào tính chất của thiệt hại và trường hợp cụ thể, nạn nhân của hành vi tra tấn còn có thể thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 584, Điều 361), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 31); Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước (Điều 4); Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 (Điều 76, khoản 8 Điều 89); Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (Điều 59); Luật công an nhân dân (Điều 42); Luật thi hành án hình sự (Điều 154)....

c) Quyền được nhận sự hỗ trợ khác

Ngoài ra, Việt Nam có nhiều chương trình tái hòa nhập cho nạn nhân của các hành vi phạm tội, gồm cả nạn nhân tra tấn, nạn nhân của mua bán người (Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 về ban hành quy chế tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về) thông qua hàng trăm chương trình tái hòa nhập của cả trung ương và địa phương như các mô hình Trung tâm tiếp nhận nạn nhân (Ngôi nhà nhân ái tại Lào Cai, Nhà tình thương tại An Giang), Nhóm tự lực (Thanh Hóa, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế)....

Tài liệu 1

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC
VỀ CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC
TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC
CON NGƯỜI VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM**

**I. BỐI CẢNH RA ĐỜI, Ý NGHĨA CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA
TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO,
VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI**

1. Bối cảnh ra đời

Năm 1946, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc nhất trí thông qua Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền ghi nhận các quyền cơ bản của con người, trong đó có quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục... Trên cơ sở Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, nhiều văn kiện pháp lý quốc tế cũng được ban hành, trong đó có ghi nhận quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người như Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 Công ước của châu Âu về nhân quyền năm 1950...

Đến năm 1966, Liên hợp quốc thông qua 02 Công ước quốc tế quan trọng về quyền con người là Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (Công ước ICESCR), Công ước về các quyền dân sự và chính trị (Công ước ICCPR). Quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục được nhắc lại tại Điều 7 Công ước ICCPR.

Nhận thức được tầm quan trọng của quyền không bị tra tấn hay ngược đãi (gọi chung cho các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục con người), ngày 09/12/1975, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua một văn kiện riêng về quyền này với tên gọi “Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hành vi đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người”³ (sau đây gọi là Tuyên bố về chống tra tấn). Ngay sau khi thông qua Tuyên bố về chống tra tấn, ngày 09/12/1975, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết số 3453 (XXX) yêu cầu Ủy ban Nhân quyền (Commission on Human Rights)⁴ tiến hành nghiên cứu các vấn đề liên quan đến “tra tấn” và thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo thực hiện hiệu quả Tuyên bố về chống tra tấn. Hai năm sau đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc tiếp tục thông qua Nghị quyết số 36/62 yêu cầu Ủy ban Nhân quyền xây dựng dự thảo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục

³ Nghị quyết số 3452 (XXX) ngày 09/12/1975 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

⁴ Ủy ban đã chấm dứt hoạt động vào năm 2006 và được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền Liên Hiệp Quốc - cơ quan giám sát thực hiện Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

con người (sau đây gọi là Công ước Chống tra tấn) trên cơ sở các nguyên tắc đã được quy định bởi Tuyên bố về chống tra tấn.

Để thực hiện các Nghị quyết nói trên của Đại hội đồng Liên hợp quốc, hai Nhóm làm việc đặc biệt đã được thành lập để thảo luận và xây dựng dự thảo Công ước Chống tra tấn. Dự thảo Công ước Chống tra tấn được giới thiệu lần đầu bởi Thụy Điển và được gửi để Nhóm làm việc thứ hai xem xét, thảo luận vào năm 1978. Dự thảo Công ước Chống tra tấn này tiếp tục được Nhóm công tác sử dụng để thảo luận, chuyển tới các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc và đệ trình lên Hội đồng kinh tế, văn hoá và xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) để lấy ý kiến. Ngày 24/5/1984, Hội đồng ECOSOC đã chấp thuận cho phép trình dự thảo Công ước Chống tra tấn lên Đại hội đồng Liên hợp quốc để chờ thông qua.

Ngày 10/12/1984, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (Nghị quyết số 39/46). Công ước được đề mở cho các quốc gia tham gia ký kết.

Ngày 26/6/1987, sau khi Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được văn kiện phê chuẩn của quốc gia thứ 20, Công ước Chống tra tấn chính thức có hiệu lực theo quy định của khoản 1 Điều 27 Công ước. Đến nay, Công ước Chống tra tấn đã có 166 quốc gia thành viên. Liên hợp quốc chọn ngày có hiệu lực của Công ước là ngày Quốc tế ủng hộ các nạn nhân bị tra tấn hàng năm.

Trong quá trình thực thi Công ước, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng thông qua Nghị định thư không bắt buộc của Công ước Chống tra tấn ngày 18/12/2002 (viết tắt là OPCAT) theo Nghị quyết số 57/199.⁵ Nghị định thư không bắt buộc có hiệu lực từ ngày 22/6/2006 thiết lập một hệ thống giám sát quốc tế phòng ngừa tra tấn thông qua các chuyến thăm của các cơ quan quốc tế độc lập, các tổ chức trong nước đối với các cơ sở giam giữ. Nghị định thư OPCAT cũng thành lập một tiểu ban về phòng, chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác để thực hiện các chuyến thăm và hỗ trợ các quốc gia thành viên và các thể chế quốc gia trong thực hiện các hoạt động tương tự trong phạm vi quốc gia.

2. Ý nghĩa của Công ước Chống tra tấn

Công ước Chống tra tấn là một trong 09 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người của Liên hợp quốc. Tính đến hết tháng 6/2019, Công ước Chống tra tấn đã có 166 quốc gia thành viên, trong đó có 06 quốc gia ASEAN.⁶ Sự ra đời và mức độ phổ biến của Công ước đã khẳng định nỗ lực, quyết tâm chung của cộng đồng quốc tế trong cuộc đấu tranh chống tra tấn và các hình

⁵ Xem <https://www.ohchr.org/EN/ProfessionalInterest/Pages/OPCAT.aspx>

⁶ 06 quốc gia ASEAN là thành viên của Công ước Chống tra tấn gồm có: Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan, Lào, Việt Nam.

thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác trên toàn thế giới.

Việc Đại hội đồng thông qua Công ước Chống tra tấn là sự kiện lịch sử mang đậm dấu ấn tiến bộ của nhân loại trong nỗ lực bảo vệ con người khỏi bị tra tấn là bước đột phá trong cuộc đấu tranh phòng, chống tra tấn trên toàn thế giới và là công cụ hữu hiệu để loại bỏ hoàn toàn hành vi tra tấn ra khỏi đời sống của xã hội văn minh.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

Công ước Chống tra tấn gồm 33 điều, chia thành 03 phần với các nội dung cụ thể như sau: từ Điều 1 đến Điều 16 quy định về khái niệm tra tấn và các nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước trong việc nghiêm cấm, trừng trị, phòng ngừa các hành vi tra tấn cũng như bảo vệ nạn nhân bị tra tấn; từ Điều 17 đến Điều 24 quy định về nghĩa vụ báo cáo của các quốc gia thành viên lên Ủy ban chống tra tấn của Liên hợp quốc và thẩm quyền của Ủy ban, hoạt động của báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về chống tra tấn, quyền của các quốc gia về tuyên bố ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước; từ Điều 25 đến Điều 33 gồm những quy định liên quan đến ký, phê chuẩn, gia nhập, hiệu lực và sửa đổi Công ước.

A. Về nội dung quy định tại phần I Công ước

1. Khái niệm “tra tấn”

Khoản 1 Điều 1 của Công ước đưa ra định nghĩa “tra tấn” như sau: “... “tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi cố ý gây ra sự đau đớn hoặc khổ sở đối với một người về thể xác hoặc tinh thần, nhằm những mục đích thu thập thông tin hoặc sự nhận tội từ người đó hoặc một người thứ ba, trừng phạt người đó về một hành vi mà người đó hay người thứ ba đã thực hiện hoặc nghi ngờ đã thực hiện, đe dọa hoặc ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ lý do gì khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi mà sự đau đớn hoặc chịu đựng đó được gây ra bởi hoặc với sự xúi giục hoặc với sự đồng ý hoặc sự chấp thuận của một nhân viên công quyền hoặc người khác đang thực hiện công vụ. Khái niệm này không bao gồm sự đau đớn hoặc khổ sở là kết quả đương nhiên hoặc ngẫu nhiên của các hình phạt hợp pháp”.

Có thể hiểu “tra tấn” gồm những yếu tố cấu thành như sau:

a) Về mặt chủ quan: hành vi tra tấn phải được thực hiện một cách cố ý

Tra tấn được biểu hiện dưới nhiều hình thức như sử dụng vũ lực tác động trực tiếp lên cơ thể con người: đánh đập, đâm chém, dùng điện, để đói, khát, ăn nhạt, tra hỏi liên tục dưới sức nóng của ngọn đèn cao áp giữa những ngày nóng, oi bức, bắt cởi quần áo trong trời giá rét hoặc bằng lời nói thô bạo tác động vào tâm lý, tinh thần, tình cảm làm cho một người đau đớn, khổ sở, nhục nhã về tinh thần nhằm mục đích làm cho người đó hoặc người thứ ba sợ hãi, tinh thần suy

sụp để lấy thông tin, tài liệu hoặc để bắt họ phải khai ra những gì không có thực, sai sự thật theo ý đồ của người thực hiện hành vi tra tấn hoặc để trừng phạt người đó vì những việc mà họ đã làm.

b) Về mục đích: để lấy thông tin hoặc để trừng phạt vì một việc mà người đó đã làm vì lý do công vụ. Ví dụ như trực tiếp tác động vào tinh thần của người bị tra tấn để họ phải khai báo, thú nhận, nhưng cũng có thể để tác động vào tâm lý của người thứ ba (như cha, mẹ, vợ, con, người thân khác hoặc đồng chí, đồng đội...) để họ thấy sợ hãi, lo lắng, thương xót cho người bị tra tấn mà khai báo, thú nhận hoặc đưa ra những thông tin trái với ý muốn của họ.

“Thông tin” có thể là bất kỳ loại thông tin nào mà người thực hiện hành vi tra tấn cần thu thập hoặc có thể là những thông tin liên quan đến quá trình thực thi công vụ. Nếu việc dùng vũ lực, cưỡng ép để bắt cứ thông tin nào không liên quan đến công vụ của người đã thực hiện hành vi phạm tội sẽ không đúng với bản chất của khái niệm tra tấn tại Điều 1 Công ước vì nhân viên công quyền chỉ có được quyền lực công khi thực thi công vụ..

c) Về hậu quả: hậu quả của hành vi tra tấn là gây đau đớn và khổ sở nghiêm trọng cho cả tinh thần và thể xác, tâm lý của người bị tra tấn.

d) Về chủ thể: là một nhân viên công quyền hoặc một người khác nhưng dưới sự đồng ý hoặc cho phép của một nhân viên công quyền.

Ở đây có hai trường hợp như sau:

- Hành vi tra tấn do một nhân viên công quyền thực hiện;
- Hành vi tra tấn được một người khác thực hiện, người này có thể không phải là một nhân viên công quyền nhưng đang thực hiện nhiệm vụ công, hay nói cách khác là có quyền lực như nhân viên công quyền hoặc thực hiện dưới sự cho phép/đồng ý/chứng kiến của nhân viên công quyền.

Công ước không đưa ra khái niệm thế nào là một nhân viên công quyền (public official). Tuy nhiên, quy định tại Chương II Công ước Chống tra tấn, “nhân viên công quyền” có thể là bất kỳ người nào thực hiện chức năng nhà nước hay cung cấp một dịch vụ công như được định nghĩa trong pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên và được áp dụng trong lĩnh vực pháp luật liên quan của quốc gia thành viên đó.

Công ước loại trừ sự đau đớn hay khổ sở gây ra một cách ngẫu nhiên hoặc sẵn có, không thể tránh khỏi bởi các hình phạt được pháp luật của quốc gia thành viên quy định. Tuy theo pháp luật của các nước khác nhau sự quy định này là khác nhau. Nhưng nhìn chung, trong một số trường hợp, để ngăn chặn một hành vi phạm tội, ngăn chặn người phạm tội bỏ trốn... pháp luật cho phép người có thẩm quyền được sử dụng vũ lực ở một mức độ nhất định để thực thi nhiệm vụ của mình. Do đó, việc áp dụng một số hình phạt được pháp luật các quốc gia cho phép như hình phạt tử hình, hình phạt roi... không bị coi là hành vi tra tấn.

Tựu chung lại, những hành vi gây ra đau đớn chỉ được coi là tra tấn khi nó được thực hiện với mục đích nhất định với thẩm quyền nhất định. Như vậy nếu có một vụ ẩu đả, đánh đập diễn ra trên đường phố chẳng hạn thì dù có thể nạn nhân bị thương tích, bị xâm hại nhưng những người thực hiện hành vi đó không theo bất kỳ một mệnh lệnh, hay dưới quyền lực của chính quyền, quân đội hay tư pháp thì đó không phải là tra tấn. Trái lại nếu một nhóm người thuộc lực lượng có thẩm quyền thực hiện hành vi như trên thì đó là tra tấn. Điểm khác biệt chính giữa một hành vi dã man đơn thuần với một hành vi tra tấn đó là ở hành vi đó được thực hiện theo một thẩm quyền và với một mục đích nhất định.

Tra tấn phải được thực hiện cố ý, trái ý muốn nạn nhân và khi nạn nhân trong tình trạng không thể tự vệ được. Như vậy trong các trường hợp những sự đau đớn nghiêm trọng được thực hiện một cách vô ý như A vô tình làm bị thương B; A cố tình làm B bị thương và B đồng ý để cho A làm bị thương mình; và trong cả trường hợp dù B không muốn A làm mình bị thương nhưng B đã có thể chống trả và tự vệ ngăn chặn lại hành vi của A thì tất cả các trường hợp này không phải là tra tấn. Trên thực tế tra tấn không thể xảy ra nếu không tước bỏ quyền tự chủ của nạn nhân trong quá trình tra tấn. Tra tấn được thực hiện với mục đích tê liệt ý chí của nạn. Ít nhất người thực hiện hành vi tra tấn sẽ cố ý thực hiện việc kiểm soát đối với cơ thể và các giác quan của nạn nhân (cụ thể là việc gây ra sự đau đớn). Qua đó cơ thể của nạn nhân không còn là của nạn nhân, thay vào đó trở thành công cụ của người tra tấn.

Cần phải phân biệt tra tấn với cưỡng ép. Trong trường hợp cưỡng ép, thì người bị cưỡng ép bị bắt phải làm những việc mình không muốn. Điều này có điểm giống với tra tấn ở chỗ lấy đi sự kiểm soát hành động và ra quyết định của nạn nhân, ví dụ trong trường hợp một vụ cướp tài sản, một người miễn cưỡng phải đưa tài sản khi bị kẻ cướp đe dọa xâm hại tính mạng. Trong ví dụ này, cưỡng ép không bắt buộc phải có yếu tố gây ra đau đớn nghiêm trọng về thể chất hay tinh thần, do vậy nó không phải là tra tấn. Và trong trường hợp cưỡng ép có sử dụng vũ lực ví dụ như công an sử dụng dụng cụ sốc điện để trấn áp đám đông biểu tình thì đây cũng không phải là tra tấn, nếu những người biểu tình không nằm dưới sự kiểm soát của cảnh sát, và họ có thể tự vệ được. Tuy nhiên, tra tấn vẫn có sự liên quan đến cưỡng ép trong nhiều trường hợp, đặc biệt khi người thực hiện hành vi tra tấn muốn tìm kiếm thông tin từ nạn nhân.

Bên cạnh đó, theo khoản 2 Điều 1 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia thành viên được khuyến khích đưa ra định nghĩa về hành vi tra tấn rộng hơn (khoản 2 Điều 1 Công ước) định nghĩa được nêu tại Điều 1 Công ước trong pháp luật quốc gia hoặc các thỏa thuận quốc tế khác.

2. Về nghĩa vụ nghiêm cấm các hành vi tra tấn

a) Về áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác

Điều 2 của Công ước quy định:

“1. Các quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp hoặc những biện pháp hữu hiệu khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên toàn bộ lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia.

2. Không trường hợp ngoại lệ nào có thể được viện dẫn để biện minh cho hành vi tra tấn, kể cả tình trạng chiến tranh hoặc có nguy cơ chiến tranh, sự bất ổn định về chính trị trong nước hoặc các tình trạng khẩn cấp khác.

3. Mệnh lệnh của sĩ quan cao cấp hoặc một cơ quan công quyền cũng không thể được viện dẫn để biện minh cho hành vi tra tấn.”

Theo quy định này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải tiến hành đồng bộ các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn hành vi tra tấn trên phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia một cách tuyệt đối.

- Về biện pháp lập pháp: Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải ghi nhận bằng pháp luật quyền không bị tra tấn của mọi công dân; nghiêm cấm hành vi tra tấn và phải quy định tra tấn là một tội phạm, bị xét xử với chế tài nghiêm khắc nhằm răn đe, ngăn ngừa hành vi tra tấn, bảo vệ tính mạng, danh dự và nhân phẩm của con người; đồng thời, ban hành mới hoặc chỉnh sửa các quy định hiện hành để các quy định pháp luật nội dung và tổ tụng (hình thức) của quốc gia đều đảm bảo quyền không bị tra tấn cho tất cả mọi người trên lãnh thổ quốc gia.

- Về biện pháp hành pháp: Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm và tôn trọng quyền không bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của mọi công dân, trong đó, đặc biệt lưu ý đến việc xây dựng các quy chuẩn đạo đức, nghề nghiệp cho các cán bộ, viên chức; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho các quan chức thực thi pháp luật để triệt tiêu các vi phạm pháp luật của các nhân viên công quyền nói chung và nhân viên hành pháp nói riêng.

- Về biện pháp tư pháp: Công ước đòi hỏi các quốc gia thành viên phải bảo đảm thực hiện quyền không bị tra tấn, trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của công dân trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đây là những hoạt động có nhiều nguy cơ xảy ra hành vi tra tấn đối với bị can, bị cáo; người bị tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành án phạt tù. Do đó, các hoạt động tư pháp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật để bảo đảm yêu cầu của Công ước; cùng đó, phải có hệ thống giám sát hiệu quả để đảm bảo tính khách quan, chính xác và kịp thời của các hoạt động tư pháp, hạn chế đến mức thấp nhất sự xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân.

- Các biện pháp khác: Công ước không quy định thế nào là các biện pháp khác nhưng có thể hiểu đây là nhóm biện pháp bao gồm phát triển kinh tế xã

hội, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, thực hiện các chiến lược chăm sóc y tế, cải cách giáo dục, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật... có vai trò quan trọng hỗ trợ cho các biện pháp hành chính, tư pháp trong việc ngăn chặn các hoạt động tra tấn và góp phần không nhỏ trong loại bỏ hoàn toàn tra tấn thông qua việc nâng cao nhận thức, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Theo quy định Công ước, hành vi tra tấn bị cấm tuyệt đối trong mọi trường hợp. Khoản 2 Điều 2 Công ước khẳng định rằng, không có bất cứ một trường hợp ngoại lệ nào, kể cả trong trường hợp một quốc gia đang trong tình trạng chiến tranh hoặc có nguy cơ chiến tranh, hoặc có sự bất ổn định về chính trị nội bộ hoặc bất cứ tình trạng khẩn cấp chung nào có thể biện hộ cho hành động tra tấn. Lịch sử thế giới đã ghi nhận trong các cuộc chiến tranh, nhiều chính quyền quốc gia, để có được các thông tin tình báo hoặc thông tin khác liên quan đến hoạt động của đối phương, thường áp dụng các biện pháp tra tấn đối với tù binh hoặc thường dân. Các chính quyền này cũng biện hộ rằng việc tra tấn này là nhằm có được thông tin để ngăn chặn những thiệt hại lớn hơn có thể xảy ra. Tuy nhiên, những biện hộ như vậy là trái với quy định tại khoản 2 Điều 2 Công ước và đi ngược lại mục đích của Công ước là loại bỏ hoàn toàn hành vi tra tấn ra khỏi đời sống nhân loại.

Bên cạnh đó, Công ước cũng quy định không được viện dẫn mệnh lệnh của một sĩ quan cao cấp hoặc một cơ quan công quyền để biện minh cho hành vi tra tấn (khoản 3 Điều 2), quy định này có thể được hiểu như sau:

- Bất kỳ một sĩ quan, quan chức, hoặc nhân viên công quyền nào đều không có quyền ra mệnh lệnh trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người;

- Mọi mệnh lệnh, yêu cầu (nếu có) của sĩ quan, quan chức, hoặc nhân viên công quyền về việc tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người đều không có hiệu lực thi hành;

- Không được chấp hành mệnh lệnh, yêu cầu (nếu có) của sĩ quan, quan chức, hoặc nhân viên công quyền để tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người;

- Mọi hành động tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người do chấp hành mệnh lệnh, chỉ đạo, yêu cầu của cấp trên một cách mù quáng đều bị xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Không thể dùng mệnh lệnh, chỉ đạo của cấp trên để biện minh cho hành động tra tấn.

b) Nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tra tấn

Nhằm mục đích nghiêm cấm triệt để các hành vi tra tấn, Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải hình sự hóa hành vi này để có thể áp dụng những hình phạt thích đáng, nhằm trừng phạt và răn đe những người thực hiện hành vi tra tấn. Nội dung này được quy định tại Điều 4 như sau:

“1. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng mọi hành vi tra tấn đều là tội phạm theo pháp luật hình sự của nước đó. Quy định này cũng phải áp dụng đối với những hành vi chuẩn bị thực hiện việc tra tấn và hành vi đồng phạm hoặc tham gia vào việc tra tấn.

2. Các quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của hành vi”.

Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều bị coi là tội phạm và bị truy cứu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt nghiêm khắc. Theo đó, bất kỳ nhân viên công quyền hoặc người không phải là nhân viên công quyền nhưng được sự đồng ý hay chấp thuận của một nhân viên công quyền hoặc một người khác có quyền lực như một nhân viên công quyền trong khi thực thi công vụ mà trực tiếp hoặc gián tiếp gây đau đớn về thể xác hoặc tinh thần cho người khác với mục đích để lấy thông tin, trừng phạt, gây hoảng sợ, cưỡng bức hoặc vì lý do phân biệt đối xử đều trở thành chủ thể của hành vi tra tấn và đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Với quy định này, Công ước yêu cầu phạm vi hình sự hoá tương đối rộng, không chỉ hạn chế trong phạm vi hoạt động tố tụng hình sự mà về lý thuyết, hành vi tra tấn có thể xảy ra trong tất cả hoạt động có mang tính thực thi công quyền.

c) Quyền tài phán

Theo nghĩa rộng, quyền tài phán của một quốc gia được hiểu là quyền riêng biệt của quốc gia đó trong việc ban hành các quy định pháp luật và thực thi các quy định pháp luật đó.⁷

Điều 5 của Công ước quy định các quốc gia cần phải có cơ chế để bảo đảm việc xét xử các tội phạm về tra tấn sẽ được thực hiện trong phạm vi rộng nhất có thể, cụ thể như sau:

“1. Mỗi quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm quy định tại Điều 4 trong những trường hợp sau đây:

a) Khi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia hoặc trên tàu bay hoặc tàu thuyền đã đăng ký ở quốc gia đó;

b) Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó;

c) Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy phù hợp.

2. Mỗi quốc gia thành viên cũng phải thực hiện những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm nêu trên trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán của quốc gia và không thực hiện việc dẫn độ

⁷ Robert L. Bledsoe và Boleslaw Adam Boczek (1987), The international law dictionary (Từ điển pháp luật quốc tế), Đại học Michigan, trang 102-3.

người này theo quy định tại Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào được quy định trong khoản 1 của Điều này.

3. Công ước này không loại trừ các quyền tài phán hình sự được thực thi/áp dụng theo pháp luật quốc gia”.

Theo quy định nói trên, các quốc gia có hai sự lựa chọn là: (i) thiết lập quyền tài phán trên cơ sở quy định của Công ước; hoặc (ii) áp dụng theo pháp luật quốc gia. Trong 166 quốc gia thành viên của Công ước tính đến thời điểm hiện tại, hầu hết các quốc gia đều quy định về quyền tài phán theo như quy định tại Điều 5 Công ước (Việt Nam cũng nằm trong số này). Tuy vậy, việc xác lập quyền tài phán của các quốc gia khác nhau có thể khác nhau. Một số quốc gia khi tham gia Công ước đã đưa ra tuyên bố riêng của mình về việc thiết lập quyền tài phán đối với tội phạm tra tấn. Chẳng hạn, khi gia nhập Công ước vào ngày 02/10/2007, Vương quốc Thái Lan đưa ra tuyên bố như sau: “... *thẩm quyền quy định nêu tại Điều 5 của Công ước sẽ được thiết lập phù hợp với Bộ luật hình sự hiện hành. Vương quốc Thái Lan sẽ xem xét lại nội luật của mình cho phù hợp hơn với Điều 5 Công ước trong thời gian sớm nhất.*”

Cũng cần phải lưu ý rằng, hành vi tra tấn bị cấm tuyệt đối. Do đó, hiện nay, thế giới đang công nhận tra tấn là một tội phạm thuộc phạm vi tài phán phổ quát, nghĩa là tòa án quốc gia có thể điều tra và truy tố một người bị nghi phạm tội tra tấn, không tính đến quốc tịch của bị cáo hoặc của nạn nhân hoặc đòi hỏi bất kỳ mối liên hệ nào với quốc gia nơi đặt tòa án.⁸ Thẩm quyền phổ quát thường được mô tả như khả năng truy tố người có mặt trên lãnh thổ của một quốc gia về tội phạm thực hiện bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó mà không có mối liên hệ với quốc gia đó về quốc tịch của người bị tình nghi hoặc của người bị hại hoặc bởi việc gây nguy hại cho lợi ích của quốc gia đó. Công ước Chống tra tấn là điều ước quốc tế đầu tiên quy định về quyền tài phán phổ quát đối với các tội phạm tra tấn ngoài phạm vi của một cuộc xung đột vũ trang. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các quy định pháp luật quốc tế trước đó về chống bắt cóc máy bay, bắt con tin, và bảo vệ viên chức ngoại giao.

d) Nghĩa vụ không trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ

Bên cạnh việc quy định các quốc gia thành viên phải ngăn chặn không cho hành vi tra tấn xảy ra trên lãnh thổ quốc gia mình, Điều 3 của Công ước cũng đồng thời yêu cầu các quốc gia phải ngăn ngừa khả năng hành vi này sẽ

⁸ Lời nói đầu của Quy chế Rome năm 1999 về Tòa án hình sự quốc tế ủng hộ việc áp dụng quyền tài phán phổ quát “là nghĩa vụ của các quốc gia thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự đối với những cá nhân chịu trách nhiệm về các tội ác quốc tế”. Mục tiêu của quyền tài phán phổ quát là tăng cường hiệu lực của luật quốc tế trong việc trừng trị những tội ác đặc biệt nghiêm trọng đến mức trở thành tội ác chống lại loài người như tội diệt chủng, tội ác chống nhân loại, tội ác chiến tranh, tra tấn, hành quyết và “thù tiêu” không qua xét xử. Căn cứ cho việc thực hiện thẩm quyền phổ quát đối với những tội phạm này là các mối đe dọa mà chúng đặt ra cho pháp luật quốc tế, các giá trị pháp lý cơ bản chung của cộng đồng quốc tế và pháp luật của quốc gia nơi phát hiện các nghi phạm nếu không tiến hành các biện pháp để điều tra hoặc truy tố hoặc dẫn độ những nghi phạm này; cùng đó những tội phạm này còn là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh quốc tế.

được thực hiện đối với những người bị trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ từ quốc gia mình, cụ thể là:

“1. Các quốc gia thành viên không được trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác nếu có đủ căn cứ để cho rằng người này có nguy cơ phải chịu sự tra tấn ở quốc gia đó.

2. Để xác định có hay không tồn tại các căn cứ trên, các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm cả, tình trạng xâm phạm quyền con người một cách trắng trợn, thô bạo, thường xuyên hoặc trên diện rộng ở quốc gia có liên quan, nếu có thể.”

Theo quy định nói trên, quốc gia thành viên không được trục xuất, dẫn độ, trao trả (gọi chung là trao trả) một người trở lại một nước mà ở đó người bị trao trả có nguy cơ bị tra tấn. Điều giới hạn này chỉ áp dụng trong trường hợp có cơ sở chắc chắn để tin rằng người bị trao trả có thể bị nguy hiểm do nguy cơ bị tra tấn. Trong đó:

"Trục xuất" là việc một quốc gia buộc một người nước ngoài đang hiện diện trên lãnh thổ của mình phải rời khỏi lãnh thổ quốc gia trái với mong muốn của họ.⁹

“Trao trả” được hiểu là hành động mang tính cưỡng chế của nhà nước nhằm từ chối chấp nhận sự hiện diện của một người nước ngoài trên lãnh thổ quốc gia của mình (không cho phép nhập cảnh).¹⁰

“Dẫn độ” là hành vi cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia trao người cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác nhằm mục đích xét xử hoặc thi hành án. Điểm khác nhau giữa dẫn độ và trục xuất là người bị trục xuất không bị trao cho cơ quan có thẩm quyền của nước khác và về nguyên tắc, người bị trục xuất có thể chọn quốc gia đến.

Bản chất của nguyên tắc "không trao trả" thể hiện trong Điều 3 Công ước Chống tra tấn là một trong những biện pháp để ngăn ngừa tra tấn: quốc gia không những không được phép tra tấn công dân hoặc những người dưới quyền tài phán của mình, mà còn không được phép buộc những người nước ngoài phải trở về hoặc tới một quốc gia khác, nếu người đó có nguy cơ bị tra tấn tại quốc gia đó.

Quy định “không trao trả” tại Điều 3 Công ước Chống tra tấn có tính chất tuyệt đối, giống như quy phạm về chống tra tấn, bởi vì: ngôn ngữ của Điều 3 Công ước không cho phép sự lựa chọn nào, không hoàn cảnh đặc biệt nào, dù là chiến tranh, rối loạn chính trị trong nước hay tình trạng khẩn cấp công cộng, có thể biện minh cho hành vi tra tấn, thậm chí quy định này còn cấm dẫn độ tới một nước mà từ đó người có liên quan có thể bị dẫn độ tới nước thứ ba có nguy cơ tra tấn.

⁹ Liên hợp quốc, 2006, “Trục xuất người nước ngoài” – Ghi chú của Ban Thư ký, A/CN.4/565, đoạn 67

¹⁰ Như trên, ghi chú số 144.

Công ước không đưa ra khái niệm, chỉ dẫn thế nào được coi là căn cứ xác thực để tin rằng người đó sẽ bị tra tấn mà áp dụng trong từng trường hợp cụ thể, nếu lý do đó có sức thuyết phục hoặc có căn cứ để cho rằng ở nước đó có sự tồn tại việc xâm phạm quyền con người một cách trắng trợn, thô bạo.

3. Về trừng trị các hành vi tra tấn

a) Hoặc dẫn độ, hoặc truy tố

Nguyên tắc “hoặc dẫn độ, hoặc truy tố” (“aut dedere, aut judicare”) là một nguyên tắc phổ biến trong pháp luật quốc tế được sử dụng nhằm tránh bỏ lọt tội phạm. Theo nguyên tắc này, một quốc gia sẽ phải truy tố người đã thực hiện hành vi tội phạm nghiêm trọng nếu như không dẫn độ người này đến một quốc gia khác. Nguyên tắc này cũng đã được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Công ước như sau:

“1. Khi người bị tình nghi thực hiện tội phạm quy định tại Điều 4 có mặt trên lãnh thổ của một quốc gia thành viên, sau khi kiểm tra thông tin về vụ việc và xét thấy cần thiết, quốc gia thành viên đó phải bắt giữ hoặc thực hiện những biện pháp hợp pháp khác cần thiết để đảm bảo sự có mặt của người này. Việc bắt giữ và các biện pháp hợp pháp khác phải tuân thủ pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ được thực hiện trong thời hạn cần thiết để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự hoặc dẫn độ.

2. Quốc gia đó phải tiến hành ngay hoạt động điều tra sơ bộ về sự việc”.

Như vậy, quy định này yêu cầu các quốc gia thành viên khi có căn cứ cho rằng một người thực hiện hoặc có liên quan tới bất kỳ hành vi/tội phạm theo quy định của bất kỳ quốc gia thành viên nào, hiện đang có mặt ở trên lãnh thổ của mình thì phải tiến hành bắt giữ và thực hiện các biện pháp cần thiết khác như các biện pháp ngăn chặn, các biện pháp điều tra theo quy định của pháp luật nước mình.

Tuy nhiên, khoản 3 và 4 Điều 6 cũng quy định những biện pháp bảo đảm quyền của người bị bắt giữ, tránh trường hợp quốc gia mà họ đang hiện diện lạm dụng quyền hạn của mình:

“3. Người bị bắt giữ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được hỗ trợ để liên hệ ngay với người đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc trong trường hợp người đó là người không quốc tịch thì liên hệ với đại diện của quốc gia mà người đó thường trú.

4. Khi quốc gia thành viên bắt giữ một người theo quy định của Điều này thì phải thông báo ngay cho các quốc gia liên quan quy định tại khoản 1 Điều 5 về việc bắt giữ cũng như những căn cứ của việc bắt giữ đó. Quốc gia thành viên đã tiến hành điều tra sơ bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này phải thông báo ngay kết quả điều tra cho các quốc gia đã nêu trên và xác định rõ việc quốc gia đó có dự định thực thi quyền tài phán hay không”.

Theo các quy định này, quốc gia nơi thực hiện việc bắt, tạm giữ, tạm giam, tiến hành thẩm vấn (hỏi cung, lấy lời khai) người thực hiện hành vi tra tấn và có nghĩa vụ thông báo cho quốc gia mà người đó là công dân hoặc nơi người đó thường trú cuối cùng (trong trường hợp người đó là người không quốc tịch hoặc người nhiều quốc tịch) biết. Trong thông báo phải nêu rõ về biện pháp áp dụng đối với người đó và hành vi phạm tội mà người đó đã thực hiện. Nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành biện pháp pháp lý nào thì phải nêu rõ căn cứ, lý do áp dụng biện pháp đó và thông báo kết quả thẩm vấn cho quốc gia có liên quan nói trên. Đồng thời, quốc gia thực hiện việc bắt giữ có nghĩa vụ thông báo cho quốc gia mà người đó là công dân về thẩm quyền giải quyết vụ án của mình.

Nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của quốc gia đã thực hiện việc bắt giữ thì quốc gia đó tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự; nếu không thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền thì giải quyết bằng điều ước quốc tế, thông lệ quốc tế hoặc con đường ngoại giao.

Trong quá trình giải quyết vụ việc, nếu người đó bị áp dụng các biện pháp giam giữ thì phải được quốc gia thực hiện biện pháp giam giữ đó giúp đỡ để liên lạc ngay với người đại diện thích hợp gần nhất của nước mà người đó là công dân, hoặc nếu người đó là người không quốc tịch hoặc nhiều quốc tịch thì được liên lạc với đại diện của nước mà người đó thường xuyên cư trú.

b) Dẫn độ

Điều 8 của Công ước quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên cần phải quy định hành vi tra tấn là một hành vi tội phạm hình sự và cần phải coi đó là một tội trong các tội được dẫn độ. Điều này có thể được quy định trong pháp luật quốc gia hoặc trong các điều ước quốc tế song phương về dẫn độ giữa các thành viên của Công ước, cụ thể như sau:

“1. Những tội phạm được quy định tại Điều 4 phải được coi là những tội phạm có thể bị dẫn độ trong các hiệp định về dẫn độ đã được ký kết giữa các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên cam kết quy định những tội phạm này là tội phạm có thể bị dẫn độ trong các hiệp định về dẫn độ sẽ được ký kết.

2. Nếu một quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ trên cơ sở điều ước quốc tế nhận được yêu cầu dẫn độ của một quốc gia thành viên khác mà giữa hai quốc gia không có hiệp định về dẫn độ thì có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý để dẫn độ đối với các tội phạm đó. Việc dẫn độ phải tuân thủ các điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu quy định.

3. Các quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ không trên cơ sở điều ước quốc tế phải công nhận các tội phạm này là tội phạm có thể bị dẫn độ và tuân theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu quy định.

4. Vì mục đích dẫn độ giữa các quốc gia thành viên, các tội phạm này sẽ bị xử lý như là chúng được thực hiện không những tại nơi xảy ra tội phạm mà

còn tại lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu thiết lập quyền tài phán theo khoản 1 Điều 5”.

Trong trường hợp giữa hai thành viên Công ước chưa ký kết hiệp định về dẫn độ thì có thể coi Công ước là cơ sở pháp lý để thực hiện dẫn độ (khoản 2). Trong trường hợp này, việc thực hiện dẫn độ vẫn tuân thủ các quy định của pháp luật quốc gia. Với quy định như vậy, Công ước đề cao vai trò hợp tác giữa các thành viên của Công ước trong việc truy tố, xét xử đối với tội này thông qua hoạt động dẫn độ. Quy định này nhằm tạo thêm cơ sở pháp lý trong trường hợp các thành viên quy định việc dẫn độ phải dựa trên một điều ước quốc tế đã ký kết giữa các quốc gia với nhau.

Tuy nhiên, nếu nội luật của thành viên Công ước nào không đặt điều kiện việc dẫn độ phải dựa trên cơ sở điều ước quốc tế đã ký kết thì các thành viên cũng phải chấp nhận hành vi tra tấn phải là một hành vi cấu thành tội phạm hình sự sẽ bị dẫn độ và thực hiện việc dẫn độ theo quy định nội luật của thành viên đó (khoản 3 Điều 7).

Trong trường hợp tội phạm tra tấn đó xảy ra trên lãnh thổ của nhiều thành viên khác nhau thì các quốc gia phải cam kết những tội phạm đó chắc chắn phải bị xử lý.

c) Truy tố

Trường hợp quốc gia thành viên không thực hiện dẫn độ thì theo nguyên tắc “hoặc dẫn độ, hoặc truy tố”, quốc gia thành viên phải thực thi quyền tài phán đối với tội phạm tra tấn bị phát hiện:

“1. Quốc gia thành viên phát hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia một người bị tình nghi đã thực hiện tội phạm quy định tại Điều 4, sẽ theo những trường hợp quy định tại Điều 5, nếu không dẫn độ người đó, phải chuyển vụ việc cho các cơ quan có thẩm quyền để truy tố.

2. Các cơ quan có thẩm quyền phải ra các quyết định với cùng cách thức như trong vụ án phạm tội thông thường có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật quốc gia. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5, yêu cầu về các chứng cứ cần thiết cho việc truy tố và kết án cũng phải chặt chẽ như với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5.

3. Những người có liên quan đến bất kỳ tội phạm nào được quy định tại Điều 4 phải được đảm bảo đối xử công bằng trong tất cả các giai đoạn của quá trình tiến hành tố tụng”.

Theo quy định này, các quốc gia thành viên có trách nhiệm đặc biệt phải tiến hành các biện pháp hiệu quả và cần thiết về mặt lập pháp và hành pháp để đưa người phạm tội tra tấn ra trước công lý. Người nước ngoài phạm tội tra tấn có thể thuộc một trong những trường hợp sau:

- Người đó là nhân viên công quyền nước ngoài thực hiện hành vi tra tấn (đối với công dân quốc gia đó hoặc công dân của quốc gia khác) trên lãnh thổ quốc gia phát hiện người đó;

- Người đó thực hiện hành vi tra tấn trên lãnh thổ nước ngoài nhưng bỏ trốn đến quốc gia phát hiện và bị bắt giữ. Người phạm tội này có thể là công dân của quốc gia phát hiện, cũng có thể là công dân của quốc gia nơi tội phạm được thực hiện hoặc một nước thứ ba.

Trong những trường hợp như vậy, quốc gia phát hiện người phạm tội tiến hành ngay việc bắt, giam giữ theo quy định của pháp luật nước mình và tùy từng trường hợp có thể thực hiện quyền tài phán của mình hoặc dẫn độ người đó cho quốc gia yêu cầu để quốc gia này thực hiện việc xét xử, hoặc thi hành án.

Trường hợp quốc gia thành viên không tiến hành trao trả, chuyển giao hoặc dẫn độ thì các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó có trách nhiệm phải tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm đưa người có hành vi tra tấn ra xét xử theo pháp luật tố tụng của. Khoản 2 Điều 7 quy định, trong trường hợp không dẫn độ mà tiến hành tố tụng theo thẩm quyền của quốc gia mình, việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với tội phạm này phải bảo đảm đúng trình tự tố tụng, phán quyết phải công bằng, công minh như những tội phạm khác.

Khoản 3 Điều 7 đặc biệt nhấn mạnh đến nguyên tắc đối xử công bằng trong toàn bộ quá trình tố tụng. Nguyên tắc này nhắc lại các nguyên tắc trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Công ước ICCPR. Theo đó, Điều 5 và 7 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền quy định tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng; không ai có thể bị tra tấn hoặc nhục hình, bị đối xử hoặc hình phạt tàn nhẫn, vô nhân đạo; tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ và đối xử một cách bình đẳng và không thiên vị.¹¹

Tương tự, Điều 7 Công ước ICCPR quy định không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình; Điều 10 (1) nhấn mạnh rằng những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo và được tôn trọng nhân phẩm vốn có của mình; và Điều 14 (1) quy định: “Tất cả mọi người đều bình đẳng trước các toà án và các cơ quan tài phán. Bất kỳ người nào đều có quyền được xét xử bởi một toà án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị”, hay nói cách khác là khẳng định địa vị pháp lý được đối xử bình đẳng trước pháp luật.

d) Tương trợ tư pháp về hình sự

¹¹ Điều 5 Tuyên ngôn thế giới về quyền con người: “Không ai có thể bị tra tấn hay bị những hình phạt hoặc những đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp nhân phẩm.”

Điều 7 Tuyên ngôn thế giới về quyền con người: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ bình đẳng không kỳ thị. Mọi người đều được bảo vệ chống lại mọi kỳ thị hay xúi giục kỳ thị trái với Tuyên Ngôn này.”

Điều 9 của Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cung cấp tương trợ tư pháp trong phạm vi rộng nhất có thể để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm này, cụ thể như sau:

“1. Các quốc gia thành viên phải hỗ trợ tối đa lẫn nhau trong quá trình tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm quy định tại Điều 4, kể cả việc cung cấp tất cả những chứng cứ cần thiết cho hoạt động tố tụng đã được quốc gia phát hiện.

2. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 1 của Điều này phù hợp với các hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa các quốc gia”.

Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự được hiểu là việc các quốc gia yêu cầu hỗ trợ hoặc cung cấp sự hỗ trợ cho một quốc gia khác trong việc tổng đạt các giấy tờ pháp lý, thu thập chứng cứ trong quá trình tố tụng.¹²

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, vấn đề hợp tác quốc tế là rất quan trọng, đặc biệt là hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm. Đối với hành vi tra tấn, Công ước nhấn mạnh nguyên tắc hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp trong hoạt động phòng ngừa và trừng trị hành vi tra tấn là trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong việc hoàn thiện các trình tự pháp lý và thủ tục tố tụng hình sự về tội tra tấn. Nguyên tắc hợp tác quốc tế đòi hỏi việc thúc đẩy và thực thi thẩm quyền pháp lý chung phải bảo đảm đúng và đầy đủ các bước trong hoạt động tố tụng hình sự được áp dụng đối với tội phạm này. Tương trợ tư pháp trong quá trình tố tụng đối với tội phạm tra tấn phải được thực hiện trong toàn bộ quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, trong đó, việc cung cấp bằng chứng cần thiết cho tố tụng là hết sức quan trọng. Tương trợ tư pháp - theo Công ước - là nghĩa vụ và trách nhiệm của các thành viên. Công ước không đưa ra trình tự phải hợp tác như thế nào mà cho phép các thành viên thực hiện nghĩa vụ này thông qua các hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa các nước.

e) Nghĩa vụ tiến hành điều tra khi cho rằng có hành vi tra tấn được thực hiện

Điều 12 của Công ước quy định: *“Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành điều tra kịp thời và công bằng khi có căn cứ xác đáng để tin rằng hành vi tra tấn đã được thực hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia”* nhằm yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành điều tra nhằm xác định có hay không xảy ra hành vi tra tấn được thực hiện trên lãnh thổ của mình.

Nội dung này đã được nhắc lại trong “Các nguyên tắc về điều tra và tập hợp tư liệu hiệu quả về tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo vô nhân đạo hay hạ nhục con người” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2000. Theo đó, các quốc gia có nghĩa vụ phải tiến hành các hoạt động điều tra nhanh chóng, không thiên vị và có hiệu quả khi có cơ sở hợp lý để tin rằng

¹² Giải thích của Tổ chức phòng, chống tội phạm và ma túy (UNODC) đối với quy định về “tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự” tại Điều 18 Công ước quốc tế về phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

hành động tra tấn và việc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người xảy ra trong lãnh thổ của mình. Cùng đó, việc điều tra phải bảo đảm được tính “nhanh chóng” và “vô tư, không thiên vị”. Đây là hai đặc điểm rất quan trọng đối với các cuộc điều tra liên quan đến hành vi tra tấn, trừng phạt, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo bởi vì hành vi tra tấn thường gây nên những hậu quả nghiêm trọng cả về thể chất lẫn tinh thần cho nạn nhân nên càng cần phải chấm dứt sớm.

4. Về phòng ngừa các hành vi tra tấn

a) Nghĩa vụ tuyên truyền chống tra tấn

Đảm bảo về giáo dục và thông tin đầy đủ đối với việc ngăn cấm tra tấn bao gồm cả việc đào tạo đội ngũ nhân viên thực thi pháp luật, dân sự hoặc quân sự, các nhân viên y tế, các quan chức nhà nước và những người khác có thể tham gia vào việc giam giữ, thẩm vấn và tiếp xúc với các cá nhân bị tước tự do dưới mọi hình thức là một phương thức hiệu quả, lâu dài để phòng, chống tra tấn và dẫn đi đến loại bỏ hành vi này. Theo Điều 10 Công ước Chống tra tấn, các thành viên phải đưa quy định cấm tra tấn vào nguyên tắc, chỉ dẫn về nhiệm vụ và chức năng của những người này, cụ thể là:

“1. Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc nghiêm cấm hành vi tra tấn phải được phổ biến và tuyên truyền đầy đủ trong các chương trình đào tạo nhân viên thực thi pháp luật, dân sự hoặc vũ trang, nhân viên y tế, các nhân viên công quyền và những người khác có thể liên quan đến việc bắt giữ, thẩm vấn hay xử lý đối với các cá nhân chịu bất cứ hình thức bắt, giam giữ hoặc phạt tù nào.

2. Mỗi quốc gia thành viên phải đưa lệnh cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn về chức năng và nhiệm vụ của những người nêu trên”.

Điều khoản này khẳng định các quốc gia thành viên phải bảo đảm giáo dục, tuyên truyền đến tất cả các cá nhân, tổ chức về bảo vệ và đối xử nhân đạo đối với tù nhân. Đối tượng được giáo dục, tuyên truyền không chỉ bao gồm các cán bộ thực thi pháp luật, mà còn bao gồm tất cả các cán bộ liên quan trong quá trình tổ tụng hình sự, những người chịu trách nhiệm đối với những người bị giam giữ hành chính và các hình thức bị tước tự do khác. Những đối tượng này là những người có vai trò quyết định quan trọng đến việc có hay không xảy ra hành vi tra tấn trong thực tiễn. Nếu công tác giáo dục tuyên truyền có hiệu quả, bản thân họ có nhận thức đầy đủ về hành vi tra tấn và hậu quả của nó thì trong quá trình thi hành nhiệm vụ họ sẽ có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chống tra tấn... Chẳng hạn như, nhân viên y tế tại cơ sở giam giữ một mặt phải có trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho những người bị giam giữ, mặt khác trong quá trình làm việc họ có thể phải đối mặt đối với những nạn nhân bị tra tấn. Trong những trường hợp như vậy, nhân viên y tế cần phải có sự công tâm của người thầy thuốc trong việc chăm sóc các tổn thương thể chất, tinh thần của bệnh nhân và khả năng phát hiện ra các dấu vết làm cơ sở, chứng cứ quan trọng cho việc truy tố hành vi tra tấn của người vi phạm nếu có.

Khoản 2 Điều này yêu cầu quốc gia thành viên phải đưa ngay việc cấm hành vi tra tấn vào trong các quy tắc hay chỉ dẫn liên quan tới nhiệm vụ và chức năng của cán bộ thực thi pháp luật, nhân viên dân sự, quân sự, y tế, nhân viên công quyền, những người có thể tham gia vào việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử khác với bất kỳ một cá nhân đang bị bắt giữ, giam cầm theo bất kỳ hình thức nào. Đây được coi là nghĩa vụ bắt buộc và đặc biệt quan trọng, để họ ý thức đầy đủ về trách nhiệm và chấp hành nghiêm chỉnh trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

b) Bảo đảm quyền của người bị bắt, giam giữ

Một trong những biện pháp cơ bản nhất để phòng ngừa hành vi tra tấn chính là việc bảo đảm cho người bị bắt, giam giữ được tôn trọng các quyền hợp pháp của mình. Điều này đã được cụ thể hóa tại Điều 11 của Công ước, cụ thể như sau:

“Nhằm ngăn chặn các hành vi tra tấn, mỗi quốc gia thành viên phải quy định một cách có hệ thống những nguyên tắc, chỉ thị, phương pháp và thông lệ cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người bị bắt, tạm giữ, tạm giam hay phạt tù trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán quốc gia”.

Theo quy định của Điều 11, quốc gia thành viên cần phải xem xét, đảm bảo thực thi hiệu quả một cách hệ thống các quy tắc, hướng dẫn và biện pháp thẩm vấn (hỏi cung, lấy lời khai), cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người tước tự do dưới bất kỳ hình thức nào (bắt giữ, tạm giam, phạt tù...) trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán của mình nhằm ngăn chặn sự tra tấn cũng như các hình thức đối xử tàn tệ, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm hoặc trừng phạt khác.

Liên hợp quốc có nhiều nguyên tắc và chuẩn mực liên quan đến đối xử với người bị giam giữ. Các nguyên tắc và chuẩn mực này là hướng dẫn cho các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn trong nghiêm cấm và phòng ngừa tra tấn. Do đó, các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn được yêu cầu phải đảm bảo các nguyên tắc, chuẩn mực này, trong đó có Các nguyên tắc mang tính chuẩn mực tối thiểu đối với tù nhân (1957, 1977), Nguyên tắc cơ bản trong đối xử với tù nhân (1988), Các nguyên tắc của Liên hợp quốc trong việc bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do (1990), Các nguyên tắc về y đức liên quan đến vai trò của nhân viên y tế, đặc biệt là thầy thuốc trong bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (1982), Bộ quy tắc ứng xử của nhân viên thực thi pháp luật (1979), Việc sử dụng vũ lực và vũ khí cầm tay của nhân viên thực thi pháp luật (1990), Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư (1990), Các nguyên tắc chuẩn mực tối thiểu của Liên hợp quốc về các biện pháp phi giam giữ (Nguyên tắc Tokyo, 1990), Nguyên tắc chuẩn mực tối thiểu của Liên hợp quốc về tư pháp cho người chưa thành niên (Nguyên tắc Bắc Kinh, 1990). Theo các nguyên tắc và chuẩn mực này, tất cả những người bị giam giữ sẽ được tôn trọng đối xử đúng giá trị và nhân phẩm vốn có của họ; ngoài việc bị giam giữ -

thể hiện sự giới hạn quyền tự do thân thể, tất cả các tù nhân phải được duy trì quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác được nêu trong bản Tuyên bố chung về nhân quyền và các công ước quốc tế về quyền con người khác.

c) Không sử dụng những lời khai là kết quả của hành vi tra tấn

Điều 15 của Công ước quy định: *“Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng những lời khai được xác định là kết quả của hành vi tra tấn sẽ không được sử dụng làm chứng cứ trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp lời khai đó được sử dụng làm bằng chứng để chống lại người bị cáo buộc đã có hành vi tra tấn”*.

Đây là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động chứng minh vụ án hình sự, đòi hỏi mọi chứng cứ thu thập được phải theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Những lời khai của một người thu thập được do bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng ép... đều không được coi là một loại chứng cứ chứng minh vụ án hình sự. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo tính khách quan trong vụ án hình sự cũng như bảo vệ các quyền con người khỏi các hành động tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo. Để đảm bảo nguyên tắc này, các cơ quan, những người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng có nghĩa vụ xác định xem những lời khai có được có phải là kết quả của các hành động tra tấn hay không. Tuy nhiên, Công ước cũng khẳng định những lời khai đó sẽ có giá trị khi nó là những chứng cứ chứng minh cho việc bị tra tấn.

d) Nghĩa vụ ngăn chặn các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác

Điều 16 Công ước quy định:

“1. Quốc gia thành viên phải tiến hành ngăn chặn trong phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác chưa đến mức bị coi là tra tấn theo khái niệm quy định tại Điều 1, do một nhân viên công quyền hay một người đang tiến hành công vụ thực hiện hoặc xúi giục hoặc đồng ý hoặc chấp thuận cho thực hiện. Cụ thể là những nghĩa vụ được quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng đối với các hành vi tương tự như tra tấn hoặc các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác.

2. Các quy định của Công ước này không làm ảnh hưởng đến các quy định về cấm các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục con người hoặc có liên quan đến dẫn độ hay trục xuất trong văn kiện quốc tế khác hoặc pháp luật quốc gia”.

Điều luật này được quy định nhằm đảm bảo hơn nữa quyền không bị tra tấn kể cả trong trường hợp các biện pháp đối xử hoặc trừng phạt có tính chất tra tấn chưa được bao quát hết trong định nghĩa về “tra tấn” như được ghi nhận tại Điều 1 Công ước, hoặc những hành động đối xử hoặc hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo khác chưa đến mức được gọi là tra tấn như khái niệm đã xác định tại Điều 1, miễn là những hành động đó được thực hiện bởi, hoặc có sự xúi giục của, hoặc

có sự chấp thuận hoặc đồng ý của một nhân viên công quyền hoặc một người khác đang thực hiện công vụ. Công ước yêu cầu các thành viên phải tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn các hành động này trên lãnh thổ của mình. Trách nhiệm về đào tạo cán bộ, thông tin nhanh chóng, các biện pháp ngăn chặn, hỏi cung, thẩm vấn... quy định trong các điều 10, 11, 12 và 13 Công ước được áp dụng để thay thế cho thẩm quyền giải quyết việc tra tấn hoặc những hình thức đối xử, trừng phạt phi nhân tính hoặc hạ nhục khác. Tuy nhiên, Công ước không đưa ra một định nghĩa cụ thể thế nào là hành vi đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục con người.

5. Về bảo vệ nạn nhân của hành vi tra tấn

a) Đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của nạn nhân bị tra tấn

Điều 13 Công ước ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo của nạn nhân bị tra tấn này như sau:

“Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia đó đều có quyền khiếu nại và các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét một cách kịp thời và công bằng khiếu nại đó. Đồng thời phải thực hiện các biện pháp đảm bảo cho người khiếu nại và các nhân chứng được bảo vệ khỏi sự ngược đãi hoặc đe dọa do việc khiếu nại hoặc cung cấp chứng cứ”.

Theo quy định nói trên, quyền khiếu nại, tố cáo ở đây gồm 4 nội dung chủ yếu sau:

- Mọi người đều có quyền được gửi khiếu nại đến cơ quan chức năng có thẩm quyền;
- Các khiếu kiện cần được các cơ quan này xem xét, giải quyết một cách nhanh chóng, vô tư;
- Bản thân người khiếu nại và nhân chứng phải được bảo vệ;
- Nhà nước không được phép ngược đãi hay đe dọa người khiếu nại và nhân chứng.

Thống nhất với quy định tại Điều 13 Công ước Chống tra tấn, các quy tắc, chuẩn mực của Liên hợp quốc trong việc đối xử với những người bị tước tự do cũng quy định về quyền được khiếu nại, tố cáo của các đối tượng này nhằm ngăn ngừa hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Chẳng hạn như:

- Các quy tắc chuẩn mực tối thiểu về đối xử với tù nhân năm 1955 khẳng định tù nhân cần được cung cấp thông tin về các quy định liên quan đến đối xử với tù nhân, về các biện pháp để tìm kiếm thông tin và gửi khiếu kiện. Văn kiện này quy định rõ, mỗi tuần một lần, tù nhân được phép gửi đề nghị hoặc khiếu kiện cho giám thị hoặc cho người được uỷ quyền đại diện cho mình. Các đề

ngợi, khiếu kiện này cần được xem xét giải quyết và trả lời nhanh chóng (Quy tắc 35. Quy tắc chuẩn mực tối thiểu về đối xử với tù nhân năm 1955).

- Nguyên tắc số 33 Tập hợp các nguyên tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ mọi người dưới mọi hình thức giam giữ hay tù giam năm 1998 nêu rõ, những người bị giam giữ, phạm nhân, luật sư, thành viên gia đình họ hay bất kỳ ai biết về tình trạng của họ đều có quyền yêu cầu cải thiện điều kiện đối xử, hoặc khiếu nại về điều kiện đối xử đối với họ, đặc biệt là khiếu nại liên quan đến tra tấn, đối xử vô nhân đạo. Nếu yêu cầu hay khiếu nại đó bị cơ quan quản lý trại giam từ chối thì tiếp tục có quyền khiếu kiện lên một cơ quan tư pháp hay một cơ quan khác có thẩm quyền.

b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bị tra tấn

Trách nhiệm hàng đầu của mỗi quốc gia khi ký kết, gia nhập Công ước là phải thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tra tấn và các hành vi trừng phạt, đối xử vô nhân đạo. Tuy nhiên, khi có bằng chứng để kết luận rằng hành vi tra tấn đã diễn ra thì quốc gia đó phải thực hiện bồi thường thiệt hại, đền bù xứng đáng cho nạn nhân và thành viên gia đình họ. Nghĩa vụ này đã được cụ thể hóa tại Điều 14 của Công ước như sau:

“1. Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng trong hệ thống pháp luật quốc gia nạn nhân của mọi hành vi tra tấn được bồi thường và có quyền yêu cầu bồi thường tương xứng và công bằng, bao gồm cả những biện pháp để được phục hồi hoàn toàn ở mức tối đa có thể. Trong trường hợp nạn nhân bị chết do hành động tra tấn, những người phụ thuộc của nạn nhân phải được quyền nhận bồi thường.

2. Quy định tại Điều này không ảnh hưởng đến quyền được bồi thường của nạn nhân hoặc của những người khác theo quy định của pháp luật quốc gia”.

Nghĩa vụ đền bù, bồi thường cho các cá nhân bị xâm phạm quyền cũng được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về quyền con người, nguyên tắc và chuẩn mực đối xử với người bị tước tự do, phòng, chống tra tấn khác, chẳng hạn như: Công ước ICCPR,¹³ Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ những người dưới mọi hình thức giam, giữ;¹⁴ Các nguyên tắc về điều tra và lập tư liệu đầy đủ về hành vi tra tấn và hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người¹⁵; Tuyên bố về những Nguyên tắc tư pháp cơ bản đối với nạn

¹³ Khoản 4 Điều 5 Công ước ICCPR quy định: “Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.”

¹⁴ Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ những người dưới mọi hình thức giam, giữ ghi nhận: “mọi thiệt hại do hành động hoặc thiếu sót của một nhân viên công quyền đi ngược với các quyền trong tập hợp các nguyên tắc này đều phải được bồi thường theo những quy định hoặc nghĩa vụ pháp lý có thể áp dụng.”

¹⁵ Các nguyên tắc về điều tra và lập tư liệu đầy đủ về hành vi tra tấn và hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người được khuyến nghị bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc (tại Nghị quyết 55/89 ngày 4/12/2000).

Theo điểm c Điều 1 Các nguyên tắc nêu trên, mục đích của điều tra và tư liệu đầy đủ về hành vi tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục bao gồm cả việc tạo thuận lợi cho bồi thường đầy đủ và thích đáng bằng tiền và các vấn đề liên quan đến chăm sóc y tế, tái hòa nhập.

nhân của hành vi phạm tội và sự lạm dụng quyền lực¹⁶; Các nguyên tắc cơ bản và Hướng dẫn về quyền có biện pháp giải quyết và bồi thường cho nạn nhân của các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế¹⁷....

Theo Công ước và các điều ước quốc tế liên quan thì việc thực hiện quyền bồi thường có hiệu quả cho nạn nhân phải bao gồm cả những thiệt hại về vật chất, tinh thần cho nạn nhân dưới các hình thức như: hoàn trả (khôi phục lại tình trạng giống với trước khi bị bắt), bồi thường (cho mọi thiệt hại có thể đánh giá được về kinh tế kể cả về thể xác và tinh thần một cách công bằng và đầy đủ), phục hồi chức năng (về sức khoẻ, tâm lý và các dịch vụ pháp lý, xã hội), bồi thường thoả đáng (bao gồm cả việc công bố sự thật, xin lỗi chính thức công khai...) và đảm bảo không để tái phạm.

Để thực hiện việc đền bù, bồi thường cho nạn nhân của hành vi tra tấn, quốc gia cần đảm bảo có biện pháp khắc phục hiệu quả bao gồm cả khắc phục về pháp lý và hành chính như có thể thông qua cơ quan nhân quyền quốc gia, uỷ ban bồi thường, uỷ ban hoà giải...

Cần lưu ý rằng phạm vi áp dụng của Điều 14 không chỉ dừng lại đối với nạn nhân tra tấn mà còn cả nạn nhân của các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo khác như quy định tại Điều 16. Nghĩa vụ này của các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn đã được khẳng định trong vụ Hajrizi Dzemajl kiện Nam Tư, theo đó, Ủy ban chống tra tấn giải thích rằng, các quốc gia thành viên cần thực hiện nghĩa vụ tích cực của mình thông qua việc bồi thường một cách công bằng và hiệu quả cho cả những nạn nhân của hành vi đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.

B. Nội dung quy định tại phần II Công ước

Phần II của Công ước gồm 8 điều, từ Điều 17 đến Điều 24, quy định về việc thực thi và giám sát việc thực thi Công ước, trong đó, trọng tâm là quy định về Ủy ban chống tra tấn và hoạt động của Ủy ban này.

1. Ủy ban chống tra tấn

¹⁶ Tuyên bố về những Nguyên tắc tư pháp cơ bản đối với nạn nhân của hành vi phạm tội và sự lạm dụng quyền lực được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985.

Liên quan đến bồi thường, các đoạn 12, 13 của Tuyên bố nêu rõ, khi một khoản bồi thường đầy đủ cho thiệt hại không được thực hiện bởi người phạm tội hoặc từ các nguồn khác, nhà nước nỗ lực cung cấp bồi thường tài chính cho: (i) Nạn nhân phải chịu các thương tật thể chất hoặc tinh thần do các tội phạm nghiêm trọng; và (ii) Gia đình, đặc biệt là gia đình của những người chết hoặc trở nên tàn tật do là nạn nhân của hành vi tra tấn.

Các quốc gia được khuyến khích xây dựng, mở rộng các quỹ của nhà nước phục vụ cho việc bồi thường. Nếu có thể, các nguồn quỹ khác cũng có thể được thành lập cho mục đích này, đặc biệt là trong trường hợp Nhà nước không có nguồn quỹ đủ để bồi thường cho nạn nhân bị thiệt hại

¹⁷ Nguyên tắc số 11 Các nguyên tắc cơ bản và Hướng dẫn về quyền có biện pháp giải quyết và bồi thường cho nạn nhân của các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế (Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc được thông qua ngày 10/11/2005) quy định rằng các nạn nhân của hành động tra tấn và những vi phạm nghiêm trọng khác về luật nhân quyền quốc tế cần được bồi thường thoả đáng, thực chất và kịp thời cho những thiệt hại phải gánh chịu; và tiếp cận thông tin liên quan đến những vi phạm và cơ chế bồi thường.

Theo quy định tại Điều 17 của Công ước, có thể hiểu Ủy ban chống tra tấn là một cơ quan gồm những chuyên gia độc lập, được lựa chọn từ các thành viên của Công ước nhằm giám sát, thúc đẩy quá trình thực thi Công ước của các quốc gia thành viên. Hiện nay, Ủy ban Chống tra tấn có 10 thành viên làm việc theo nhiệm kỳ 04 năm. Tuy nhiên, theo Điều 18 Công ước Chống tra tấn, một nửa số thành viên của Ủy ban sẽ được bầu lại mỗi 2 năm.¹⁸ Các thành viên của Ủy ban có thể được bầu lại. Ủy ban sẽ soạn thảo các quy chế hoạt động của mình, nhưng các quy chế này phải bao gồm các nội dung sau: Ủy ban chỉ họp khi có mặt ít nhất sáu thành viên; các quyết định của Ủy ban được thông qua bằng đa số phiếu của các thành viên có mặt. Tổng thư ký Liên hợp quốc bảo đảm về nhân sự và trang thiết bị cần thiết để Ủy ban thực hiện hiệu quả các chức năng và nhiệm vụ theo Công ước này. Tổng thư ký Liên hợp quốc triệu tập cuộc họp trừ bị của Ủy ban. Sau cuộc họp trừ bị này, Ủy ban sẽ họp theo quy định của quy chế hoạt động. Các quốc gia thành viên phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức các cuộc họp giữa các quốc gia thành viên và của Ủy ban, như các chi phí nhân sự và trang thiết bị làm việc mà Liên hợp quốc đã chi trả theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Ủy ban họp định kỳ hàng năm vào tháng 5 và tháng 11 tại Geneva, Thụy Sĩ.

Ủy ban Chống tra tấn phải gửi báo cáo hàng năm về các hoạt động của mình theo Công ước này cho các quốc gia thành viên và cho Đại hội đồng Liên hợp quốc (Điều 24 Công ước).

2. Chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Ủy ban chống tra tấn

Ủy ban Chống tra tấn giám sát, thúc đẩy quá trình thực thi Công ước thông qua các hoạt động cụ thể sau:

(i) Xem xét các báo cáo về việc thực thi Công ước Chống tra tấn do các quốc gia thành viên Công ước nộp. Theo Điều 19 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ nộp các báo cáo (lần đầu sau 01 năm kể từ ngày gia nhập Công ước và định kỳ mỗi 04 năm sau đó) cung cấp các thông tin về quá trình thực hiện Công ước của mình. Các báo cáo này sẽ được Ủy ban Chống tra tấn xem xét và từ đó, đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp các quốc gia thực hiện tốt hơn Công ước trong giai đoạn tiếp theo.

(ii) Điều tra các cáo buộc tra tấn trên diện rộng được thực hiện ở các quốc gia thành viên (Điều 20 Công ước Chống tra tấn);

(iii) Xem xét các khiếu nại về tra tấn được thực hiện ở một quốc gia thành viên Công ước do một quốc gia thành viên khác nộp tới Ủy ban (Xem xét khiếu nại liên chính phủ, Điều 21). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, Ủy ban Chống tra tấn chỉ có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại liên chính phủ đối với các quốc gia có tuyên bố chấp nhận thẩm quyền này theo quy định của Điều 21 Công ước;

¹⁸ Để đảm bảo nguyên tắc này, khoản 5 Điều 17 Công ước Chống tra tấn quy định, 05 thành viên của Ủy ban nhiệm kỳ đầu tiên sẽ kết thúc sớm nhiệm kỳ của họ sau 02 năm thay vì 04 năm.

(iv) Xem xét các khiếu nại của các cá nhân về việc họ bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô đạo hoặc hạ nhục (Điều 22). Tương tự như thẩm quyền xem xét các khiếu nại liên chính phủ, Ủy ban Chống tra tấn chỉ có quyền xem xét các khiếu nại các nhân chống lại các quốc gia thành viên khi quốc gia đó đã có tuyên bố chấp nhận thẩm quyền này của Ủy ban.

(v) Xây dựng và công bố các Bình luận chung giải thích về nội dung các quy định của Công ước.

Ngoài ra, Ủy ban Chống tra tấn cũng giám sát, thúc đẩy việc thực thi Công ước thông qua phối hợp với cơ quan khác của Liên hợp quốc, chẳng hạn như Báo cáo viên đặc biệt về những vấn đề liên quan tới tra tấn của Hội đồng nhân quyền (tổ chức liên chính phủ được thành lập bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc).¹⁹

C. Nội dung quy định tại phần III Công ước

Phần III của Công ước gồm 09 điều, từ Điều 25 đến Điều 33, quy định về hiệu lực, sửa đổi và giải quyết tranh chấp liên quan đến Công ước.

1. Thủ tục trở thành thành viên và hiệu lực của Công ước

Pháp luật quốc tế xác định một số hình thức phổ biến để các quốc gia có thể trở thành thành viên của điều ước. Những cách thức này đã được pháp điển hóa trong Công ước Viên về Luật điều ước năm 1969, trong đó những hình thức điển hình là ký, trao đổi văn kiện tạo thành điều ước, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Công ước Chống tra tấn cũng áp dụng “mô hình” phổ biến quy định trong Công ước Viên. Cụ thể, các điều 25 và 26 của Công ước Chống tra tấn quy định các cách thức để một quốc gia có thể trở thành thành viên Công ước cũng như hiệu lực của Công ước như sau: Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia ký kết; Công ước này phải được phê chuẩn; Các văn kiện phê chuẩn sẽ được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc; Mọi quốc gia đều có thể gia nhập Công ước này; và việc gia nhập có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Theo quy định nêu trên, các hành vi tham gia vào điều ước của một quốc gia có thể được thực hiện thông qua: “ký”, “phê chuẩn” và “gia nhập”.

¹⁹ Khác với Ủy ban Nhân quyền, nhiệm vụ của báo cáo viên đặc biệt không bị hạn chế bởi các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn mà mở rộng ra tất cả các quốc gia thành viên khác của Liên hợp quốc, kể cả các quốc gia quan sát viên.

Báo cáo viên đặc biệt này có thể liên lạc với các chính phủ, yêu cầu báo cáo về các biện pháp quốc gia đã thi hành hay đặt kế hoạch thi hành để ngăn chặn hoặc chống tra tấn. Báo cáo viên này cũng nhận được những yêu cầu hành động gấp và lưu ý các chính phủ về các hành vi tra tấn; đồng thời đề nghị chính phủ cho phép tiến hành cuộc đi thăm, điều tra tại chỗ ở một số nơi trên thế giới. Trên thực tế, hoạt động của báo cáo viên khá hiệu quả; chẳng hạn, báo cáo viên này đã đưa ra khuyến nghị: bất kỳ ai bị bắt cũng phải được đưa ra xét xử không chậm trễ trước một thẩm phán có thẩm quyền, người có trách nhiệm phát hiện ra ngay tính hợp pháp của vụ bắt giữ và cho phép phạm nhân gặp một luật sư; bất kỳ ai bị bắt cũng phải được kiểm tra sức khỏe; người bị giam nào chết cũng cần phải được giải phẫu, khám nghiệm với sự có mặt của đại diện gia đình; các chuyên gia nước ngoài phải được thường xuyên kiểm tra trại giam...

2. Bảo lưu

Bảo lưu được hiểu là hành vi của các quốc gia nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của một hoặc một số điều khoản nhất định của điều ước quốc tế.

Đối với Công ước Chống tra tấn, Điều 28 Công ước quy định, quốc gia có quyền tuyên bố vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước rằng, quốc gia không công nhận thẩm quyền của Ủy ban quy định tại Điều 20 Công ước, cụ thể như sau: tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, quốc gia có thể tuyên bố không thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban theo quy định tại Điều 20. Quốc gia thành viên bảo lưu theo quy định tại khoản 1 của Điều này có quyền rút lại bảo lưu tại bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Như vậy, Công ước thuộc loại điều ước quốc tế chỉ cho phép bảo lưu trong một số quy định nhất định. Công ước không trao cho quốc gia thành viên quyền “bảo lưu” nhằm loại trừ hoàn toàn hiệu lực của bất kỳ điều khoản Công ước mà chỉ cho phép các quốc gia có quyền không thừa nhận một số thẩm quyền nhất định của Ủy ban; và khi các thành viên thừa nhận thẩm quyền đó thì các thành viên này phải thực hiện thông báo về việc thừa nhận thẩm quyền đó cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

3. Về hiệu lực và sửa đổi Công ước

Theo quy định tại Điều 27 Công ước, Công ước Chống tra tấn có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày kể từ ngày Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc quốc gia thứ hai mươi gia nhập. Thực tế, Công ước đã có hiệu lực vào ngày 26/6/1987, sau khi quốc gia thứ 20 nộp văn kiện phê chuẩn (ngày này sau đó đã được công nhận là “Ngày quốc tế hỗ trợ nạn nhân của tra tấn”). Đối với quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau Công ước có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực đối với quốc gia đó vào ngày thứ 30 kể từ ngày quốc gia này nộp văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của mình cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Công ước cũng cho phép các quốc gia thành viên có thể đề nghị sửa đổi Công ước theo thủ tục quy định tại Điều 29 như sau:

“Quốc gia thành viên của Công ước này có thể đề nghị sửa đổi Công ước và gửi đề xuất sửa đổi đó cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tổng thư ký ngay sau đó sẽ gửi đề xuất sửa đổi này tới các quốc gia thành viên và yêu cầu các quốc gia thành viên cho ý kiến về việc có hay không ủng hộ việc triệu tập hội nghị các quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu thông qua đề nghị. Trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày gửi đề nghị, nếu có ít nhất một phần ba số quốc gia thành viên tán thành, Tổng thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Đề xuất sửa đổi được đa số các quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu thông qua tại hội nghị sẽ được Tổng thư ký gửi tới tất cả các quốc gia thành viên để chấp thuận. Sửa đổi được thông qua theo quy định tại khoản 1 Điều này

sẽ có hiệu lực khi hai phần ba số quốc gia thành viên của Công ước thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc về việc chấp thuận sửa đổi theo quy trình hợp pháp của quốc gia. Khi các sửa đổi có hiệu lực, sẽ có giá trị ràng buộc đối với những quốc gia thành viên chấp thuận sửa đổi đó, những quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và những sửa đổi mà họ đã chấp thuận trước đó”.

Điều này cho phép bất kỳ thành viên nào cũng có thể đề nghị sửa đổi Công ước và gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông tin cho các bên và xin ý kiến về việc mở một cuộc họp giữa các thành viên và bỏ phiếu cho đề nghị sửa đổi đó. Khi có 2/3 thành viên tán thành, việc sửa đổi sẽ có hiệu lực và có giá trị bắt buộc đối với những bên chấp thuận cũng như bên không chấp thuận.

4. Vấn đề giải quyết tranh chấp

Điều 30 của Công ước quy định tranh chấp giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên liên quan đến giải thích hay áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được thông qua đàm phán thì một trong các bên có quyền yêu cầu trọng tài phân xử. Trong trường hợp, sau sáu tháng kể từ ngày yêu cầu trọng tài phân xử mà các Bên vẫn không thể thống nhất về việc tổ chức trọng tài thì một trong các Bên có quyền đệ trình tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế bằng một yêu cầu phù hợp với Quy chế của Tòa án.

Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 30 Công ước, các quốc gia có quyền bảo lưu quy định về giải quyết tranh chấp nói trên tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập. Trong trường hợp muốn chấm dứt việc bảo lưu, quốc gia thành viên có thể nộp văn kiện thể hiện ý định này cho Tổng thư ký Liên hợp quốc theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Công ước. Hiện nay có 24 quốc gia bảo lưu khoản 1 Điều 30 như Thái Lan, Mỹ, Pháp...

5. Các vấn đề khác liên quan đến thủ tục

Theo quy định tại Điều 31 của Công ước, các quốc gia thành viên có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, việc tuyên bố bãi bỏ này có hiệu lực một năm sau ngày Tổng thư ký nhận thông báo. Tuyên bố bãi bỏ sẽ không có hiệu lực “giải thoát” Bên đó khỏi những nghĩa vụ theo Công ước về bất kỳ hành động hay sự chệnh mảng trước ngày việc tuyên bố đó có hiệu lực. Quốc gia thành viên có quyền tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo. Việc rút khỏi Công ước sẽ không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ theo Công ước này của quốc gia thành viên về hành động hoặc không hành động xảy ra trước ngày tuyên bố có hiệu lực; việc tuyên bố rút khỏi Công ước cũng không ảnh hưởng đến việc tiếp tục xem xét các vấn đề đang được Ủy ban xem xét trước ngày tuyên bố rút khỏi Công ước có hiệu lực. Sau

khi tuyên bố rút khỏi Công ước của một quốc gia thành viên có hiệu lực, Ủy ban sẽ không xem xét các vấn đề mới liên quan đến quốc gia đó”.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 32 của Công ước, cũng tương tự như các điều ước quốc tế khác của Liên hợp quốc, Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Liên hợp quốc và tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này những nội dung sau:

- Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo quy định tại Điều 25 và Điều 26;
- Ngày có hiệu lực của Công ước theo quy định tại Điều 27 và của các sửa đổi theo quy định tại Điều 29;
- Tuyên bố rút khỏi Công ước theo quy định tại Điều 31.

III. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM

- Ngày 07/11/2013, đại diện của Chính phủ Việt Nam đã ký tham gia Công ước Chống tra tấn tại Niu-Oóc, Hoa Kỳ.

- Ngày 28/11/2014, với 100% số đại biểu tán thành, Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Nghị quyết số 83/2014/QH13 phê chuẩn Công ước CAT. Ngày 05/02/2015, Việt Nam nộp văn kiện phê chuẩn cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

- Về bảo lưu: Tại thời điểm phê chuẩn Công ước, Việt Nam đã tuyên bố không công nhận thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn trong việc điều tra tình huống tra tấn diễn ra trên diện rộng tại quốc gia thành viên (Điều 20); và bảo lưu khoản 1 Điều 30 Công ước CAT về giải quyết tranh chấp trong quá trình thực hiện, giải thích quy định Công ước Chống tra tấn.

Bên cạnh đó, Việt Nam tuyên bố không coi Công ước là cơ sở pháp lý trực tiếp để thực hiện dẫn độ đối với các tội phạm được quy định tại Điều 4 Công ước. Việc dẫn độ các tội phạm này sẽ được quyết định dựa trên cơ sở các điều ước quốc tế về dẫn độ mà Việt Nam là thành viên và nguyên tắc có đi có lại; đồng thời việc thực hiện dẫn độ sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật của Việt Nam.

- Ngay sau khi phê chuẩn Công ước Chống tra tấn, ngày 17/3/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 364/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn. Trong giai đoạn từ năm 2015-2017, trên cơ sở quy định tại Điều 19 Công ước và Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện xây dựng Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước Chống tra tấn lần thứ nhất của Việt Nam. Ngày 20/7/2017, Việt Nam chính thức gửi Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn lần thứ nhất tới Ủy ban Chống tra tấn.

- Ngày 10-11/11/2018, Đoàn Công tác liên ngành của Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Công an tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn về Báo cáo quốc gia lần thứ nhất.

- Ngày 28/12/2018, Ủy ban Chống tra tấn đã gửi các khuyến nghị của Ủy ban tới Việt Nam. Hiện nay, các Bộ, ngành của Việt Nam đang thực hiện nghiên cứu, xem xét tổ chức thực hiện các khuyến nghị này.

Tài liệu 2

CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI

I. KHÁT QUÁT QUÁ TRÌNH NỘI LUẬT HOÁ CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN CỦA VIỆT NAM

Để triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn, ngày 17/3/2015, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn (Quyết định số 364/QĐ-TT). Tại mục II.2 của Kế hoạch, Thủ tướng Chính phủ xác định rõ một trong các nhiệm vụ lớn để triển khai Công ước Chống tra tấn là nội luật hóa các quy định của Công ước. Theo đó, các Bộ, ngành của Việt Nam cần thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật nhằm thực hiện Công ước chống tra tấn sau đây:

(1) Hoàn thiện quy định về các tội danh liên quan đến các hành vi tra tấn trong Bộ luật hình sự (sửa đổi) phù hợp với nội dung định nghĩa tra tấn của Công ước;

(2) Hoàn thiện các quy định có liên quan của Bộ luật tố tụng hình sự để đảm bảo tốt hơn quyền con người, đặc biệt là quyền của người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam;

(3) Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành án hình sự; đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án Luật tạm giữ, tạm giam, Luật tổ chức các cơ quan điều tra hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành;

(4) Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các quy định của Bộ luật dân sự, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Luật Khiếu nại, Luật tố cáo;

(5) Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức, bảo đảm tôn trọng quyền con người khi thi hành công vụ;

(6) Nghiên cứu, rà soát pháp luật về bạo lực tại nơi làm việc, bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực với trẻ em và các đối tượng yếu thế để có điều chỉnh đồng bộ về bảo vệ các nhóm đối tượng này và phù hợp với Điều 16 Công ước chống tra tấn.

Thực hiện xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật hàng năm và Kế hoạch nói trên, đến nay, khuôn khổ pháp luật nhằm thực hiện Công ước Chống tra tấn của Việt Nam đã được hoàn thiện hơn, thể hiện ở những nội dung sau đây:

Thứ nhất, ngoài quy định tại khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013, quyền không bị tra tấn hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người còn được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực hình sự, hành chính, dân sự.... Chỉ tính từ năm 2015 đến nay, nhiều đạo luật quan trọng liên quan trực tiếp đến phòng, chống tra tấn hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người đã được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, trong đó có: Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật trợ giúp pháp lý

năm 2017, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, Luật tố cáo năm 2018.... Ngoài các quy định ghi nhận quyền, các văn bản quy phạm pháp luật cũng quy định cấm hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, chẳng hạn như quy định nghiêm cấm tra tấn, bức cung, nhục hình tại Bộ luật tố tụng hình sự (Điều 10), Luật thi hành tạm giữ, tạm giam (Điều 4, Điều 8), Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự (Điều 14)...

Thứ hai, Bộ luật hình sự đã được sửa đổi để phù hợp hơn với quy định của Công ước Chống tra tấn. Mặc dù chưa có quy định riêng về tội tra tấn, nhưng hiện nay, tất cả các hành vi có tính chất tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người theo tinh thần của Công ước đều bị coi là tội phạm. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật của Việt Nam có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ước Chống tra tấn như Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Tương trợ tư pháp, Luật Luật sư cũng đã cho thấy Việt Nam có một hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền con người nói chung và chống tra tấn nói riêng tương đối đầy đủ, phù hợp với những nguyên tắc và tiêu chuẩn chung của Công ước Chống tra tấn. Về cơ bản có thể nhận xét rằng pháp luật Việt Nam đã có sự tương thích ở mức độ khá cao với Công ước Chống tra tấn.

Thứ ba, pháp luật Việt Nam hiện đã có các quy định nhằm ngăn ngừa hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, đặc biệt là trong hoạt động tố tụng hình sự, thi hành án hình sự. Các quy định này bao gồm quy định ghi nhận các quyền của các cá nhân có nguy cơ bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt, tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục, chẳng hạn như người đang bị tạm giữ, tạm giam (Luật thi hành tạm giữ, tạm giam), người đang chấp hành hình phạt tù (Luật thi hành án hình sự).... Một số biện pháp ngăn ngừa cũng được thể hiện dưới hình thức các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức thực thi pháp luật, ví dụ như Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật công an nhân dân....

Thứ tư, pháp luật Việt Nam cũng ghi nhận các quyền được khiếu nại, tố cáo và được bồi thường cho các nạn nhân của hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Các quyền này được ghi nhận trong Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước và một số văn bản quy phạm pháp luật khác như Bộ luật tố tụng hình sự, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam....

Thứ năm, việc bảo vệ quyền con người, quyền không bị tra tấn còn được quy định nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác như Bộ luật lao động, Luật hôn nhân và gia đình, Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Luật bình đẳng giới, Luật trợ giúp pháp lý, Luật trẻ em....

II. CÁC QUY ĐỊNH NGHIÊM CẤM VÀ TRỪNG PHẠT HÀNH VI TRA TẤN, ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI

1. Quy định về cấm tra tấn và các biện pháp đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người

Khoản 2 Điều 2 Công ước Chống tra tấn quy định: “*Không có bất kỳ hoàn cảnh ngoại lệ nào, cho dù là trong tình trạng chiến tranh, hoặc đang bị đe dọa bởi chiến tranh, mất ổn định chính trị trong nước hoặc bất kỳ tình trạng khẩn cấp nào có thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn*”. Trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa quy định này của Công ước, trong đó có thể kể đến một số nội dung chính sau:

1.1. Hiến pháp năm 2013

Xuất phát từ bản chất của Nhà nước ta, từ lý luận và thực tiễn phát triển đất nước những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của vấn đề quyền con người và mối quan hệ giữa con người và chính trị, giữa công dân và Nhà nước, giữa tự do cá nhân và pháp luật quốc gia. Trong mối quan hệ đó, phải khẳng định: cá nhân làm nên xã hội; quyền lực nhà nước bắt nguồn từ công dân và bị giới hạn bởi ý chí của người dân. Tự do, nhân phẩm của mỗi cá nhân phải được xã hội, Nhà nước tôn trọng, bảo vệ.

Hiến pháp năm 1946 lần đầu tiên xác định một nguyên tắc về chống hành vi tùy tiện trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam, theo đó “*tư pháp không quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không được ai xâm phạm một cách trái pháp luật*” (Điều 11). Mặc dù quy định này không đề cập cụ thể đến vấn đề tra tấn nhưng lại có ý nghĩa quan trọng để bảo vệ người dân trước những vi phạm nhân quyền trong hoạt động tư pháp, bao gồm các hành vi tra tấn, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục.

Nguyên tắc trên tiếp tục được các bản Hiến pháp sau kế thừa và phát triển thành nguyên tắc hiến định đầy đủ về quyền bất khả xâm phạm thân thể, danh dự và nhân phẩm của công dân mà được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong hoạt động tố tụng (các Điều: 27, 28 Hiến pháp năm 1959; các Điều 69, 70 và 71 Hiến pháp năm 1980; Điều 71 Hiến pháp năm 1992). Cụ thể, Điều 71 Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi và bổ sung năm 2001) quy định: “*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt bớ không có quyết định của tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân*”.

Quy định trên của Hiến pháp năm 1992 tiếp tục được kế thừa và bổ sung, hoàn thiện tại khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013. Theo đó:

“1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm....”

So với quy định tại Điều 71 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) thì Khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 đã có sự thay đổi rất cơ bản như sau:

Thứ nhất, về mặt chủ thể, Hiến pháp năm 2013 bảo vệ tất cả các cá nhân, hay nói cách khác bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể cho con người trong khi Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) chỉ ghi nhận quyền này cho công dân.

Thứ hai, nội dung quyền bất khả xâm phạm, các biện pháp bảo vệ và các hình thức vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân theo Hiến pháp năm 2013 đã được quy định khái quát và rõ ràng hơn. Cụ thể như sau:

- So với Hiến pháp năm 1992 thì Hiến pháp năm 2013 có quy định bổ sung hai hành vi “tra tấn, bạo lực” là những hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực tư pháp hình sự nhằm bảo đảm quyền con người. Theo quy định này của Hiến pháp năm 2013, các hành vi cụ thể như lăng mạ, đe dọa, đánh đập đối với người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam hay người đang chấp hành hình phạt tù gây cho họ đau đớn, đau khổ nghiêm trọng về thể xác, tinh thần là các hành vi vi phạm quyền con người. Các hành vi khác như: bắt nhin ăn, nhin uống, ăn cơm nhạt, không cho ngủ, giam trong buồng tối, xét hỏi suốt ngày đêm gây cho người bị giam giữ căng thẳng tột độ, bắt đứng hoặc quỳ khi hỏi cung cũng đều là hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, vi phạm quyền con người.

- Quy định này của Hiến pháp năm 2013 đã bảo vệ mọi cá nhân trong mọi điều kiện, hoàn cảnh khác nhau (ví dụ, bao gồm cả công dân Việt Nam, người nước ngoài đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam hay người đang bị giam, giữ...). Điều đó cũng có nghĩa trách nhiệm của Nhà nước là không được xâm phạm quyền này của cá nhân hay đặt ra giới hạn đối với quyền này, kể cả trong tình trạng khẩn cấp. Nhà nước có trách nhiệm phải ngăn chặn, xử lý mọi hành vi xâm phạm thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

1.2. Các quy định pháp luật khác

Ngoài quy định của Hiến pháp, quyền không bị tra tấn, bức cung, nhục hình và quy cấm tra tấn, bức cung, nhục hình còn được ghi nhận ở nhiều văn bản luật, trong đó có:

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: quy định rõ cấm tra tấn, bức cung, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm tính mạng, sức khỏe

của con người tại Điều 10. Theo đó, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể; nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người.

- Luật thi hành án hình sự năm 2010: quy định các nguyên tắc: tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án (Điều 4); cấm nhận hối lộ, sách nhiễu trong thi hành án hình sự; cản trở người chấp hành án thực hiện quyền được đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành án (Điều 9)...

- Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015: quy định về việc cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (các điều 4 và 8).

- Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015: quy định nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 14).

2. Các quy định của Bộ luật hình sự nhằm trừng phạt hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người

Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa quy định tra tấn như mô tả tại Công ước Công ước Chống tra tấn là một tội danh độc lập cũng như không quy định khái niệm "tra tấn". Tuy nhiên, không phải đợi đến khi Việt Nam phê chuẩn Công ước Chống tra tấn thì chúng ta mới có các công cụ pháp lý hình sự để phòng, chống và trừng trị hành vi tra tấn. Nhằm cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp, Bộ luật Hình sự qua các thời kỳ quy định nhiều chế định pháp lý nhằm bảo đảm trừng trị các hành vi liên quan đến tra tấn, bạo lực, bức cung, nhục hình hay các hành vi khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người.

Rà soát BLHS 1999 cho thấy, hành vi tra tấn tùy từng trường hợp cụ thể có thể xử lý về tội giết người (Điều 93), tội đe dọa giết người (Điều 103), tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104), tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107), tội làm nhục người khác (Điều 121), tội bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), tội dùng nhục hình (Điều 298), tội bức cung (Điều 299), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303), tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 340),... Trong số các tội phạm nêu trên, có 02 điều luật có cấu thành gắn với tra tấn theo yêu cầu của Công ước, đó là tội dùng nhục hình (Điều 298), tội bức cung (Điều 299). Hai tội này được quy định tại Chương XXII của BLHS 1999 về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp- là các tội xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

Ngoài ra để bảo đảm trừng trị hành vi tra tấn, BLHS năm 1999 cũng quy định các vấn đề liên quan đến quyền tài phán, theo đó: i) BLHS được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam; ii) công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam; iii) người nước ngoài phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo BLHS Việt Nam trong trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đánh giá các quy định của BLHS 1999 với các quy định của UNCAT về hình sự hóa cho thấy, về cơ bản, pháp luật hình sự của Việt Nam, mặc dù không quy định tội tra tấn nhưng bằng các quy định khác nhau, đã bảo đảm xử lý các hành vi tra tấn theo khái niệm ghi nhận tại UNCAT. Bộ luật Hình sự năm 2015 tiếp tục kế thừa quy định của BLHS năm 1999 về các tội danh tương ứng liên quan đến tội phạm tra tấn, đồng thời đã có nhiều sự sửa đổi, bổ sung để phù hợp hơn với tinh thần của Công ước Chống tra tấn.

2.1. Các tội danh liên quan trực tiếp đến hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người

a) Tội dùng nhục hình (Điều 373)

- Theo quy định tại Điều 373 của Bộ luật hình sự năm 2015, người nào trong hoạt động tổ tụng, thi hành án, thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc sử dụng nhục hình hoặc bất kỳ hình thức nào đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác gây đau đớn về thể xác và tinh thần cho người bị tra tấn thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội dùng nhục hình.

Biểu hiện của hành vi phạm tội có thể là dùng vũ lực gây đau đớn cho nạn nhân như đấm, đá, đánh bằng tay, chân hoặc dùng các vật khác như roi, thanh sắt, khúc cây,... để đánh vào cơ thể nạn nhân; hoặc hình thức khác như cùm chân tay, bắt đứng, ngồi, nằm ở những tư thế khó chịu, bắt nhịn ăn, nhịn uống, cho ăn cơm thừa, canh cặn, không cho ngủ, hỏi cung suốt ngày đêm, bắt phơi nắng, bắt tắm nước lạnh vào mùa đông, bắt lao động nặng nhọc,... Hành vi dùng nhục hình gây đau đớn về thể xác và/hoặc tinh thần cho người bị tra tấn, tuy nhiên, hậu quả gây ra không phải là yếu tố bắt buộc cấu thành tội phạm này. Việc gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng cho người bị nhục hình, tùy từng trường hợp cụ thể là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại khoản 2, 3 hoặc 4 của Điều luật.

Người dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người khác là người có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng, thi hành án hoặc thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Hành vi phạm tội được thực hiện với lỗi cố ý, tức là người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc chỉ thấy trước hậu

quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức đề mặc cho hậu quả xảy ra. Mục đích, động cơ phạm tội trong mỗi trường hợp là khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Hình phạt đối với tội nhục hình theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 rất nghiêm khắc từ 06 tháng tù đến 20 năm hoặc tù chung thân tùy trường hợp cụ thể, như sau:

(i) Khoản 1 Điều luật quy định khung hình phạt cơ bản với mức phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

(ii) Khoản 2 Điều luật quy định mức phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: phạm tội 02 lần trở lên; đối với 02 người trở lên; dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.

(iii) Khoản 3 Điều luật quy định mức phạt tù từ 07 năm đến 12 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; làm người bị nhục hình tự sát.

(iv) Khoản 4 Điều luật quy định khung hình phạt cao nhất với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân nếu hành vi phạm tội làm người bị nhục hình chết.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Công ước Chống tra tấn, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, so với quy định của BLHS 1999, Điều 373 của BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có những nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã mở rộng phạm vi chủ thể của tội dùng nhục hình so với Bộ luật hình sự năm 1999, ngoài những người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án thì còn bao gồm cả người thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (các biện pháp tư pháp) cũng là đối tượng phạm tội dùng nhục hình.

Thứ hai, trong cấu thành cơ bản của tội dùng nhục hình đã bổ sung hành vi cấu thành tội phạm “đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào”, nội dung này cũng cho thấy sự tương thích gần hơn giữa pháp luật hình sự Việt Nam với quy định của Công ước Chống tra tấn.

Thứ ba, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định cụ thể các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội dùng nhục hình tại các khoản 2, 3, 4 Điều 373,

thay thế cho các tình tiết định tính trong Bộ luật hình sự năm 1999 là “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”.

Thứ tư, về hình phạt, Bộ luật hình sự năm 2015 bổ sung 01 khung hình phạt tại khoản 4 Điều 373 với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân trong trường hợp hành vi phạm tội làm người bị nhục hình chết. Như vậy, so với quy định tại Điều 298 BLHS năm 1999, mức hình phạt cao nhất đối với tội dùng nhục hình đã thay đổi đáng kể (từ 10 năm tù lên 20 năm tù hoặc tù chung thân). Quy định này thể hiện chính sách xử lý nghiêm khắc hơn đối với người thực hiện hành vi dùng nhục hình trong hoạt động tư pháp.

b) Tội bức cung (Điều 374)

- Tội bức cung là một tội danh điển hình của Bộ luật hình sự năm 2015 gắn với hành vi tra tấn theo quy định của Công ước Chống tra tấn. Theo quy định tại Điều 374 của Bộ luật hình sự năm 2015, người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng các thủ đoạn trái pháp luật để buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin vụ án, vụ việc thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bức cung.

Hành vi bức cung được biểu hiện thông qua việc sử dụng các thủ đoạn trái pháp luật- là các phương pháp, cách thức bị pháp luật cấm hoặc không có quy định nào cho phép người có thẩm quyền được sử dụng trong hoạt động tố tụng (lấy lời khai, hỏi cung,...) như dùng vũ lực, nhục hình, đe dọa sẽ xử nặng hơn, đe dọa sẽ giam lâu, hỏi cung liên tục vào ban đêm, đe dọa xâm hại người thân thích,... để buộc nạn nhân phải cung cấp thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc.

Cũng tương tự như tội dùng nhục hình, chủ thể thực hiện hành vi phạm tội bức cung là chủ thể đặc biệt- người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân,... và thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Mục đích của người phạm tội là để buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung do đau đớn, lo sợ mà phải khai ra hoặc cung cấp thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc.

- Hình phạt áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội bức cung theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 cũng rất nghiêm khắc từ 06 tháng tù đến 20 năm hoặc tù chung thân tùy trường hợp cụ thể, như sau:

(i) Khoản 1 Điều luật quy định khung hình phạt cơ bản với mức phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

(ii) Khoản 2 Điều luật quy định mức phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp tăng nặng: phạm tội 02 lần trở lên; đối với 02 người trở lên; đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung; dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố,

điều tra, truy tố, xét xử; buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.

(iii) Khoản 3 Điều luật quy định mức phạt tù từ 07 năm đến 12 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: làm người bị bức cung tự sát; dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng hoặc bỏ lọt người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

(iv) Khoản 4 Điều luật quy định khung hình phạt cao nhất với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân trong phạm tội thuộc một trong các trường hợp: làm người bị bức cung chết; dẫn đến làm oan người vô tội; dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.

Để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Công ước Chống tra tấn, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, so với quy định của BLHS 1999, Điều 374 của BLHS năm 2015 có những nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung cấu thành cơ bản của tội bức cung như sau:

(i) Bộ luật hình sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ “trong hoạt động tố tụng” thay thế cho thuật ngữ “tiến hành điều tra, truy tố, xét xử” trong Bộ luật Hình sự năm 1999. Theo quy định này, phạm vi chủ thể thực hiện tội phạm được mở rộng hơn, qua đó bảo đảm phù hợp với thực tiễn và quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và pháp luật có liên quan.

(ii) Bộ luật Hình sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ “người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung” thay thế cho thuật ngữ “người bị thẩm vấn”, để bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và pháp luật có liên quan.

(iii) Theo quy định Điều 299 Bộ luật Hình sự năm 1999, hành vi bức cung chỉ cấu thành tội phạm khi ép buộc người bị thẩm vấn *khai sai sự thật và gây hậu quả nghiêm trọng*. Tuy nhiên, Điều 374 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã sửa đổi cơ bản quy định này theo hướng chỉ cần thực hiện hành vi ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc thì đã cấu thành tội bức cung. Đồng thời, tình tiết “ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật” được quy định là một tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 2 Điều 374. Đây là điểm mới rất quan trọng cần được quán triệt nắm vững trong nhận thức nhằm đảm bảo quyền con người và hạn chế việc bức cung của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Thứ hai, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định hành vi “dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung” là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội bức cung tại điểm d khoản 2 Điều 374. Đây cũng là hành vi được mô tả trong cấu thành cơ bản của tội dùng nhục hình, do đó, cần xác định mục đích của hành vi trên để phân biệt trường hợp phạm tội “dùng nhục hình” với trường hợp phạm tội “bức cung” mà dùng nhục hình.

Thứ ba, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định cụ thể, rõ ràng các trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội bức cung tại các khoản 2, 3, 4 của Điều 374, thay thế cho các quy định mang tính định tính trong Bộ luật hình sự năm 1999 như “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

Thứ tư, cũng tương tự như quy định tại Điều 373 về tội dùng nhục hình, Điều 374 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung cơ bản hình phạt đối với người thực hiện hành vi bức cung, theo hướng nâng mức hình phạt cao nhất từ 10 năm tù (tại khoản 3 Điều 299 BLHS năm 1999) lên thành từ 12 năm đến 20 năm tù hoặc tù chung thân (khoản 4 Điều 374) để bảo đảm chính sách xử lý nghiêm minh đối với loại tội phạm này.

2.2. Các tội danh liên quan gián tiếp đến hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người theo tinh thần Công ước Chống tra tấn

a) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật (Điều 377)

- Điều 377 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật- cũng là một tội danh liên quan tới tra tấn trong hoạt động tư pháp. Điều luật quy định cụ thể các nhóm hành vi cấu thành tội phạm bao gồm: i) không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; ii) ra lệnh, quyết định bắt, giữ, giam người không có căn cứ theo quy định của luật; iii) không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; iv) thực hiện việc bắt, giữ, giam người không có lệnh, quyết định theo quy định của luật hoặc tuy có lệnh, quyết định nhưng chưa có hiệu lực thi hành; v) không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm giam bị giam, giữ quá hạn.

Chủ thể của tội phạm này là người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện một trong các hành vi nêu trên, xâm phạm quyền tự do thân thể của người khác, đồng thời xâm phạm tính đúng đắn của hoạt động tố tụng.

- Hình phạt áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội 06 tháng tù đến 12 năm tùy trường hợp cụ thể và có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- So với quy định của BLHS năm 1999, Điều 377 BLHS năm 2015 về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Sửa đổi cấu thành tội phạm cơ bản, theo hướng ngoài hành vi không ra quyết định trả tự do và không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do như quy định của BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 bổ sung các nhóm hành vi mới như đã nêu ở trên.

+ Cụ thể hóa tình tiết “gây hậu quả rất nghiêm trọng” tại khoản 2 của Điều luật bằng các tình tiết: (1) làm người bị giam, giữ trái pháp luật bị tổn hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; (2) làm người bị giam, giữ hoặc gia đình họ lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn. Đồng thời, bổ sung các tình tiết định khung tăng nặng tại khoản 2, gồm: (1) giam, giữ trái pháp luật từ 02 người đến 05 người; (2) đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

+ Nâng mức hình phạt tại khoản 3 của Điều luật lên thành từ 05 năm đến 12 năm (trước đây là từ 05 đến 10 năm) để bảo đảm xử lý nghiêm khắc hơn đối với tội phạm này; cụ thể hóa tình tiết “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” bằng các tình tiết: (1) làm người bị giam, giữ trái pháp luật tổn hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc chết; (2) làm người bị giam, giữ tự sát; (3) làm gia đình người bị giam, giữ ly tán.

b) Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu (Điều 384)

- Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu là một trong số nhóm các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có liên quan đến hành vi tra tấn, theo đó, Điều 384 của Bộ luật quy định người nào mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại, đương sự trong các vụ án hình sự, hành chính, dân sự để những người này khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc không khai báo, không cung cấp tài liệu; mua chuộc, cưỡng ép người giám định, người định giá tài sản kết luận gian dối hoặc người phiên dịch, người dịch thuật dịch xuyên tạc thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này. Trường hợp người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm khác để cưỡng ép người khác khai báo, cung cấp tài liệu là tình tiết tăng nặng định khung trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều luật.

Hậu quả do hành vi phạm tội gây ra có thể làm việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch hoặc gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án,... Tuy nhiên, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc cấu thành tội phạm mà tùy từng trường hợp cụ thể có thể được xem là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội là người từ đủ 16 tuổi trở lên đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Trường hợp là người có chức vụ, quyền hạn mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn để mua chuộc, cưỡng ép khai báo, cung cấp tài liệu thì là tình tiết tăng nặng định khung tại khoản 2 Điều luật. Hành vi được thực hiện với lỗi cố ý.

- Hình phạt áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng tù đến 07 năm tùy trường hợp cụ thể.

So với BLHS 1999, BLHS 2015 đã sửa đổi tình tiết định tội không chỉ là cưỡng ép, mua chuộc để khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, mà còn cưỡng ép, mua chuộc để các đối tượng không khai báo, không cung cấp tài liệu phục vụ cho việc giải quyết vụ án, vụ việc. Đồng thời, Bộ luật năm 2015 đã mở rộng phạm vi người bị mua chuộc, bị cưỡng ép khai báo, cung cấp tài liệu bao gồm: người làm chứng, người bị hại, đương sự trong các vụ án hình sự, hành chính, dân sự, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật.

c) Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157)

- Điều 157 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định tội bắt, giữ, giam người trái pháp luật. Đây là hành vi xâm phạm quyền tự do về thân thể, tự do đi lại của người khác đã được Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ, theo đó, “mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm;...không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang”.

Điều luật quy định 03 hành vi cụ thể; chủ thể của tội phạm có thể thực hiện một trong ba hành vi hoặc hai trong ba hành vi hoặc cả ba hành vi này: bắt người trái pháp luật; giữ người trái pháp luật hoặc/và giam người trái pháp luật. Tính chất trái pháp luật của các hành vi nêu trên được hiểu là việc bắt, giữ, giam người không đúng về thẩm quyền, không có căn cứ,... Để xác định hành vi bắt, giữ, giam người có trái pháp luật hay không trước hết phải so sánh, đối chiếu với pháp luật hiện hành về các trường hợp bắt, giữ, giam người hợp pháp nêu trên; nếu hành vi bắt, giữ, giam người không đủ căn cứ, không đúng thẩm quyền, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nêu trên thì đều là trái pháp luật.

Đồng thời, để bảo đảm xử lý đúng đắn, chính xác hành vi phạm tội, giải quyết những vướng mắc phát sinh từ thực tiễn xử lý tội phạm, khoản 1 Điều luật bổ sung quy định mới về việc loại trừ các hành vi bắt, giữ, giam người không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều luật này, cụ thể là các trường hợp: i) lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 377 BLHS năm 2015 (như đã nêu tại điểm a ở trên); ii) dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác để chiếm đoạt người dưới 16 tuổi quy định tại Điều 153

BLHS năm 2015 về tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi.

Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái phép là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự²⁰. Người thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, mặc dù biết hành vi bắt, giữ, giam người khác của mình là trái pháp luật nhưng người phạm tội vẫn thực hiện.

- Hình phạt áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 12 năm tùy từng trường hợp cụ thể. Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; đối với người đang thi hành công vụ; phạm tội 02 lần trở lên; đối với 02 người trở lên; đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ; làm cho người bị bắt, giữ, giam hoặc gia đình họ lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn; gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

Khung hình phạt cao nhất với mức phạt tù từ 05 đến 12 năm được áp dụng đối với một trong các trường hợp: làm người bị bắt, giữ, giam chết hoặc tự sát; tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm của người bị bắt, giữ, giam; gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

Ngoài các hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 đến 05 năm.

So với quy định của BLHS năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), điểm mới của BLHS năm 2015 tại Điều luật này tập trung vào một số nội dung: i) bổ sung các trường hợp loại trừ việc xử lý hình sự theo quy định tại Điều luật này để bảo đảm áp dụng đúng, thống nhất pháp luật; ii) bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm tại khoản 2, khoản 3 và cụ thể hóa tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” tại khoản 3 bằng các hậu quả cụ thể. Đặc biệt, Bộ luật đã bổ sung tình tiết “tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm giá nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 157 để bảo đảm phù hợp hơn với Công ước Chống tra tấn. Đồng thời, chính sách xử lý đối với người thực hiện hành vi cũng theo hướng tăng nặng hơn.

d) Ngoài các tội danh nêu trên, BLHS năm 2015 còn nhiều tội danh liên quan đến tra tấn, cụ thể là:

- Một số tội danh thuộc Chương các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến

²⁰ Theo quy định tại Điều 12 BLHS năm 2015, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

đấu, phục vụ chiến đấu như tội làm nhục đồng đội (Điều 397 BLHS) và tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 420).

- Để có thể xử lý được các chủ thể khác thực hiện hành vi tra tấn, ngoài người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, các tội danh liên quan cũng được sửa đổi, bổ sung theo hướng bổ sung một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “lợi dụng chức vụ, quyền hạn” để phạm tội (tội đe dọa giết người (Điều 133), tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134), tội làm nhục người khác (Điều 155), tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157), tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu (Điều 384)) hoặc tình tiết “tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá nạn nhân” tại một số quy định về tội phạm cụ thể.

2.3. Quyền tài phán

Để bảo đảm xử lý rộng nhất tội phạm tra tấn, quyền tài phán của tòa án đã được Bộ luật hình sự năm 2015 quy định cụ thể và phù hợp với tinh thần của pháp luật quốc tế về phòng, chống tra tấn. Cụ thể như sau:

- Đối với hành vi tra tấn được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

BLHS được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội, trong đó có các hành vi có tính chất tra tấn theo BLHS xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam không kể là các hành vi phạm tội đó do công dân Việt Nam hay người nước ngoài thực hiện. Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (khoản 1 Điều 5)

Đối với người nước ngoài thực hiện hành vi phạm tội mang tính chất tra tấn trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao (khoản 2 Điều 5). Đây là nội dung mới của Bộ luật hình sự năm 2015 so với Bộ luật năm 1999.

- Đối với hành vi tra tấn được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam

Công dân Việt Nam hoặc người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam có hành vi phạm tội nói chung và hành vi có tính chất tra tấn nói riêng ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật hình sự (khoản 1 Điều 6).

Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu

trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Tòa án nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền xét xử về hành vi phạm tội đó (khoản 2 Điều 6). So với quy định của Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam.

Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định (khoản 3 Điều 6). Đây cũng là nội dung mới bổ sung của Bộ luật hình sự năm 2015.

Như vậy, có thể thấy, các quy định liên quan của BLHS 2015 được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở bảo đảm nội luật hoá theo yêu cầu của UNCAT về chống tra tấn, bảo đảm các quyền, tự do cơ bản của con người thông qua các chế định về quyền tài phán và các tội phạm liên quan đến tra tấn.

III. QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN, ĐỐI XỬ TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI TRONG TỔ TỤNG, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

1.1. Nguyên tắc trong tố tụng hình sự

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội (Điều 5 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015). Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo, kiến nghị khởi tố, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng cũng như bảo đảm mọi hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có một chương riêng với 27 điều quy định các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự, trong đó có:

- Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 8). Cụ thể: khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết.

- Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 10), theo đó, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa

án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người.

- Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân (Điều 11). Theo đó, mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật.

- Nguyên tắc suy đoán vô tội: khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.”* Phù hợp với quy định của Hiến pháp, Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự quy định người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự năm quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự: khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định, người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Bên cạnh đó, khoản 7 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định, quyền bào chữa của bị can, bị cáo được bảo đảm. Để cụ thể hóa các quy định nói trên của Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự quy định:

(i) người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa;

(ii) Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

(iii) Trường hợp người bị buộc tội, người bị hại thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý năm 2017 thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích cho họ quyền được trợ giúp pháp lý; nếu họ đề nghị được trợ giúp pháp lý thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thông báo cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

1.2. Quy định về chứng cứ

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án (Điều 64). Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định cụ thể về nguồn chứng cứ gồm: vật chứng; lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; kết luận giám định; biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác (Điều 64). Đồng thời, quy định cụ thể về thu thập chứng cứ (Điều 65).

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 kế thừa quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về chứng cứ và bổ sung các nguồn thu thập, xác định chứng cứ gồm: dữ liệu điện tử; kết luận định giá tài sản; biên bản trong hoạt động khởi tố, truy tố, thi hành án; kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác. Đồng thời, bổ sung quy định những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự năm quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự (Điều 87). Ngoài ra, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã mở rộng diện chủ thể có thể đưa ra chứng cứ. Theo đó, những người tham gia tố tụng khác, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án (khoản 3 Điều 88).

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, mọi chứng cứ đều phải được đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực. Do đó, nếu thông tin, tài liệu được thu thập không đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì sẽ không có giá trị chứng minh trong quá trình tố tụng. Những người tiến hành tố tụng phải xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm. Như vậy, có thể thấy khi truy cứu trách nhiệm hình sự bất kỳ tội phạm nào thì việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không có sự phân biệt về tính chất, mức độ của nghiêm trọng của tội phạm hay người phạm tội. Nếu việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ không đáp ứng được các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự sẽ không được sử dụng trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào.

1.3. Bảo vệ người làm chứng, người bị hại, người tố giác

Điều 13 Công ước Chống tra tấn quy định “*Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình đều có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền của nước đó, và được những cơ quan này xem xét một cách khẩn trương và khách quan. Quốc gia đó cũng phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng người khiếu nại và nhân chứng được bảo vệ tránh sự ngược đãi hay hăm dọa vì như là hậu quả của việc khiếu nại hoặc cung cấp bằng chứng*”.

Để đảm bảo phù hợp với quy định này, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định cụ thể quyền được bảo vệ của người làm chứng, người bị hại và dành hẳn chương XXXIV để quy định về việc bảo vệ người làm chứng, người bị hại, người tố giác tội phạm và người tham gia tố tụng khác.

Theo đó, trong quá trình tham gia tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định cụ thể người làm chứng, bị hại có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa (điểm 1 khoản 2 Điều 62, điểm b khoản 3 Điều 66).

Ngoài ra, bên cạnh người làm chứng, người bị hại, người tố giác tội phạm thì người thân thích của họ cũng được quyền được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, được quyền bồi thường thiệt hại, khôi phục danh dự, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp trong khi tham gia quá trình tố tụng hình sự (Điều 484).

1.4. Một số quy định khác

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về một số biện pháp để đảm bảo hiệu quả trong hoạt động tố tụng hình sự cũng như phòng, chống tra tấn. Chẳng hạn như:

(i) quy định ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hỏi cung bị can (Điều 183) và có thể ghi âm, ghi hình có âm thanh khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điều 146);

(ii) quy định về lấy lời khai (các điều 187, 188, 442), đối chất (Điều 189), xét xử (Điều 258); quy định về quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (các điều 58, 59, 60, 61, 435);

(iii) quy định người bào chữa có quyền tham gia từ thời điểm người bị bắt, có mặt trong các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, đề nghị tiến hành các hoạt động tố tụng theo luật định (các điều 73, 80)²¹.

2. Luật Thi hành án hình sự năm 2019

So với Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã bổ sung những quy định cụ thể liên quan đến phòng, chống tra tấn. Nếu như Luật Thi hành án hình sự năm 2010 không có quy định trực tiếp về việc nghiêm cấm hành vi bức cung, dùng nhục hình, thì tại khoản 8 Điều 10 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định một trong những hành vi bị cấm trong thi hành án hình sự đó là “Tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục người chấp hành án, biện pháp tư pháp”. Như vậy, quy

²¹ Xem thêm đoạn 148, 149

định này đã thể hiện ý chí của nhà làm luật trong việc khẳng định chủ trương, chính sách phòng, chống tra tấn của Nhà nước Việt Nam.

2.1. Về nguyên tắc trong thi hành án hình sự

Luật Thi hành án hình sự năm 2019 kế thừa các quy định của luật năm 2010 quy định cụ thể về nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong thi hành án hình sự, quy định về chế độ giam giữ, sinh hoạt, học tập... của người đang chấp hành án phạt tù, về khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự. Cụ thể như sau:

Điều 4 Luật thi hành án hình sự quy định 08 nguyên tắc thi hành án hình sự, trong đó có nguyên tắc tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án; thi hành án đối với người dưới 18 tuổi chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội; kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án; áp dụng biện pháp giáo dục cải tạo phải trên cơ sở tính chất và mức độ phạm tội, độ tuổi, giới tính, trình độ văn hoá và các đặc điểm nhân thân khác của người chấp hành án.

2.2. Về những hành vi bị cấm trong thi hành án hình sự

Điều 10 quy định cụ thể các loại hành vi bị cấm trong thi hành án hình sự, hai nhóm như sau: (i) các hành vi nghiêm cấm đối với người phải chấp hành án và những người có liên quan; và (ii) các hành vi bị nghiêm cấm đối với những người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự. Trong đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho người đang chấp hành án và phòng, chống tra tấn, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự bị nghiêm cấm:

- Không ra quyết định thi hành án hình sự; không thi hành quyết định trả tự do theo quy định của pháp luật và quyết định khác của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự;

- Đưa, nhận, môi giới hối lộ, sách nhiễu trong thi hành án hình sự;

- Không đề nghị cho người đủ điều kiện được miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, tha tù trước thời hạn có điều kiện, rút ngắn thời gian thử thách; không đề nghị chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp tư pháp, hoãn, đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp;

- Kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người, pháp nhân thương mại chấp hành án;

- Cấp hoặc từ chối cấp trái quy định của pháp luật quyết định, giấy chứng nhận, xác nhận hoặc giấy tờ khác về thi hành án hình sự;

- Làm sai lệch hồ sơ, sổ sách về thi hành án hình sự.

2.3. Về quyền và nghĩa vụ của phạm nhân

Thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã bổ sung các nhóm quyền cho phạm nhân như:

được đề nghị xét đặc xá, bồi thường thiệt hại, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Trong đó, phạm nhân được tự mình hoặc thông qua người đại diện để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, phạm nhân được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật... cụ thể, tại Điều 27 của Luật quy định phạm nhân có các quyền và nghĩa vụ như sau:

*** Về quyền:**

a) Được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân;

b) Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế theo quy định; gửi, nhận thư, nhận quà, tiền; đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án;

c) Được tham gia hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ;

d) Được lao động, học tập, học nghề;

đ) Được gặp, liên lạc với thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; đối với phạm nhân là người nước ngoài được thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự;

e) Được tự mình hoặc thông qua người đại diện để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật;

g) Được bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo; được đề nghị xét đặc xá, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

h) Được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

i) Được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật;

k) Được khen thưởng khi có thành tích trong quá trình chấp hành án.

*** Về nghĩa vụ:**

a) Chấp hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự trong quá trình thi hành án hình sự và các quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Chấp hành nội quy của cơ sở giam giữ phạm nhân, các tiêu chuẩn thi đua chấp hành án;

c) Chấp hành yêu cầu, mệnh lệnh, hướng dẫn của cán bộ cơ sở giam giữ phạm nhân;

d) Lao động, học tập, học nghề theo quy định;

đ) Phạm nhân làm hư hỏng, làm mất hoặc hủy hoại tài sản của người khác thì phải bồi thường.

Khoản 3 Điều 27 quy định: “Phạm nhân có quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này”.

Những quy định này phù hợp với Hiến pháp, vừa bảo đảm tính khả thi của Luật, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vừa bảo đảm đạt được mục đích của hình phạt là giáo dục, cải tạo người chấp hành án. Đây là điểm hoàn toàn mới trong Luật Thi hành án hình sự 2019.

2.4. Về việc tiếp nhận người chấp hành án phạt tù

Điều 28 của Luật thi hành án hình sự năm 2019 quy định: Khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định, trại giam, trại tạm giam... phải tiếp nhận người chấp hành án phạt tù. Khi tiếp nhận, các cơ quan này phải có trách nhiệm kiểm tra thông tin, khám sức khỏe cho người chấp hành hình phạt tù. Phải kiểm tra cơ thể của người chấp hành hình phạt tù để xử lý đồ vật mang theo trước khi đưa vào buồng giam. Đồng thời Luật Thi hành án hình sự 2019 đã bổ sung nghĩa vụ của trại giam, trại tạm giam... trong việc giải thích quyền, nghĩa vụ của phạm nhân; phổ biến nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân.

2.5. Về chế độ đối với phạm nhân

Về chế độ giam giữ, Luật thi hành án hình sự quy định cụ thể về việc tổ chức giam giữ phạm nhân như sau: (i) Khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm, tù chung thân, phạm nhân thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm; (ii) Khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án phạt tù từ 15 năm trở xuống; phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và thời hạn chấp hành án còn lại dưới 15 năm; phạm nhân thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, đã chấp hành một phần hai thời hạn chấp hành án phạt tù và đã được giảm thời hạn chấp hành án; (khoản 1 Điều 30).

Trước đây, tại khoản 2 Điều 27 của Luật Thi hành án hình sự 2010 quy định có 06 đối tượng được giam giữ riêng, gồm: Phạm nhân nữ; phạm nhân là người chưa thành niên; phạm nhân là người nước ngoài; phạm nhân là người có bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm; phạm nhân có dấu hiệu bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ quyết định của Tòa án; phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy, quy chế trại giam. Hiện nay, Luật mới đã bổ sung thêm 02 đối tượng là phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam được giam giữ riêng và phạm nhân là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính có thể được giam, giữ riêng.

Điều 33 của Luật quy định: Căn cứ vào độ tuổi, sức khỏe, giới tính, mức án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của phạm nhân; điều kiện đất đai, tài nguyên, ngành, nghề, trang thiết bị, phương tiện, vật tư, nguồn vốn mà trại giam đang quản lý và điều kiện cụ thể của trại giam; khả năng hợp tác với tổ chức, cá nhân để tổ chức lao động cho phạm nhân, Giám thị trại giam lập kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân trong năm, gửi cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng để phê duyệt (khoản 1). Thời gian phạm nhân lao

động và học tập, học nghề không quá 08 giờ trong 01 ngày, 05 ngày trong một tuần, được nghỉ lao động các ngày thứ bảy, ngày chủ nhật, lễ, tết theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 32). Khoản 4 Điều 32 bổ sung quy định: Phạm nhân được nghỉ lao động trong các trường hợp sau đây: Phạm nhân bị bệnh, không đủ sức khỏe lao động và được y tế trại giam xác nhận; phạm nhân đang điều trị tại cơ sở y tế; phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi đang ở cùng mẹ trong trại giam mà bị bệnh, được y tế trại giam xác nhận; phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của pháp luật về lao động.

- Chế độ hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ: mỗi phân trại của trại giam được thành lập thư viện, khu vui chơi, sân thể thao, được trang bị một hệ thống truyền thanh, mỗi buồng giam tập thể được trang bị một máy vô tuyến truyền hình màu....

- Chế độ gặp thân nhân, nhận quà, liên lạc: phạm nhân được gặp thân nhân một lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 01 giờ, trường hợp đặc biệt thì được kéo dài thời gian nhưng không quá 03 giờ. Phạm nhân chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế trại giam hoặc lập công thì được gặp vợ hoặc chồng ở phòng riêng không quá 24 giờ.... Trước đây, theo quy định tại Điều 46 Luật thi hành án hình sự năm 2010 phạm nhân chỉ được nhận quà là tiền khi được gặp trực tiếp thân nhân. Thì hiện nay, theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Thi hành án hình sự 2019, phạm nhân được nhận quà là tiền, đồ vật do thân nhân gửi qua đường bưu chính không quá 02 lần trong 01 tháng. Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận tiền, đồ vật mà thân nhân của phạm nhân gửi cho phạm nhân và bóc, mở, kiểm tra để phát hiện và xử lý đồ vật thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật. Khoản 3 Điều 52 cũng quy định đối với tiền, phạm nhân phải gửi trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quản lý. Việc quản lý, sử dụng đồ vật, tiền của phạm nhân được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 28 của Luật này.

- Chế độ ăn, mặc, sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân là người nước ngoài: phạm nhân là người nước ngoài được quản lý giam giữ riêng trong trại giam. Các chế độ về ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân là người nước ngoài được thực hiện như quy định đối với phạm nhân là người Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Về các chế độ khác: phạm nhân và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền thi hành án hình sự nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (khoản 1, Điều 176). Người khiếu nại có quyền được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật (điểm d, khoản 1, Điều 180).

Việc quy định rõ ràng về chế độ quản lý giam giữ, chế độ sinh hoạt của người đang chấp hành án phạt tù như phân tích ở trên giúp xác định rõ quyền và

nghĩa vụ của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong thi hành án hình sự, tránh tình trạng lạm quyền, không thực hiện đầy đủ trách nhiệm dẫn đến nguy cơ phát sinh hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục đối với người chấp hành hình phạt tù.

2.6. Về tha tù trước thời hạn có điều kiện

Trên cơ sở quy định của Điều 66, Bộ luật hình sự năm 2015 (Tha tù trước thời hạn có điều kiện) và Điều 368 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Thủ tục xét tha tù trước thời hạn có điều kiện), Luật bổ sung Mục 3, Chương III, gồm 16 điều, từ Điều 57 đến Điều 72 quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện, bao gồm các quy định về: thời điểm; hồ sơ quản lý, cơ quan quản lý, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; nghĩa vụ, việc lao động, học tập, rút ngắn thời gian thử thách, thủ tục rút ngắn thời gian thử thách; thực hiện việc kiểm điểm, việc vắng mặt tại nơi cư trú; xử lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nghĩa vụ hoặc vi phạm pháp luật bị xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết trường hợp phạm nhân đã được đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nội quy trại giam, cơ sở giam giữ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật; hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; trách nhiệm của gia đình người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

3. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015

Điều 3 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định:

“1. Người bị tạm giữ là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giữ, gia hạn tạm giữ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Người bị tạm giam là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, bao gồm bị can; bị cáo; người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ.”

Điều 4 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định các nguyên tắc quản lý thi hành tạm giữ, tạm giam, trong đó có các nguyên tắc nhằm phòng, chống tra tấn, truy bức, nhục hình cũng như đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam:

- Bảo đảm nhân đạo; không tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam;

- Bảo đảm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân nếu không bị hạn chế bởi Luật này và luật khác có liên quan.

- Áp dụng các biện pháp quản lý giam giữ phải căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, độ tuổi, giới tính, sức khỏe; bảo đảm bình đẳng giới,

quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ, trẻ em và các đặc điểm nhân thân khác của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Đồng thời, Điều 8 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam cũng quy định các hành vi bị nghiêm cấm đối với cơ quan, người có thẩm quyền trong công tác thi hành tạm giữ, tạm giam như:

- Tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (khoản 1);

- Giam giữ người trái pháp luật (khoản 2);

- Cản trở người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền thăm gặp thân nhân, quyền bào chữa, được trợ giúp pháp lý, tiếp xúc lãnh sự, khiếu nại, tố cáo, quyền con người, quyền và nghĩa vụ khác của công dân theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan (khoản 4);

- Thực hiện hoặc tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, che giấu, ép buộc người khác vi phạm pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; trả thù, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác trong thi hành tạm giữ, tạm giam (khoản 7).

Đồng thời, Điều 9 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định cụ thể về các quyền của người bị tạm giữ, tạm giam, gồm có:

- Được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy của cơ sở giam giữ;

- Được thực hiện quyền bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của Luật trưng cầu ý dân;

- Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu;

- Được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự;

- Được hướng dẫn, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý;

- Được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự;

- Được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam;

- Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

- Được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật;

- Được hưởng các quyền khác của công dân nếu không bị hạn chế bởi Luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp các quyền đó không thể thực hiện được do họ đang bị tạm giữ, tạm giam.

Để phòng, chống hiệu quả hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định cụ thể về chế độ quản lý giam giữ và quyền của người bị tạm giữ, tạm giam. Cụ thể là:

Thứ nhất, về chế độ quản lý giam giữ, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định rõ về trình tự tiếp nhận người bị tạm giữ, tạm giam (Điều 16), trong đó có một số nội dung quan trọng như: (i) tổ chức khám sức khỏe, kiểm tra thân thể của người bị tạm giữ, người bị tạm giam và trẻ em dưới 36 tháng tuổi đi theo (nếu có). Việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, người bị tạm giam là nam giới do cán bộ nam thực hiện, nữ giới do cán bộ nữ thực hiện và được tiến hành ở nơi kín đáo; và (ii) Phổ biến, hướng dẫn, giải thích quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam và nội quy của cơ sở giam giữ; kiểm tra và xử lý đồ vật mang theo trước khi đưa vào buồng tạm giữ, buồng tạm giam.

Thứ hai, Chương IV Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định cụ thể chế độ ăn, ở, chế độ mặc và tư trang, chế độ gửi, nhận thư, sách, báo và tài liệu... của người bị tạm giữ, tạm giam. Các chế độ này, về cơ bản, tương tự với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù được quy định tại Luật thi hành án hình sự và đáp ứng được các tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về tạm giữ, tạm giam.

IV. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

1. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015

Theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, hiện nay, cơ quan điều tra hình sự được chia thành: cơ quan điều tra hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan điều tra thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Ngoài ra, Điều 9 của Luật cũng quy định về một số cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển.

Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đã quy định nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (khoản 2 Điều 14). Ngoài ra, Luật này cũng nghiêm cấm cản trở người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa, trợ giúp pháp lý; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự; cản trở người bào chữa, người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện việc bào chữa, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật (Khoản 3, 4 của Điều 14). Nếu điều tra viên vi phạm quy định này, có thể phải bị cách chức danh Điều tra viên (Điểm b Khoản 4 Điều 56).

2. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014

Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định, Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Bên cạnh quy định tại khoản 5 Điều 183 BLTTHS năm 2015, theo đó Kiểm sát viên, Kiểm tra viên bức cung, dùng nhục hình đối với bị can thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 cũng có những quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm sát viên, kiểm tra viên, những việc không được làm, quy định về cách chức kiểm sát viên trong trường hợp vi phạm quy định của pháp luật trong khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp (Điều 89).

Điều 3 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định cụ thể về chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân, theo đó, thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Việc thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân nhằm bảo đảm hai mục đích: (1) Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội; và (2) Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật.

Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân. Luật cũng quy định, Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình trong việc thực hành quyền công tố, tranh tụng tại phiên tòa và kiểm sát hoạt động tư pháp. Kiểm sát viên phải chấp hành quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì Kiểm sát viên có quyền từ chối nhiệm vụ được giao và phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Viện trưởng; trường hợp Viện trưởng vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và Kiểm sát viên phải chấp hành nhưng không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo lên Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có thẩm quyền. Viện trưởng đã quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nghiêm minh đối với vi phạm pháp luật của Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm

vụ được giao; có quyền rút, đình chỉ hoặc hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của Kiểm sát viên (Điều 83).

Điều 4 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định cụ thể về chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân. Theo đó, kiểm sát hoạt động tư pháp là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát hoạt động tư pháp nhằm bảo đảm: (1) Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác được thực hiện đúng quy định của pháp luật; (2) Việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù, chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ; (3) Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nghiêm chỉnh; (4) Mọi vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

3. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014

Khoản 1 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình xét xử, Tòa án tôn trọng những nguyên tắc như sau:

- Bảo đảm chế độ xét xử tập thể;
- Bảo đảm kịp thời, công khai, công bằng;
- Bảo đảm tranh tụng trong xét xử;
- Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự;

Điều 76 của Luật cũng quy định cụ thể các trách nhiệm của thẩm phán. Theo đó, thẩm phán xét xử độc lập, vô tư, khách quan, bảo vệ công lý trong xét xử; chấp hành quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán, giữ gìn uy tín

của Tòa án. Thẩm phán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật. Thẩm phán trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ xét xử có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của luật.

Thẩm phán, cũng như cán bộ, công chức phải nghiêm túc chấp hành quy định về những việc công chức không được làm. Bên cạnh đó, do đặc thù công việc, luật cũng quy định một số việc cụ thể mà thẩm phán không được làm, theo đó, thẩm phán không được can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án (khoản 3 Điều 77). Quy định này cũng góp phần hạn chế thẩm phán lợi dụng ảnh hưởng của mình để có các hành vi trái pháp luật, ví dụ như bức cung, nhục hình hoặc gây ảnh hưởng dẫn đến việc các cán bộ tiến hành tố tụng khác như điều tra viên, kiểm sát viên có hành vi bức cung, nhục hình, dẫn đến hậu quả làm sai lệch hồ sơ vụ án. Nếu vi phạm, thẩm phán có thể phải chịu hình thức kỉ luật cách chức (Điều 82).

Bên cạnh thẩm phán, hội thẩm nhân dân cũng là người đóng vai trò quan trọng trong quá trình xét xử vụ án. Điều 89 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã quy định tương đối cụ thể về trách nhiệm của hội thẩm, theo đó, hội thẩm phải độc lập, vô tư, khách quan trong xét xử, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. Hội thẩm nhân dân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật. Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm, hội thẩm có thể phải chịu hình thức bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của khoản 2 Điều 90 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

V. QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN, ĐỐI XỬ TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI TẠI NƠI LÀM VIỆC, BẠO LỰC GIỚI, BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Theo Điều 16 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia thành viên có trách nhiệm ngăn ngừa trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình những hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm khác mà không giống với tra tấn như định nghĩa ở điều 1, khi những hành vi này do một công

chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức thực hiện, hoặc do xúi giục, đồng tình hay ưng thuận.

Để thực hiện nghĩa vụ được nêu tại quy định nói trên, tại mục II.2.e Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu, rà soát pháp luật về bạo lực tại nơi làm việc, bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực với trẻ em và các đối tượng yếu thế, để có những điều chỉnh đồng bộ bảo vệ các nhóm đối tượng này.

Hiện nay, pháp luật Việt Nam đã có các quy định liên quan đến phòng chống các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người dưới các hình thức bạo lực tại nơi làm việc, bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực với trẻ em được quy định tại Bộ luật lao động, Luật bình đẳng giới, Luật chống bạo lực gia đình, Luật trẻ em. Cụ thể như sau:

1. Bộ luật Lao động

Với tinh thần bảo vệ người lao động một cách toàn diện, bảo vệ tất cả các quyền con người trong lĩnh vực lao động thì các quyền nhân thân gắn với lĩnh vực lao động là đối tượng quan trọng cần được pháp luật lao động coi trọng bảo vệ. Vấn đề bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người lao động trong quá trình lao động được đặc biệt chú trọng. Bộ luật Lao động cũng quy định cụ thể trách nhiệm cho từng cấp, ngành, nhằm mục đích là bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho người lao động và phòng chống các hành vi bạo lực tại nơi làm việc được thực hiện bởi người sử dụng lao động. Các đơn vị sử dụng lao động phải thực hiện đầy đủ chế độ khám sức khỏe, trợ cấp độc hại cho người lao động. Việc sử dụng lao động phải đảm bảo thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, không vượt quá mức luật quy định. Người sử dụng lao động phải phải rút ngắn thời gian làm việc cho các đối tượng: Lao động tàn tật, lao động chưa thành niên, lao động giúp việc, lao động làm những công việc nặng nhọc, độc hại để đảm bảo sức khỏe cho họ.

Trong mối quan hệ với người sử dụng lao động, người lao động được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín và nghiêm cấm người sử dụng lao động xúc phạm bằng bất cứ hình thức nào. Việc phân biệt đối xử, trả thù, trù dập người lao động vì bất cứ lý do nào đều vi phạm pháp luật. Ngay cả khi người lao động vi phạm kỷ luật thì người sử dụng lao động cũng không được xúc phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Những quy định trên là nhằm mục đích để bảo vệ người lao động khi họ tham gia vào các quan hệ lao động, điều đó đã trở thành nguyên tắc cơ bản và được pháp luật lao động ghi nhận.

1.1. Các quy định chung của Bộ luật Lao động

Khi tham gia vào quan hệ lao động, người lao động luôn ở vị trí yếu thế hơn so với người sử dụng lao động do trong quá trình làm việc, họ là người phải trực tiếp thực hiện công việc theo yêu cầu của bên sử dụng lao động, phải đối

mặt với nhiều nguy cơ, cuộc sống của họ bị ảnh hưởng bởi những khó khăn phát sinh trong quan hệ này, họ khó có điều kiện thỏa thuận bình đẳng thực sự với bên sử dụng lao động như yêu cầu của thị trường. Do đó người lao động cần được sự bảo vệ để hạn chế những bất lợi, những sức ép do điều kiện khách quan mang lại, kể cả sự bảo vệ của pháp luật một cách đúng mức để sử dụng sức lao động hợp lý, hạn chế xu hướng lạm quyền của người sử dụng lao động gây ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng của người lao động.

Lời nói đầu của Bộ luật lao động khẳng định: “*Bộ luật lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động*”. Với tinh thần bảo vệ người lao động một cách toàn diện, bảo vệ tất cả các quyền con người trong lĩnh vực lao động thì quyền nhân thân gắn với lĩnh vực lao động là đối tượng quan trọng cần bảo vệ. Gắn bó mật thiết trong lĩnh vực lao động là quyền của người lao động được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự, nhân phẩm... Vấn đề bảo vệ tính mạng sức khỏe người lao động trong quá trình lao động được đặc biệt chú trọng, phản ánh ở các quy định cụ thể của Bộ luật lao động:

- Để bảo đảm quyền con người của người lao động, Bộ luật Lao động đã quy định người sử dụng lao động phải có nghĩa vụ: “tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động” (Điều 6). Thực tế cho thấy, do nhiều nguyên nhân như sức ép doanh số, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp, do thiếu hiểu biết pháp luật, sự biến chất về đạo đức của người sử dụng lao động... đã dẫn tới hệ quả người lao động bị xúc phạm danh dự nhân phẩm, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hay bị sa thải trái pháp luật thậm chí bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc bị hạ nhục từ phía người sử dụng lao động... Do đó, Bộ luật Lao động năm 2012 đã có các quy định nhằm bảo vệ quyền nhân thân cho người lao động trong đó đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng của người lao động.

- Để phòng chống tình trạng bạo lực tại nơi làm việc, Bộ luật Lao động còn quy định các hành vi bị nghiêm cấm như: Ngược đãi người lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật; Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật²².

- Bộ luật Lao động năm 2012 lần đầu tiên có quy định về khái niệm “cưỡng bức lao động”, theo đó “cưỡng bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ”. Khái niệm này được xây dựng trên cơ sở khái niệm lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc theo Công ước số 29 về lao động cưỡng bức.

- Bộ luật lao động quy định, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công

²² Khoản 2. 3, 4, 7, Điều 8 Bộ luật Lao động năm 2012

việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn trong trường hợp: Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động. Bởi khi thấy những hành vi này có thể xâm hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của mình thì người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Nghị định 05/2015 ND-CP đã hướng dẫn cụ thể trường hợp bị ngược đãi, cưỡng bức như sau: "Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động tại Điểm c Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Lao động trong các trường hợp bị người sử dụng lao động đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự hoặc cưỡng bức lao động; bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc"; cưỡng bức được hiểu là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ.

1.2. Các quy định của Bộ luật Lao động liên quan người lao động là người chưa thành niên

Khoản 1 Điều 163 Bộ luật Lao động quy định về nguyên tắc sử dụng lao động là người chưa thành niên, đó là:

(i) Không được sử dụng lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc chỗ làm việc, công việc ảnh hưởng xấu tới nhân cách của họ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành;

(ii) Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi không được quá 08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần; và

(iii) Thời giờ làm việc của người dưới 15 tuổi không được quá 4 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần và không được sử dụng làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

Để phòng chống bạo lực tại nơi làm việc hiệu quả, Điều 165 Bộ luật Lao động quy định về các công việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên, đó là: cấm mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng của người chưa thành niên; cấm sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ; cấm bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc; Phá dỡ các công trình xây dựng; cấm nấu, thổi, đúc, cán, dập, hàn kim loại; cấm lặn biển, đánh bắt cá xa bờ; cấm công việc khác gây tổn hại cho sức khỏe, an toàn hoặc đạo đức của người chưa thành niên. Hoặc cấm sử dụng người chưa thành niên làm việc ở các nơi sau đây: dưới nước, dưới lòng đất, trong hang động, trong đường hầm; công trường xây dựng; cơ sở giết mổ gia súc; sòng bạc, quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, phòng tắm hơi, phòng xoa bóp; nơi làm việc khác gây tổn hại đến sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của người chưa thành niên.

1.3. Các quy định của Bộ luật Lao động liên quan đến người giúp việc

Khoản 3 Điều 181 Bộ luật Lao động quy định về nghĩa vụ sử dụng lao động đó là: Tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người giúp việc gia đình. Đồng thời những hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động thực hiện đối với người giúp việc đó là: Ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động, dùng vũ lực đối với lao động là người giúp việc gia đình (Điều 183).

Khi phát hiện có những hành vi ngược đãi, quấy rối tình dục hoặc cưỡng bức lao động đối với mình, người giúp việc gia đình có quyền: Tố cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu người sử dụng lao động có hành vi ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động hoặc có những hành vi khác vi phạm pháp luật (Khoản 4 Điều 182 Bộ luật Lao động).

2. Luật Bình đẳng giới

Bạo lực giới (hay bạo lực trên cơ sở giới) là “bạo lực nhằm vào một người trên cơ sở đối xử phân biệt giới hoặc giới tính. Nó bao gồm các hành động gây tác hại hoặc gây đau đớn về thể xác, tinh thần hay tình dục, gồm cả sự đe dọa thực hiện những hành vi này, sự cưỡng bức và tước đoạt tự do dưới các hình thức khác nhau. Nguyên nhân gốc rễ của bạo lực giới là bất bình đẳng giới và thái độ cá nhân chấp nhận bạo lực cả trong gia đình và xã hội. Mặc dù phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái, thậm chí những người đồng tính, song tính, chuyển giới, đều có thể trở thành nạn nhân của bạo lực giới, phụ nữ và trẻ em gái thường là nạn nhân chủ yếu”²³. Vì vậy, “trong khuôn khổ các cơ chế nhân quyền quốc tế, khái niệm bạo lực trên cơ sở giới và bạo lực đối với phụ nữ thường được sử dụng thay thế cho nhau”²⁴.

Hình thức của bạo lực giới rất đa dạng. Đó có thể là bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong gia đình (như hành vi bóc lột tình dục, cưỡng hiếp trong hôn nhân...); xảy ra trong xã hội (buôn bán phụ nữ, mại dâm cưỡng bức...); và thậm chí, nó có thể được gây ra hoặc được bỏ qua bởi Nhà nước và các tổ chức hoặc cho dù xảy ra ở bất cứ đâu. Các hình thức bạo lực giới khác nhau có liên hệ chặt chẽ với nhau do có chung nguồn gốc là bất bình đẳng giới. Bạo lực giới có thể xảy ra trong cuộc sống xã hội hay kể cả là cuộc sống riêng tư. Cho nên, bạo lực giới không chỉ giới hạn ở bạo lực gia đình vì nó không chỉ xảy ra trong gia đình mà còn ở nơi công cộng và các môi trường khác.

Ở Việt Nam, mặc dù bạo lực giới không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, pháp luật Việt Nam đã tạo ra các bảo đảm pháp lý quan trọng giúp tăng chỉ số bình đẳng giới và giảm chỉ số bất bình bằng giới nhằm

²³ Căn cứ theo Điều 1 và 2 Tuyên bố của Đại hội đồng LHQ về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ (1993) và Khuyến nghị 19, Đoạn 6, phiên họp thứ 11 của Ủy ban CEDAW; Báo cáo Bạo lực tình dục và bạo lực giới đối với người tị nạn nước ngoài, người hồi hương và người tị nạn trong nước, Văn phòng Cao ủy LHQ về người tị nạn, Geneva, 2003.

²⁴ Tài liệu thảo luận của Liên Hợp Quốc, Từ bạo lực gia đình đến bạo lực giới tại Việt Nam: Mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực, năm 2014

giải quyết nguyên nhân gốc rễ dẫn tới tình trạng bạo lực giới. Một trong số các bảo đảm đó chính là sự ra đời của Luật bình đẳng giới năm 2006.

Luật bình đẳng giới đã đưa ra khái niệm về bình đẳng giới và bất bình đẳng giới. Theo đó:

“Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó”²⁵. Bình đẳng giới được thể hiện trên bốn phương diện (bình đẳng về vị trí, vai trò; tiếp cận cơ hội; sử dụng cơ hội; hưởng thụ thành quả) và ở mọi mặt của đời sống (từ trong gia đình cho đến các lĩnh vực kinh tế; chính trị; lao động; y tế...). Theo quy định của pháp luật, bình đẳng giới cần được tiếp cận theo hướng công bằng giữa nam – nữ, chứ không phải chỉ ưu tiên cho phụ nữ và trẻ em gái. Tuy nhiên, trên thực tế, phụ nữ và trẻ em gái là nhóm “nạn nhân” chính của bạo lực giới do các nguyên nhân xuất phát từ quan niệm “trọng nam, khinh nữ”, đề cao người nam giới và hạ thấp tiếng nói của phụ nữ đã “ăn” sâu vào trong suy nghĩ của chúng ta từ nhiều đời nay và chưa thể được xóa bỏ hoàn toàn. Vì vậy, trong các Bộ luật và Luật chuyên ngành, vẫn có những quy định riêng giúp bảo vệ một cách tốt nhất cho nhóm đối tượng này tránh khỏi những hình thức do bạo lực giới gây ra.

Cần lưu ý rằng, các quy định nhằm tạo vị thế bình đẳng cho phụ nữ không tạo nên sự không công bằng cho nhóm còn lại là nam giới vì nhiều lý do liên quan đến: đặc điểm sinh học, tính cách hay định kiến giới.... Luật bình đẳng giới: đã quy định rõ nguyên tắc này tại khoản 4 Điều 6 Luật bình đẳng giới: “Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới”. Đây cũng là một trong những đảm bảo pháp lý phù hợp với các quy định của Công ước quốc tế về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (gọi tắt là CEDAW) năm 1979 mà Việt Nam là thành viên.

“Bất bình đẳng giới là sự phân biệt đối xử với nam, nữ về vị thế, điều kiện và cơ hội bất lợi cho nam, nữ trong việc thực hiện quyền con người, đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển của gia đình, của đất nước”²⁶. Bất bình đẳng giới cũng được thể hiện trên bốn phương diện (bất bình đẳng về vị trí, vai trò; tiếp cận cơ hội; sử dụng cơ hội; hưởng thụ thành quả) và cũng có thể diễn ra ở mọi mặt của đời sống (từ trong gia đình cho đến các lĩnh vực kinh tế; chính trị; lao động; y tế...). Bất bình đẳng giới có nguồn gốc từ sự nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ (định kiến giới). Và biểu hiện bằng việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình (phân biệt đối xử về giới). Nơi nào không

²⁵ Khoản 3, Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006.

²⁶ Bài viết: *Một số khái niệm về Giới*, đăng trên website của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam: <http://www.hoiphpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=112&NewsId=14554&lang=VN>

tồn tại bình đẳng giới thì nơi đó sẽ luôn hiện hữu bất bình đẳng giới và trở thành “mảnh đất màu mỡ” cho bạo lực giới được “nuôi dưỡng”, phát triển.

Nếu như trong Bộ luật lao động, Luật phòng chống bạo lực gia đình, Luật trẻ em, BLHS... các hình thức của bạo lực giới được quy định cụ thể dưới dạng hành vi thì Luật bình đẳng giới lại tập trung ghi nhận một cách khái quát sự bình quyền giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới cũng như trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới. Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định nam – nữ có quyền bình đẳng như nhau trong các lĩnh vực: chính trị; kinh tế; lao động; giáo dục, đào tạo; khoa học, công nghệ; văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao; y tế và gia đình. Trong các lĩnh vực kể trên, sự bất bình đẳng giới trong gia đình và trong lao động sẽ gây ra các dạng bạo lực giới điển hình nhất.

- *Bình đẳng giới trong gia đình*: Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định chi tiết nội dung về quyền bình đẳng giữa vợ - chồng, con trai – con gái, nam – nữ trong gia đình. Cụ thể:

+ Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình. Khi quan hệ vợ chồng (quan hệ hôn nhân) được xác lập điều đó cần phải được đảm bảo rằng hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện từ cả hai phía nam giới – nữ giới. Mọi hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ đều có thể sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt hành chính tương ứng với từng trường hợp và tùy mức độ. Đây là một thực trạng tuy rằng không phổ biến ở thành phố, đô thị văn minh mà chỉ tập trung ở các vùng dân tộc xa xôi, hẻo lánh nhưng cũng là một dạng bạo lực giới cần được loại bỏ khỏi xã hội. Vì, một khi đã tồn tại sự ép buộc thì kéo theo đó có thể là hàng loạt những hành vi mang tính chất hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần bằng của cải hoặc các thủ đoạn khác.

Ngoài ra, sự bình đẳng giữa vợ và chồng còn được thể hiện trong các giao dịch dân sự; trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình. Đồng thời, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

+ “*Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển*”²⁷. Pháp luật ghi nhận trẻ em trai và trẻ em gái phải được tôn trọng, phải được quan tâm, chăm sóc và tạo điều kiện như nhau. Không có bất kì sự phân biệt nào được cho phép chỉ đơn giản bởi vì đó là bé trai hoặc bé gái. Tuy nhiên, có một thực tế là không chỉ ở vùng quê hay vùng sâu, vùng xa mà ngay cả ở những đô thị văn minh, tư

²⁷ Khoản 4, Điều 18 Luật Bình đẳng giới

tương trọng nam, kinh nữ vẫn luôn tồn tại rất phổ biến. Biểu hiện điển hình đó chính là nhiều gia đình vẫn có xu hướng mong muốn có con trai hơn con gái. Khi mong muốn đó không được đáp ứng một cách tự nhiên, thì họ lại nhờ cậy đến sự tiến bộ của công nghệ sinh sản để nạo phá thai lựa chọn giới tính hoặc sàng lọc sinh con trai theo ý muốn. Lúc này, bạo lực giới được hình thành kể từ khi con người còn chưa được sinh ra. Hệ quả sau cùng đó chính là sự mất cân bằng về giới tính ngày càng phổ biến. Và mặc dù việc lựa chọn giới tính thai nhi dưới bất kì hình thức nào đều là bất hợp pháp tại Việt Nam (vi phạm pháp luật về dân số và trẻ em), việc thực thi các quy định này trên thực tế chưa thực sự hiệu quả.

+ Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình. Quan niệm công việc nội trợ, nuôi con là công việc dành riêng cho phụ nữ vẫn còn tồn tại ở một số quốc gia Châu Á, trong đó có Việt Nam, dẫn tới việc phụ nữ luôn phải gánh vác công việc trong gia đình như: chăm sóc con nhỏ, người già, người đau ốm; giặt giũ, đi chợ, nấu ăn; dọn dẹp nhà cửa.... Điều này dẫn tới những cản trở nhất định đối với sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động khác như lao động, học tập.... Tuy nhiên, hiệu lực của các quy định đảm bảo bình đẳng giữa nam và nữ trong gánh vác công việc gia đình còn phụ thuộc nhiều vào ý thức của các cá nhân. Trong nhiều trường hợp, các vi phạm quy định này chỉ được phát hiện khi đã biểu hiện ở các hình thức bạo lực gia đình.

- *Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động*: Hiến pháp Việt Nam năm 2013 ghi nhận: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”²⁸ và “nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động”. Trên cơ sở nguyên tắc hiến định, tại Điều 13 Luật bình đẳng giới năm 2006 cũng có quy định liên quan đến vấn đề phòng chống bạo lực trong lĩnh vực lao động như sau: “*Nam, nữ bình đẳng được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác*”.

Khác với dạng bạo lực giới trong gia đình, bạo lực trong lĩnh vực lao động được xác lập dựa trên mối quan hệ bất bình đẳng giữa người sử dụng lao động – người lao động (có thể có sự lồng ghép trong đó mối quan hệ bất bình đẳng giới giữa nam giới – nữ giới trong trường hợp nữ giới là người lao động bị người sử dụng lao động là nam giới có những hành vi bạo lực về tình dục như quấy rối tình dục, cưỡng ép tình dục làm hàng hóa để đổi lấy lợi ích...). Để phòng chống tình trạng bạo lực tại nơi làm việc, thống nhất với nguyên tắc được quy định tại Điều 13 Luật bình đẳng giới năm 2006, pháp luật về lao động, trong đó có Bộ luật lao động năm 2012 đã quy định cụ thể về chế độ làm việc, điều kiện nơi làm việc cũng như chế độ phúc lợi, tiền lương, tiền thưởng... Đồng thời, Bộ luật lao động năm 2012 cũng quy định các hành vi bạo lực bị cấm trong lĩnh vực lao động như: cấm ép buộc người lao động làm việc nhằm bóc lột vì lợi ích của

²⁸ Điều 35, Hiến pháp năm 2013

người sử dụng (thông qua việc cấm bớt xén tiền lương, buộc người lao động phải làm thêm giờ, làm việc trong tình trạng có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của người lao động, giam giữ, đánh đập hoặc cưỡng bức...); cấm bắt buộc người lao động làm việc như một hình thức xử lý kỷ luật, như một biện pháp trừng phạt vì lý do đình công, như một biện pháp phân biệt đối xử; cấm lao động cưỡng bức đối với trẻ em và đối với người lao động trong quan hệ cho thuê lại lao động)...

Bên cạnh việc quy định sự bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, Luật bình đẳng giới còn quy định các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới cũng như trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới để việc thúc đẩy bình đẳng giới có hiệu quả trong thực tiễn thi hành.

Có thể thấy rằng, Luật bình đẳng giới năm 2006, với tư cách là “luật chuyên ngành có giá trị pháp lý cao nhất liên quan đến lĩnh vực bình đẳng giới”, chỉ quy định về những vấn đề mang tính nguyên tắc và khái quát chung, là cơ sở để triển khai các quy định trong những văn bản quy phạm pháp luật khác về các nội dung có liên quan đến bình đẳng giới. Trên nền tảng hiến định về bình đẳng giới trong Hiến pháp năm 2013, cùng với sự ra đời của Luật bình đẳng giới năm 2006 và các quy định về bình đẳng giới trong: Luật hôn nhân và gia đình, Luật trẻ em, Bộ luật lao động (có 1 chương riêng về các quy định đối với lao động nữ)... đã tạo nên hệ thống quy định pháp luật tương đối hoàn thiện, đồng bộ về bình đẳng giới, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và xu thế hội nhập quốc tế của đất nước trong thời kỳ mới.

3. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007

Bạo lực gia đình hiện nay là vấn nạn của toàn xã hội, có thể xảy ra ở bất cứ gia đình nào mà không có sự phân biệt về vùng miền, thu nhập, địa vị xã hội hay tuổi tác. Một nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tại Việt Nam, 41,8% số cha/mẹ sử dụng hình thức quát mắng và 14% sử dụng hình thức đánh đòn khi vị thành niên nam có hành vi mắc lỗi; 58% phụ nữ từng kết hôn đã từng bị một trong các loại bạo lực bởi người chồng (bạo lực tinh thần là 54%, bạo lực thể xác là 32%, bạo lực tình dục là 10%, bạo lực thể xác và tình dục là 34%)²⁹. Hậu quả mà bạo lực gia đình gây ra cũng hết sức nặng nề, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em.

Trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã dành nhiều sự quan tâm tới việc phòng, chống bạo lực gia đình và đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề này như Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Trẻ em... Đặc biệt Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 là công cụ pháp lý hữu hiệu để xử lý những chủ thể có hành vi bạo lực gia đình,

²⁹<http://www.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/1145/47724/cac-hanh-vi-bao-luc-gia-dinh>.

bảo vệ quyền lợi cho nạn nhân nhằm duy trì sự ổn định, bền vững của mỗi gia đình và toàn xã hội.

3.1. Các hành vi bạo lực gia đình theo Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007

Bạo lực được hiểu là “dùng sức mạnh để cưỡng bức, trấn áp hoặc lật đổ” nhưng trong thực tế, bạo lực còn được coi như một phương thức hành xử trong các quan hệ xã hội nói chung, có trường hợp bạo lực nhìn thấy nhưng cũng có trường hợp không nhìn thấy được. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007: “*Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình*”.

Xét về hình thức, có thể chia bạo lực gia đình thành ba nhóm gồm: bạo lực về thể chất, bạo lực về tinh thần, bạo lực về kinh tế. Bạo lực gia đình là một trong những hành vi rất cần phải lên án bởi bản thân mỗi người đều có quyền tự do, bình đẳng, được pháp luật bảo vệ những lợi ích chính đáng. Gia đình là nơi con người được sinh ra, được chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu thương nhưng lại xảy ra bạo lực thì sẽ rất khó có thể duy trì trật tự trong xã hội. Tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người luôn được đề cao và là đối tượng được pháp luật bảo vệ.

Các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng. Đây là hành vi có sử dụng vũ lực, thậm chí có sử dụng công cụ, phương tiện hỗ trợ để đánh đập, ngược đãi thành viên trong gia đình. Hành vi này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, thậm chí tính mạng người khác. Đây được coi là dạng hành vi phổ biến nhất của bạo lực gia đình, phần lớn người thực hiện hành vi này là nam giới.

- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Đây là việc có những lời lẽ thô tục, khiếm nhã nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác, hoặc có thể bịa đặt, loan tin xấu về thành viên trong gia đình với người khác khiến họ cảm thấy xấu hổ, bị tổn thương.

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng, tức là có hành vi hắt hủi, xa lánh, không chấp nhận sự quan tâm của thành viên trong gia đình.

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau, có nghĩa là không để cho các thành viên trong gia đình được quan tâm, chăm sóc lẫn nhau như không cho nhận tiền, thức ăn hay những sự hỗ trợ về mặt vật chất, tinh thần khác.

- Cường ép quan hệ tình dục: khi một trong hai bên không muốn quan hệ tình dục nhưng bị ép buộc phải quan hệ.

- Cường ép tảo hôn; cường ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ: cha mẹ, ông bà bắt con cháu kết hôn khi chưa đến tuổi, ép buộc ly hôn hoặc có hành vi ngăn cản con cháu tự nguyện kết hôn với người mà họ cho là không phù hợp.

- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình: cố tình lấy tài sản hợp pháp của thành viên khác và coi đó là tài sản của mình hoặc có hành vi đốt, bỏ, đập phá dẫn đến làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác hoặc của chung cả gia đình.

- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính: bắt thành viên trong gia đình phải làm công việc nặng nhọc, làm việc trong thời gian dài không được nghỉ ngơi, vượt quá khả năng của họ hoặc bắt đóng góp tài chính vượt quá thu nhập cũng như khả năng của họ; hoặc thu giữ toàn bộ tài chính, không cho thành viên trong gia đình được chi dùng cá nhân cũng như các khoản chi khác dẫn đến phải lệ thuộc hoàn toàn về mặt tài chính.

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở: có thể là đuổi thành viên ra khỏi nhà trong khi bản thân họ là người sở hữu hợp pháp ngôi nhà, là người có quyền sử dụng ngôi nhà đó...

3.2. Biện pháp ngăn ngừa bạo lực gia đình và việc xử lý chủ thể có hành vi bạo lực gia đình

Để ngăn ngừa bạo lực gia đình xảy ra và để lại những hậu quả đáng tiếc, pháp luật Việt Nam có những chính sách để phòng, chống bạo lực gia đình như: Hằng năm, Nhà nước bố trí ngân sách cho công tác phòng, chống bạo lực gia đình; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, tài trợ cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình; phát triển các mô hình phòng ngừa bạo lực gia đình và hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; khuyến khích việc nghiên cứu, sáng tác văn học, nghệ thuật về phòng, chống bạo lực gia đình; tổ chức, hỗ trợ việc bồi dưỡng cán bộ làm công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình mà có thành tích thì được khen thưởng, nếu bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật 30. Để ngăn ngừa bạo lực gia đình xảy ra và để lại những hậu quả đáng tiếc, pháp luật Việt Nam có những chính sách, tôn trọng chủ quyền, phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế với những nội dung hết sức cụ thể như: xây dựng và thực hiện chương trình, dự án, hoạt động về phòng, chống bạo lực gia đình; tham gia tổ chức quốc tế; ký kết, gia nhập và thực hiện

³⁰ Điều 6 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007.

điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về phòng, chống bạo lực gia đình; trao đổi thông tin và kinh nghiệm về phòng, chống bạo lực gia đình. Thông qua đó, công tác phòng chống bạo lực gia đình được đẩy mạnh và đạt hiệu quả.

Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 cũng có những quy định rất cụ thể về việc xử lý người có hành vi bạo lực gia đình để đảm bảo tính giáo dục, răn đe (Điều 42 và 43). Theo đó, người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có hành vi bạo lực gia đình nếu bị xử lý vi phạm hành chính thì bị thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó để giáo dục.

4. Luật Trẻ em năm 2016

Bên cạnh việc đảm bảo và tôn trọng quyền con người nói chung, trẻ em cũng là đối tượng được Đảng và Nhà nước quan tâm bảo vệ trước mọi hành vi xâm hại trong đó có hành vi đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục. Đối chiếu các quy định của Công ước Chống tra tấn với Luật trẻ em 2016 cho thấy các quy định của Luật trẻ em hoàn toàn phù hợp, tương thích với các quy định của Công ước Chống tra tấn. Điều này được thể hiện ở các nội dung sau:

Thứ nhất, các hành vi có tính chất “tra tấn” hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo đối với trẻ em bị nghiêm cấm.

Mặc dù, Luật trẻ em 2016 không đưa ra định nghĩa riêng về các hành vi tra tấn trẻ em, cũng không có quy định nào trực tiếp nghiêm cấm hành vi tra tấn trẻ em, Luật có các quy định nghiêm cấm đối với các hành vi mà được coi là hành vi tra tấn, hành vi đối xử tàn bạo, vô nhân đạo đối với trẻ em (Điều 6), chẳng hạn như các hành vi:

- Tước đoạt quyền sống của trẻ em;
- Bỏ mặc trẻ em như bỏ đói, để trẻ chịu rét... nhằm tra tấn trẻ em;
- Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em. Trong đó, *bạo lực trẻ em* là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em; *Bóc lột trẻ em* là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm Mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi; *Xâm hại tình dục trẻ em* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên

quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào Mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức³¹.

- Kỳ thi, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em. Các hành vi kì thị, phân biệt đối xử với trẻ em có thể được sử dụng như biện pháp tra tấn tinh thần đối với trẻ;

- Cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em. Ví dụ cho trẻ sử dụng chất gây nghiện rồi thông qua đó điều khiển trẻ em nhằm lấy thông tin, sự thú tội ...;

- Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em. Ví dụ, việc cho trẻ em những hình ảnh bạo lực, man rợ... có thể gây ra các tổn thương tinh thần đối với trẻ em.

- Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em.

Thứ hai, Chương II Luật Trẻ em 2016 quy định cụ thể, chi tiết về quyền trẻ em, trong đó:

- Các Điều 25, 26 và 27 quy định về quyền của trẻ em, qua đó gián tiếp bảo vệ trẻ em khỏi hành vi tra tấn hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, cụ thể là:

+ Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục.

+ Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em.

+ Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em.

- Điều 30 quy định về quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính. Điều luật này đã trực tiếp quy định bảo vệ trẻ em khỏi hành vi tra tấn, cụ thể là quy định cho trẻ các quyền:

+ Bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;

+ Được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật;

³¹ Điều 4 Luật Trẻ em 2016

+ Không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác.

Thứ ba, Luật trẻ em 2016 cũng đã quy định các biện pháp khá cụ thể và toàn diện nhằm bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em trước các hành vi xâm hại nói chung và bảo vệ trẻ em khỏi hành vi tra tấn nói riêng. Cụ thể là các biện pháp về nguồn lực, tài chính, nhân lực, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể...

+ Nguồn tài chính thực hiện quyền trẻ em bao gồm ngân sách nhà nước; ủng hộ của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong nước, nước ngoài; nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ; viện trợ quốc tế và các nguồn thu hợp pháp khác;

+ Nhà nước có giải pháp về nhân lực và bảo đảm Điều kiện cho việc thực hiện quyền trẻ em; phát triển mạng lưới người được giao làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp, ưu tiên bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã và vận động nguồn lực để phát triển mạng lưới công tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, Mục tiêu quốc gia về trẻ em;

+ Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trẻ em; truyền thông, phổ biến kiến thức, kỹ năng và vận động xã hội thực hiện quyền trẻ em;

+ Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người được giao làm công tác bảo vệ trẻ em, người chăm sóc trẻ em và mạng lưới công tác viên bảo vệ trẻ em thực hiện quyền của trẻ em...

+ Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em; hỗ trợ, tạo Điều kiện để trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình theo quy định của pháp luật; phối hợp, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện; Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến trẻ em...

Tóm lại, phân tích trên cho thấy, các quy định về bảo vệ quyền trẻ em trong Luật trẻ em 2016 hoàn toàn phù hợp, tương thích, đáp ứng các yêu cầu của Công ước Chống tra tấn³². Luật Trẻ em 2016 đã có các quy định nghiêm cấm các hành vi có tính chất “tra tấn” hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo đối với trẻ em, quy định quyền trẻ em khá cụ thể và toàn diện để đảm bảo bảo vệ trẻ em khỏi hành vi tra tấn hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, quy định một số biện pháp để ngăn chặn các hành vi này. Ngoài ra, Luật còn dành riêng một điều để quy định quyền của trẻ em trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính nhằm chống tra tấn trẻ em./

³² Các yêu cầu khác của công ước chống tra tấn như yêu cầu quy định tội phạm, về trình tự thủ tục tố tụng, về dẫn độ... được quy định trong các đạo luật khác.

VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO KHÔI PHỤC QUYỀN CHO NẠN NHÂN CỦA TRA TẤN, ĐỐI XỬ TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI

1. Quyền được khiếu nại, tố cáo

1.1. Khái quát chung về quyền khiếu nại, tố cáo

Điều 13 Công ước Chống tra tấn có quy định: “*Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình đều có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền của nước đó, và được những cơ quan này xem xét một cách khẩn trương và khách quan....*”

Đề bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, tố cáo, Nhà nước ban hành các quy định về quyền của người khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người khiếu nại, tố cáo, ghi nhận quyền và nghĩa vụ của họ; xác định trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận đơn, thư tố cáo và có biện pháp để bảo vệ người tố cáo; góp phần tích cực trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng; bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo hoặc làm hại người khác” (Điều 30);

Thứ hai, quyền khiếu nại, tố cáo được quy định ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau đối với từng trường hợp cụ thể, chẳng hạn như Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật thi hành án hình sự (các Điều 4, 150 và Điều 154), Luật thi hành tạm giữ, tạm giam (các Điều 44, 56), Luật phòng, chống tham nhũng....

Thứ ba, để đảm bảo tốt hơn quyền khiếu nại, tố cáo, các văn bản quy phạm pháp luật cũng quy định các biện pháp để bảo vệ người khiếu nại, tố cáo khỏi sự đe dọa, trù dập, trả thù. Chẳng hạn như, Bộ luật tố tụng hình sự quy định nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo (Điều 32); quyền của người khiếu nại, tố cáo, trong đó có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù (khoản 1 Điều 335).

Thứ tư, pháp luật quy định cụ thể về các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo. Chẳng hạn như, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra là “tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố” (Khoản 1 Điều 8); Luật Công an nhân dân năm 2014 quy định: “Nhà nước bảo vệ, giữ bí mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia,

phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.” (Khoản 2 Điều 13)....

Thứ năm, các hành vi xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo, trả thù người khiếu nại, tố cáo đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Điều 166 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo.³³ So với quy định tại Điều 132 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 166 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi theo hướng tiến bộ, cụ thể và nghiêm khắc hơn: (i) quy định cụ thể hơn cấu thành của tội phạm; (ii) tăng hình phạt tù tối thiểu từ 03 tháng lên 06 tháng, tăng hình phạt tù tối đa từ 05 năm lên 07 năm; và (iii) bổ sung các hình thức định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự.

1.2. Luật khiếu nại năm 2011

Khoản 1 Điều 2 Luật khiếu nại năm 2011 quy định khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Để đảm bảo quyền khiếu nại của công dân, Điều 6 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định nghiêm cấm các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thực hiện các hành vi sau:

³³ Điều 166. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Trả thù người khiếu nại, tố cáo;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Dẫn đến biểu tình;

đ) Làm người khiếu nại, tố cáo tự sát.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại.

- Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại; không giải quyết khiếu nại; làm sai lệch các thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc khiếu nại; cố ý giải quyết khiếu nại trái pháp luật.

- Ra quyết định giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định.

- Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại.

Điều 4 Luật Khiếu nại năm 2011 còn quy định việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời.

Theo mục 1 Chương 3 Luật Khiếu nại năm 2011, tùy thuộc vào tính chất, nội dung của khiếu nại, khiếu nại được giải quyết bởi: (i) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; (ii) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; (iii) Thủ trưởng cơ quan thuộc cấp sở và cấp tương đương; Giám đốc sở và cấp tương đương; (iv) Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (v) Thủ trưởng cơ quan thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Bộ trưởng; (vi) Tổng thanh tra Chính phủ; (vii) Chánh thanh tra các cấp; và (viii) Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, mục 2, mục 3, mục 4 Chương 3 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại và thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

1.3. Luật tố cáo năm 2018

Khoản 1 Điều 2 Luật tố cáo năm 2018 quy định tố cáo là việc cá nhân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gồm có:

(i) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; và cơ quan, tổ chức;

(ii) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Luật Tố cáo năm 2018 quy định việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo (khoản 1 Điều 10). Khi tiếp nhận, giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải có trách nhiệm tiếp người tố cáo, tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm... Nếu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền này vi phạm thì phải bị xử lý nghiêm minh, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 5).

Bên cạnh đó, Điều 8 Luật Tố cáo năm 2018 còn nghiêm cấm người giải quyết tố cáo thực hiện các hành vi sau:

- Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo;
- Thiếu trách nhiệm, phân biệt đối xử trong việc giải quyết tố cáo;
- Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.
- Làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.
- Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người tố cáo, người bị tố cáo.
- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.
- Can thiệp trái pháp luật, cản trở việc giải quyết tố cáo.
- Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.
- Bao che người bị tố cáo;
- Cố ý tố cáo sai sự thật; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo;
- Mua chuộc, hối lộ, đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.
- Lợi dụng quyền tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; gây rối an ninh, trật tự công cộng; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.
- Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

Bên cạnh đó, điểm e khoản 1 Điều 9 Luật Tố cáo năm 2018 cũng quy định người tố cáo có quyền “*đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo*”.

Theo mục 1 Chương III và Điều 41 Luật tố cáo năm 2018, tùy thuộc vào tính chất, đối tượng bị tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo được giao cho các cá

nhân có thẩm quyền khác nhau, chẳng hạn như Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện; người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Tổng cục trưởng, cục trưởng và cấp tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ; Thủ tướng Chính phủ; Chánh án tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh và cấp tối cao...

Bên cạnh đó, Luật tố cáo năm 2018 quy định cụ thể về trình tự, thủ tiếp nhận, giải quyết tố cáo (các mục 2, 3 Chương III và Điều 42); trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo (Chương V).

Đặc biệt, Luật tố cáo năm 2018 có một chương riêng (Chương VI) quy định về bảo vệ người tố cáo, trong đó quy định rõ về người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ, quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ, cơ quan có trách nhiệm áp dụng biện pháp bảo vệ, trình tự, thủ tục bảo vệ.

2. Quyền được bồi thường thiệt hại

2.1. Các quy định pháp luật về quyền được bồi thường thiệt hại

Điều 14 Công ước Chống tra tấn quy định về quyền được bồi thường thiệt hại của các nạn nhân của hành vi tra tấn như sau:

“1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm trong hệ thống pháp luật của mình rằng các nạn nhân của hành động tra tấn sẽ được cứu chữa và có quyền khả thi được bồi thường công bằng và thoả đáng, kể cả được cung cấp những điều kiện để phục hồi một cách đầy đủ đến mức có thể. Trường hợp nạn nhân chết do bị tra tấn, những người phụ thuộc vào người đó có quyền hưởng sự bồi thường.

2. Không một quy định nào trong điều này ảnh hưởng tới bất kỳ quyền được bồi thường nào của nạn nhân hay của người khác có thể có theo pháp luật quốc gia.”

Ở Việt Nam, bồi thường thiệt hại đã được ghi nhận đầu tiên trong Hiến pháp năm 1959, theo đó: *“Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường”*. Hiến pháp năm 1980 đã thừa nhận mọi hành động xâm phạm quyền lợi chính đáng của công dân phải được kịp thời sửa chữa và xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường. Hiến pháp năm 1992 tiếp tục mở rộng thêm khái niệm bồi thường, coi việc bồi thường bao gồm cả những thiệt hại về vật chất và tinh thần. Hiến pháp năm 2013 đã hoàn thiện hơn khi quy định *“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.”* (Khoản 2 Điều 30); *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật*

trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.” (Khoản 5 Điều 31).

Nhằm cụ thể hóa quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự của người bị thiệt hại theo Hiến pháp năm 2013, Bộ luật dân sự năm 2015 đã quy định “*Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.*” (Khoản 1 Điều 584). Bộ luật dân sự năm 2015 còn xác định thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể³⁴.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn quy định cụ thể hơn các chủ thể được bồi thường bao gồm: người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ, khởi tố, điều tra, truy tố xét xử, thi hành án oan, trái pháp luật³⁵.

Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước (sau đây gọi là Luật TNBTNN) năm 2017 được ban hành đã tiếp tục khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bồi thường cho người bị oan do người có thẩm quyền gây ra.

Ngoài Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017, quy định về quyền được yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường của người bị thiệt hại còn được quy định trong một số văn bản pháp luật khác như:

- Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 nghiêm cấm cản trở người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can thực hiện quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự (Khoản 3 Điều 14);

- Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định thẩm phán trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi thẩm phán thực hiện nhiệm vụ xét xử có trách nhiệm bồi thường và thẩm phán đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho tòa án theo quy định (Khoản 6 Điều 76); Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho tòa án theo quy định (Khoản 8 Điều 89);

³⁴ Điều 361 Bộ luật dân sự năm 2015

³⁵ Điều 31 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

- Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát nhân dân phải bồi thường, bồi hoàn thiệt hại gây ra khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật (Điều 59);

- Luật Công an nhân dân năm 2014 quy định sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân nếu vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định (Điều 42);

- Luật Thi hành án hình sự năm 2010 quy định người khiếu nại có quyền được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định (Khoản 1 Điều 154);

- Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26/6/2015 của Quốc hội về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, trong đó đã chỉ rõ khi đã xác định có oan, sai thì phải kịp thời minh oan cho người bị oan và bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định pháp luật; xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo Luật TNBTNN; xử lý trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan gây nên oan, sai, để xảy ra bức cung, dùng nhục hình.

Như vậy, nội dung khái niệm bồi thường trong pháp luật Việt Nam cơ bản phù hợp với nội dung của pháp luật quốc tế về chống tra tấn. Các quy định này có thể áp dụng để bồi thường khi có nạn nhân của hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo. Tuy nhiên, để có cơ chế bảo hộ pháp lý hiệu quả hơn cho nạn nhân của hành vi tra tấn thì cần có sự điều chỉnh bổ sung thêm một số điều khoản riêng, cụ thể về bồi thường thiệt hại trong trường hợp bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo.

2.2. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Ngày 20/6/2017, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Luật TNBTCNN), Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018. Trong quá trình xây dựng Luật này, một trong những yêu cầu đề ra đó là bảo đảm tương thích với các điều ước, công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. So với Luật TNBTCNN năm 2009, Luật TNBTCNN năm 2017 có nhiều điểm mới quan trọng, trong đó, liên quan đến các quy định của Công ước chống tra tấn, có một số quy định như sau:

a) Về nguyên tắc bồi thường của Nhà nước

Luật TNBTCNN năm 2017 đã bổ sung 01 Điều (Điều 4) quy định về nguyên tắc bồi thường của Nhà nước. Về cơ bản, nguyên tắc bồi thường được kế thừa như quy định của luật hiện hành. Theo đó, việc giải quyết bồi thường được

giải quyết tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; được kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính. Luật đã mở rộng nguyên tắc giải quyết bồi thường, quy định người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ngay ra tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự và thi hành án dân sự; kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự tại Tòa án đối với yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự và thi hành án dân sự (khoản 4 Điều 4). Người bị thiệt hại có quyền lựa chọn cơ chế giải quyết bồi thường phù hợp nhưng khi cơ quan giải quyết bồi thường đã thụ lý yêu cầu bồi thường thì người đó không được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết bồi thường.

b) Về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Chương II)

Theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2009, các trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được quy định trên cơ sở bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 1992, Bộ luật HS năm 1999 và Bộ luật TTHS năm 2003, trong đó quy định các trường hợp được bồi thường chỉ là các trường hợp cá nhân bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự.

So với Luật TNBTCNN năm 2009, Luật TNBTCNN năm 2017 đã bổ sung phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong các lĩnh vực để bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, các bộ luật, luật hiện hành; đồng thời cũng bảo đảm quyền, lợi ích của công dân. Liên quan đến việc phòng, chống tra tấn, trong hoạt động tố tụng hình sự, Điều 18 Luật TNBTCNN năm 2017 có một số điểm mới so với quy định tại Luật TNBTNN năm 2009 như sau:

(i) bổ sung trường hợp được bồi thường do người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (khoản 1);

(ii) bổ sung trường hợp được bồi thường do Pháp nhân thương mại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án oan (khoản 9).

c) Về thiệt hại được bồi thường (Chương III)

Luật TNBTNN năm 2017 quy định các loại thiệt hại được bồi thường phù hợp với yêu cầu tại Điều 14 Công ước chống tra tấn. Theo đó, Nhà nước sẽ bồi thường cho người bị thiệt hại về tài sản bị xâm phạm (Điều 23), thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút (Điều 24), thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết (Điều 25), thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm (Điều 26), thiệt hại về tinh thần (Điều 27) và các chi phí khác như thuê phòng nghỉ, đi lại, in ấn tài liệu gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại (Điều 28,...). Đặc biệt, ngoài các thiệt hại được bồi thường như đã nêu trên, Luật TNBTNN năm 2017 còn ghi nhận việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác đối với người bị thiệt hại. Cụ thể, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 29 của Luật quy định người bị thiệt hại là cá nhân được khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp, bao gồm:

(i) Khôi phục chức vụ (nếu có), việc làm và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật có liên quan;

(ii) Khôi phục quyền học tập;

(iii) Khôi phục tư cách thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Quy định này không chỉ thể hiện rõ quyền dân sự, chính trị của người bị thiệt hại mà còn bao gồm các quyền về kinh tế, xã hội như quyền được học tập, quyền được tham gia tổ chức xã hội.

Ngoài các quy định nêu trên, Luật TNBCTNN năm 2017 còn có các quy định khác thể hiện sự quan tâm và ghi nhận của Đảng và Nhà nước đối với việc bảo đảm, bồi thường cho những thiệt hại như quy định về việc phục hồi danh dự (Mục 3 Chương V). Quy định này nhằm đảm bảo hơn nữa quyền “không bị hạ thấp nhân phẩm”, xâm phạm các quyền và tự do của con người. Theo đó, người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật, người bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trái pháp luật thì được phục hồi danh dự. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chủ động thực hiện việc phục hồi danh dự đối với người bị thiệt hại như đã nêu trên³⁶.

Bên cạnh đó, Luật TNBTNN cũng quy định rõ về trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường nhà nước; tạm ứng kinh phí bồi thường... để đảm bảo tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại thực hiện quyền được yêu cầu bồi thường, đồng thời việc giải quyết bồi thường được thực hiện nhanh chóng.

d) Về đối tượng được bồi thường

Trước hết, Điều 2 Luật TNBTNN năm 2017 quy định đối tượng được bồi thường, theo đó, cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Luật TNBTNN năm 2017. Như vậy, Luật không phân biệt đối tượng là người Việt Nam hay người nước ngoài, cá nhân hay tổ chức, nam hay nữ... đối tượng đáp ứng đầy đủ các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Điều 7 của Luật thì sẽ được bồi thường.

Để quy định về quyền được bồi thường của người bị thiệt hại, Luật TNBTNN năm 2017 đã liệt kê các trường hợp mà Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại liên quan trực tiếp đến các quyền nêu trên. Theo đó, Điều 18 của Luật quy định các trường hợp Nhà nước có trách nhiệm bồi thường bao gồm:

(i) Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

³⁶ Điều 31 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017

(ii) Người bị bắt, người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

(iii) Người bị tạm giam mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

(iv) Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người đã thi hành án tử hình mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

(v) Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

(vi) Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án, đã chấp hành hình phạt tù mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

(vii) Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án và bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm tội bị kết án tử hình và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam vượt quá so với mức hình phạt chung của những tội mà người đó phải chấp hành;

(viii) Người bị xét xử bằng nhiều bản án, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đó mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

(ix) Pháp nhân thương mại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được pháp nhân đã thực hiện tội phạm và pháp nhân đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

(x) Cá nhân, tổ chức có tài sản bị thiệt hại do việc thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu, xử lý, có tài khoản bị phong tỏa hoặc cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 18 bị thiệt hại.

MỤC LỤC

Tài liệu 1: GIỚI THIỆU NỘI DUNG CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM	1
--	----------

I. BỐI CẢNH RA ĐỜI, Ý NGHĨA CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI	1
---	----------

1. Bối cảnh ra đời	1
---------------------------	----------

2. Ý nghĩa của Công ước Chống tra tấn	2
--	----------

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN	3
---	----------

A. Về nội dung quy định tại phần I Công ước	3
--	----------

1. Khái niệm “tra tấn”	3
-------------------------------	----------

2. Về nghĩa vụ nghiêm cấm các hành vi tra tấn	5
--	----------

3. Về trừng trị các hành vi tra tấn	11
--	-----------

4. Về phòng ngừa các hành vi tra tấn	16
---	-----------

5. Về bảo vệ nạn nhân của hành vi tra tấn	19
--	-----------

B. Nội dung quy định tại phần II Công ước	21
--	-----------

1. Ủy ban chống tra tấn	21
--------------------------------	-----------

2. Chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Ủy ban chống tra tấn	22
--	-----------

C. Nội dung quy định tại phần III Công ước	23
---	-----------

1. Thủ tục trở thành thành viên và hiệu lực của Công ước	23
---	-----------

2. Bảo lưu	24
-------------------	-----------

3. Về hiệu lực và sửa đổi Công ước	24
---	-----------

4. Vấn đề giải quyết tranh chấp	25
--	-----------

5. Các vấn đề khác liên quan đến thủ tục	25
---	-----------

III. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM	26
--------------------------------------	-----------

Tài liệu 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI	27
--	-----------

2.5. Về chế độ đối với phạm nhân	52
2.6. Về tha tù trước thời hạn có điều kiện	54
3. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015	50
IV. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC	52
1. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015	52
2. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014	52
3. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014	54
V. QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN, ĐỐI XỬ TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI TẠI NƠI LÀM VIỆC, BẠO LỰC GIỚI, BẠO LỰC GIA ĐÌNH	55
1. Bộ luật Lao động	56
1.1. Các quy định chung của Bộ luật Lao động	56
1.2. Các quy định của Bộ luật Lao động liên quan người lao động là người chưa thành niên	58
1.3. Các quy định của Bộ luật Lao động liên quan đến người giúp việc	58
2. Luật Bình đẳng giới	59
3. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007	63
3.1. Các hành vi bạo lực gia đình theo Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007	64
3.2. Biện pháp ngăn ngừa bạo lực gia đình và việc xử lý chủ thể có hành vi bạo lực gia đình	65
4. Luật Trẻ em năm 2016	66
VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO KHÔI PHỤC QUYỀN CHO NẠN NHÂN CỦA TRA TẤN, ĐỐI XỬ TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI	69
1. Quyền được khiếu nại, tố cáo	69
1.1. Khái quát chung về quyền khiếu nại, tố cáo	69
1.2. Luật khiếu nại năm 2011	70
1.3. Luật tố cáo năm 2018	71
2. Quyền được bồi thường thiệt hại	73
2.1. Các quy định pháp luật về quyền được bồi thường thiệt hại	73
2.2. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	75

PHỤ LỤC I

SỰ THAM GIA CỦA CÁC QUỐC GIA³⁷

1. Danh sách quốc gia thành viên của Công ước

Có hiệu lực: 26/6/1987 (theo quy định tại khoản 1 Điều 27)

Thông qua: 10/12/1984 tại Niu-oóc, Mỹ theo Nghị quyết số 39/46 của Đại hội đồng Liên hợp quốc

Số Quốc gia thành viên: 166 (tính đến hết tháng 6/2019)

Số Quốc gia ký: 83

Số Quốc gia đã ký nhưng chưa phê chuẩn: 6³⁸

ST T	Quốc gia	Ngày ký	Gia nhập (a), Kế thừa (d), Phê chuẩn
1.	Áp-ga-ni-xtan	4/2/1985	01/4/198 7
2.	An-ba-ni		11/5/199 4 a
3.	An-giê-ri	26/11/19 85	12/9/198 9
4.	An-đô-ra	5/8/2002	22/9/200 6
5.	Ăng-gô-la	24/9/201 3	
6.	An-ti-go-a và Béc-bu-da		19/7/199 3 a
7.	Ác-hen-ti-na	4/2/1985	24/9/198 6
8.	Ác-mê-ni-a		13/9/199 3 a

³⁷ Thông tin từ website của Liên hợp quốc: (truy cập lần cuối vào ngày 08/7/2019)

https://treaties.un.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=IND&mtdsg_no=IV-9&chapter=4&lang=en

³⁸ Thông tin từ Website của Liên hợp quốc về tình trạng phê chuẩn các điều ước quốc tế về quyền con người (truy cập lần cuối ngày 08/7/2019) <http://indicators.ohchr.org/>

9.	Ô-xơ-rây-li-a	85	10/12/19	8/8/1989
10.	Áo	5	14/3/198	29/7/198
11.	A-déc-bai-gian			16/8/199
12.	Ba-ha-mát	08	16/12/20	
13.	Ba-ranh			6/3/1998
14.	Băng-la-đét			8 a
15.	Bê-la-rút	85	19/12/19	13/3/198
16.	Bi		4/2/1985	25/6/199
17.	Bê-li-xê			6 a
18.	Bê-nanh			2 a
19.	Bô-li-vi-a		4/2/1985	12/4/199
20.	Bô-xni-a Héc-dê-gô-vi-na			3 d
21.	Bốt-xoa-na	0	08/9/200	08/9/200
22.	Bra-xin	5	23/9/198	28/9/198
23.	Bun-ga-ri	6	10/6/198	16/12/19
24.	Bru-nây	5	22/9/201	

25.	Buóc-ki-na Pha-xô		4/1/1999 a
26.	Bu-run-di		18/2/199 3 a
27.	Cáp-ve		4/6/1992 a
28.	Căm-pu chia		15/10/19 92 a
29.	Ca-mơ-run		19/12/19 86 a
30.	Ca-na-da	23/8/198 5	24/6/198 7
31.	Cộng hòa Trung phi		11/10/20 16a
32.	Sát		9/6/1995 a
33.	Chi-lê	23/9/198 7	30/9/198 8
34.	Trung Hoa	12/12/19 86	4/10/198 8
35.	Cô-lôm-bi-a	10/4/198 5	8/12/198 7
36.	Cô-mo-rơ	22/9/200 0	
37.	Công-gô		30/7/200 3 a
38.	Cốt-xta Ri-ca	4/2/1985	11/11/19 93
39.	Cốt-đi-voa		18/12/19 95 a
40.	Crô-a-ti-a		12/10/19 92 d

41.	Cu ba	6	27/1/198	5	17/5/199
42.	Síp	5	9/10/198	1	18/7/199
43.	Cộng hòa Séc			3 d	22/2/199
44.	Cộng hòa dân chủ Công-gô			6 a	18/3/199
45.	Đan Mạch		4/2/1985	7	27/5/198
46.	Gi-bu-ti			2 a	5/11/200
47.	Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na		4/2/1985	2	24/1/201
48.	Ê-cu-a-đo		4/2/1985	8	30/3/198
49.	Ai-cập			6 a	25/6/198
50.	En Xan-va-đo			6 a	17/6/199
51.	Ghi-nê Xích-đạo			2 a	8/10/200
52.	Ê-xtô-ni-a			91 a	21/10/19
53.	Ê-ti-ô-pi-a			4 a	14/3/199
54.	Phi-gi	6	01/3/201	6	14/3/201
55.	Phần Lan		4/2/1985	9	30/8/198
56.	Pháp		4/2/1985	6	18/2/198

57.	Ga-bông	6	21/1/198	8/9/2000
58.	Găm-bi-a	85	23/10/19	
59.	Gru-di-a			26/10/19 94 a
60.	Đức	86	13/10/19	1/10/199 0
61.	Ga-na		7/9/2000	7/9/2000
62.	Hy Lạp		4/2/1985	6/10/198 8
63.	Goa-tê-ma-la			5/1/1990 a
64.	Ghi-nê	6	30/5/198	10/10/19 89
65.	Ghi-nê Bít-xao	0	12/9/200	
66.	Guy-a-na	8	25/1/198	19/5/198 8
67.	Ha-i-ti	3	16/8/201	
68.	Tòa Thánh			26/6/200 2 a
69.	Hon-đu-rát			5/12/199 6 a
70.	Hung-ga-ri	86	28/11/19	15/4/198 7
71.	Ai-xơ-len		4/2/1985	23/10/19 96
72.	Ấn Độ	97	14/10/19	
73.	In-đô-nê-xi-a		23/10/19	28/10/19

		85	98
74.	I-rắc		7/7/2011 a
75.	Ai-len	28/9/199 2	11/4/200 2
76.	I-xra-en	22/10/19 86	3/10/199 1
77.	I-ta-li-a	4/2/1985	12/1/198 9
78.	Nhật Bản		29/6/199 9 a
79.	Gióc-đa-ni		13/11/19 91 a
80.	Ca-đắc-xtan		26/8/199 8 a
81.	Kê-ni-a		21/2/199 7 a
82.	Cô-oét		8/3/1996 a
83.	Cư-rơ-gư-xtan		5/9/1997 a
84.	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	21/9/201 0	26/9/201 2
85.	Lát-vi-a		14/4/199 2 a
86.	Li Băng		5/10/200 0 a
87.	Lê-xô-thô		12/11/20 01 a
88.	Li-bê-ri-a		22/9/200 4 a
89.	Li-bi		16/5/198

			9 a
90.	Lít-ten-xơ-tên	27/6/198 5	2/11/199 0
91.	Lít-va		1/2/1996 a
92.	Lúc-xăm-bua	22/2/198 5	29/9/198 7
93.	Ma-đa-gát-xca	1/10/200 1	13/12/20 05
94.	Ma-la-uy		11/6/199 6 a
95.	Man-đi-vơ		20/4/200 4 a
96.	Ma-li		26/2/199 9 a
97.	Man-ta		13/9/199 0 a
98.	Quần đảo Mác-san		12/3/201 8 a
99.	Mô-ri-ta-ni		17/11/20 04 a
100.	Mô-ri-xơ		9/12/199 2 a
101.	Mê-hi-cô	18/3/198 5	23/1/198 6
102.	Mô-na-cô		6/12/199 1 a
103.	Mông Cổ		24/1/200 2 a
104.	Mông-tê-nê-grô		23/10/20 06 d
105.	Ma-rốc	8/1/1986	21/6/199

			3
106.	Mô-dăm-bích		14/9/199 9 a
107.	Na-mi-bi-a		28/11/19 94 a
108.	Na-u-ru	12/11/20 01	26/9/201 2
109.	Nê-pan		14/5/199 1 a
110.	Hà Lan	4/2/1985	21/12/19 88
111.	Niu Di-lân	14/1/198 6	10/12/19 89
112.	Ni-ca-ra-go-a	15/4/198 5	5/7/2005
113.	Ni-giê		5/10/199 8 a
114.	Ni-giê-ri-a	28/7/198 8	28/6/200 1
115.	Na Uy	4/2/1985	9/7/1986
116.	Pa-ki-xtan	17/4/200 8	23/6/201 0
117.	Pa-lau	20/9/201 1	
118.	Pa-na-ma	22/2/198 5	24/8/198 7
119.	Pa-ra-goay	23/10/19 89	12/3/199 0
120.	Pê-ru	29/5/198 5	7/7/1988
121.	Phi-líp-pin		18/6/198 6 a

122	Ba Lan	6	13/1/198	9	26/7/198
123	Bồ Đào Nha ⁵		4/2/1985		9/2/1989
124	Ca-ta				11/1/200
125	Hàn Quốc				0 a
126	Môn-đô-va				9/1/1995
127	Ru-ma-ni				a
128	Liên bang Nga	85	10/12/19		28/11/19
129	Ru-an-da				95 a
130	Sa-moa				18/12/19
131	San-ma-ri-nô	2	18/9/200		90 a
132	Sao Tô-mê và Prin-xi-pê		6/9/2000		10/12/19
133	A-rập Xê-út				3/3/1987
134	Xê-nê-gan				15/12/20
135	Xéc-bi-a				08 a
136	Xây-sen				28/3/201
137	Xi-ê-ra Lê ôn	5	18/3/198		9 a
138	Xlô-va-ki-a				27/11/20

139	Xlô-ven-ni-a		16/7/199 3 a
140	Xô-ma-li		24/1/199 0 a
141	Nam Phi	29/1/199 3	10/12/19 98
142	Tây Ban Nha	4/2/1985	21/10/19 87
143	X-ri Lan-ca		3/1/1994 a
144	Xanh Vin-xen và Grê-na-đin		1/8/2001 a
145	Pa-le-xtin		02/4/201 4 a
146	Xu-đăng	4/6/1986	
147	Xoa-di-len		26/3/200 4 a
148	Thụy Điển	4/2/1985	8/1/1986
149	Thụy Sĩ	4/2/1985	2/12/198 6
150	A-rập Xi-ri		19/8/200 4 a
151	Tát-gi-ki-xtan		11/1/199 5 a
152	Thái Lan		2/10/200 7 a
153	Ma-xê-đô-ni-a 4		12/12/19 94 d
154	Ti-mo Lex-te		16/4/200 3 a
155	Tô-gô	25/3/198 7	18/11/19 87

156	Tuy-ni-di	7	26/8/198	8	23/9/198
157	Thổ Nhĩ Kỳ	8	25/1/198		2/8/1988
158	Tuốc-me-ni-xtan			9 a	25/6/199
159	U-gan-đa			6 a	3/11/198
160	U-crai-na	6	27/2/198	7	24/2/198
161	Các tiểu Vương quốc A-rập thống nhất			2 a	19/7/201
162	Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	5	15/3/198	8	8/12/198
163	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	8	18/4/198	94	21/10/19
164	U-ru-goay		4/2/1985	86	24/10/19
165	U-dơ-bê-ki-xtan			5 a	28/9/199
166	Va-nu-a-tu			1 a	12/7/201
167	Vê-nê-du-ê-la	5	15/2/198	1	29/7/199
168	Việt Nam	3	7/11/201		5/2/2019
169	Y-ê-men			1 a	5/11/199
170	Dăm-bi-a			8 a	7/10/199

2. Tuyên bố của Việt Nam khi phê chuẩn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố, phù hợp với khoản 1 Điều 28, rằng Việt Nam không công nhận thẩm quyền của Ủy ban được quy định tại Điều 20, và phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 30, không thừa nhận việc bị ràng buộc bởi quy định tại khoản 1 Điều 30.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không coi Công ước là cơ sở pháp lý trực tiếp cho việc dẫn độ các tội phạm được đề cập ở Điều 4 Công ước. Dẫn độ sẽ được xem xét dựa trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên là thành viên hoặc nguyên tắc có đi có lại, và sẽ thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam.”

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH LIÊN QUAN
ĐẾN PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN, ĐỐI XỬ, TRỪNG PHẠT TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO, HẠ NHỤC CON NGƯỜI

Tên văn bản pháp luật	Điều, Khoản quy định	Trích dẫn nội dung
1. Hiến pháp năm 2013	Điều 19	- “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.”
	Khoản 1, Khoản 2 Điều 20	<p>“1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.</p> <p>2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.”</p>
	Khoản 1 Điều 31	“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”
	Khoản 4 Điều 31	“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.”

	Khoản 5 Điều 31	<i>“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật”</i>
	Khoản 7 Điều 103	<i>“Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích Hợp pháp của đương sự được bảo đảm”</i>
2. Bộ luật Dân sự năm 2015	Khoản 1 Điều 33	<i>“Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.”</i>
	Khoản 1 Điều 34	<i>“Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.”</i>
	Khoản 1 Điều 584	<i>“1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.”</i>
3. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015	Điều 8	<i>“Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết.”</i>
	Điều 9	<i>“Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.”</i>
	Điều 10	<i>“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật</i>

		<i>này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người.”</i>
	Điều 11	<i>“Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân đều bị xử lý theo pháp luật.”</i>
	Điều 16.	<i>“Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này.”</i>
	Điểm d Khoản 1 Điều 58	<i>“1. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã có quyền: d) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;”</i>
	Điểm c Khoản 2 Điều 59	<i>“2. Người bị tạm giữ có quyền: c) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;”</i>
	Điểm d Khoản 2 Điều 60	<i>“2. Bị can có quyền: d) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;”</i>
	Điểm h Khoản 2 Điều 61	<i>“2. Bị cáo có quyền: h) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;”</i>

	Điều 109	<p>“1. Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.</p> <p>2. Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ.”</p>
	Khoản 6 Điều 183	<p>“Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Việc hỏi cung bị can tại các địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can, của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.”</p>
<p>4. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017</p>	Điều 157	<p>“1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 377 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có tổ chức; b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; c) Đối với người thi hành công vụ; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Đối với 02 người trở lên; e) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;

		<p><i>g) Làm cho gia đình người bị giam, giữ lâm vào tình trạng khó khăn, quần bách;</i></p> <p><i>h) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật từ 11% đến 45%.</i></p> <p><i>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:</i></p> <p><i>a) Làm người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật chết hoặc tự sát;</i></p> <p><i>b) Tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá nạn nhân;</i></p> <p><i>c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật 46% trở lên.</i></p> <p><i>4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”</i></p>
	<p>Điều 373</p>	<p><i>“1. Người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</i></p> <p><i>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</i></p> <p><i>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</i></p> <p><i>b) Đối với 02 người trở lên;</i></p> <p><i>c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;</i></p> <p><i>d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</i></p> <p><i>đ) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.</i></p> <p><i>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</i></p>

		<p>a) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Làm người bị nhục hình tạt sạt.</p> <p>4. Phạm tội làm người bị nhục hình chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.</p> <p>5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”</p>
	Điều 374	<p>“1. Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Đối với 02 người trở lên;</p> <p>c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung;</p> <p>đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;</p> <p>e) Dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;</p> <p>g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Làm người bị bức cung tạt sạt;</p>

		<p><i>b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.</i></p> <p><i>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:</i></p> <p><i>a) Làm người bị bức cung chết;</i></p> <p><i>b) Dẫn đến làm oan người vô tội;</i></p> <p><i>c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</i></p> <p><i>5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.”</i></p>
<p>5. Luật Thi hành án hình sự năm 2010</p>	<p>Điều 4</p>	<p><i>“1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.</i></p> <p><i>2. Bản án, quyết định có hiệu lực thi hành phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh.</i></p> <p><i>3. Bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án.</i></p> <p><i>4. Kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án; áp dụng biện pháp giáo dục cải tạo phải trên cơ sở tính chất và mức độ phạm tội, độ tuổi, giới tính, trình độ văn hoá và các đặc điểm nhân thân khác của người chấp hành án.</i></p> <p><i>5. Thi hành án đối với người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội.</i></p> <p><i>6. Khuyến khích người chấp hành án ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động cải tạo, tự nguyện bồi thường thiệt hại.</i></p>

		<p>7. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật trong hoạt động thi hành án hình sự.</p> <p>8. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình vào việc giáo dục cải tạo người chấp hành án.”</p>
	Khoản 5, Khoản 7, Khoản 9 Điều 9	<p>“5. Đưa, nhận, môi giới hối lộ, sách nhiễu trong thi hành án hình sự.</p> <p>7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ thời hạn chấp hành án cho người không đủ điều kiện được miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ; không đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành án hình sự cho người đủ điều kiện được miễn, giảm; cản trở người chấp hành án thực hiện quyền được đề nghị miễn, giảm thời hạn chấp hành án.</p> <p>9. Xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án...”</p>
6. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015	Khoản 3 Điều 4	“Bảo đảm nhân đạo; không tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam”
	Khoản 1 Điều 8	“Tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.”
	Điểm i Khoản 1 Điều 9	<p>“1. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam có các quyền sau đây:</p> <p>i) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật;”</p>
7. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015	Khoản 2 Điều 14.	“ 2. Bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân...”

<p align="center">8. Luật Khiếu nại năm 2011</p>	<p align="center">Khoản 1 Điều 6</p>	<p align="center"><i>“1. Cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại...”</i></p>
<p align="center">9. Luật Tố cáo năm 2018</p>	<p align="center">Điều 1</p>	<p align="center"><i>“Luật này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.”</i></p>
	<p align="center">Điều 4</p>	<p align="center"><i>“1. Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật.</i></p> <p align="center"><i>2. Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.”</i></p>
	<p align="center">Điều 5</p>	<p align="center"><i>“1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:</i></p> <p align="center"><i>a) Tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;</i></p> <p align="center"><i>b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.</i></p> <p align="center"><i>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.”</i></p>
	<p align="center">Điều 8</p>	<p align="center"><i>1. Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo.</i></p>

		<p>2. Thiếu trách nhiệm, phân biệt đối xử trong việc giải quyết tố cáo.</p> <p>3. Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.</p> <p>5. Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người tố cáo, người bị tố cáo.</p> <p>6. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.</p> <p>7. Can thiệp trái pháp luật, cản trở việc giải quyết tố cáo.</p> <p>8. Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.”</p>
	Khoản 1 Điều 9	<p>“1. Người tố cáo có các quyền sau đây:</p> <p>b) Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;</p> <p>e) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;</p> <p>g) Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.”</p>
10. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014	Khoản 5 Điều 33	<p>“5. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.”</p>
11. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015	Điều 21	<p>“1. Xây dựng và trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước quyết định các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân.</p> <p>2. Quyết định những biện pháp cụ thể để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân.</p> <p>3. Tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp</p>

		<i>và pháp luật.”</i>
12. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014	Khoản 1 Điều 2	<i>1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.”</i>
13. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014	Khoản 2 Điều 2.	<i>“2. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.”</i>
	Điểm b Khoản 2 Điều 3	<i>“2. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm: b) Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật.”</i>
	Điểm b Khoản 2 Điều 4	<i>“2. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát hoạt động tư pháp nhằm bảo đảm: b) Việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù, chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ;”</i>
14. Luật Công an nhân dân năm 2014	Khoản 2 Điều 15	<i>“2. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, loại trừ nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia; bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ an ninh</i>

		<i>chính trị, an ninh trong các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, kinh tế, quốc phòng, đối ngoại, thông tin, xã hội, môi trường và các lợi ích khác của quốc gia; bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.”</i>
15. Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999	Khoản 1 Điều 26	<p><i>“Sĩ quan có nghĩa vụ sau đây:</i></p> <p><i>1. Sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tham gia xây dựng đất nước, bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân...”</i></p>
16. Luật An ninh quốc gia năm 2004	Khoản 6 Điều 13	<i>“6. Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.”</i>
17. Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015	Khoản 2 Điều 7	<i>“2. Lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao để xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.”</i>
18. Bộ luật Lao động năm 2012	Khoản 1 Điều 5	<p><i>“1. Người lao động có các quyền sau đây:</i></p> <p><i>a) Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;</i></p> <p><i>b) Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;</i></p>

		<i>c) Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động...”</i>
	Điều a Khoản 2 Điều 6	<i>“2. Người sử dụng lao động có các nghĩa vụ sau đây: a) Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và thoả thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động...”</i>
	Điều 8	<i>“1. Phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn. 2. Ngược đãi người lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc. 3. Cường bức lao động. 4. Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật...”</i>
	Điều 37	<i>“1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn trong những trường hợp sau đây: c) Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động...”</i>
	Khoản 1 Điều 128	<i>“1. Xâm phạm thân thể, nhân phẩm của người lao động...”</i>
	Khoản 1 Điều 183	<i>“1. Ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động, dùng vũ lực đối với lao động là người giúp việc gia đình...”</i>
19. Luật	Khoản 3	<i>“3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao</i>

Hôn nhân và gia đình năm 2014	Điều 4	<i>động, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hóa; kịp thời hòa giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên gia đình. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.”</i>
	Khoản 2, Khoản 4 Điều 5	<p><i>“2. Cấm các hành vi sau đây:</i></p> <p><i>a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;</i></p> <p><i>b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;</i></p> <p><i>e) Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;</i></p> <p><i>h) Bạo lực gia đình;</i></p> <p><i>4. Danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư và các quyền riêng tư khác của các bên được tôn trọng, bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.”</i></p>
	Điều 18	<i>“Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ.”</i>
	Điều 21	<i>“Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.”</i>
20. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007	Khoản 1 Điều 2	<p><i>1. Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:</i></p> <p><i>a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;</i></p> <p><i>b) Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;</i></p> <p><i>c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;</i></p> <p><i>d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;</i></p> <p><i>đ) Cưỡng ép quan hệ tình dục;</i></p>

		<p>e) <i>Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;</i></p> <p>g) <i>Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;</i></p> <p>h) <i>Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;</i></p> <p>i) <i>Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.”</i></p>
	Điều 8	<p>“1. Các hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điều 2 của Luật này.</p> <p>2. <i>Cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.</i></p> <p>3. <i>Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.</i></p> <p>4. <i>Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình...”</i></p>
21. Luật Bình đẳng giới năm 2006	Điều 10	<p>“1. <i>Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới.</i></p> <p>2. <i>Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.</i></p> <p>3. <i>Bạo lực trên cơ sở giới.</i></p> <p>4. <i>Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.”</i></p>
22. Luật Báo chí năm 2016	Điều 9	<p>“...6. <i>Thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng.</i></p> <p>7. <i>Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác; thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.</i></p> <p>8. <i>Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án.</i></p>

		<p>9. Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em...</p> <p>12. Đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật...”</p>
<p>23. Luật Công đoàn năm 2012</p>	<p>Điều 9</p>	<p>“1. Cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền công đoàn.</p> <p>2. Phân biệt đối xử hoặc có hành vi gây bất lợi đối với người lao động vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.</p> <p>3. Sử dụng biện pháp kinh tế hoặc biện pháp khác gây bất lợi đối với tổ chức và hoạt động công đoàn.</p> <p>4. Lợi dụng quyền công đoàn để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.”</p>
	<p>Điều 14</p>	<p>“1. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về lao động, công đoàn, cán bộ, công chức, viên chức, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chế độ, chính sách, pháp luật khác có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.</p> <p>2. Khi tham gia, phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công đoàn có quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu và giải trình những vấn đề có liên quan;</p> <p>b) Kiến nghị biện pháp sửa chữa thiếu sót, ngăn ngừa vi phạm, khắc phục hậu quả và xử lý hành vi vi phạm pháp luật;</p> <p>c) Trường hợp phát hiện nơi làm việc có yếu tố ảnh hưởng hoặc nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng</p>

		<i>người lao động, Công đoàn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp khắc phục, bảo đảm an toàn lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động.”</i>
	Khoản 1 Điều 18	<i>“1. Yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng khi bị xâm phạm.”</i>
	Khoản 3 Điều 19	<i>“3. Đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, lao động có hiệu quả và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và tổ chức công đoàn.”</i>
	Điều 21	<p><i>“1. Bảo đảm, hỗ trợ, tạo điều kiện cho Công đoàn thực hiện chức năng, quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lao động, công đoàn và quy định khác của pháp luật có liên quan đến tổ chức công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động; thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn; phối hợp với Công đoàn chăm lo và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.</i></p> <p><i>3. Lấy ý kiến của Công đoàn khi xây dựng chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến tổ chức công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động.</i></p> <p><i>4. Phối hợp và tạo điều kiện để Công đoàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động”</i></p>
24. Luật Quốc tịch năm 2008	Điều 2	<p><i>“1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật này.</i></p> <p><i>2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.”</i></p>
	Điều 5	<i>“2. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn các nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của</i>

		<p><i>pháp luật.</i></p> <p>3. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước.</p> <p>4. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”</p>
	Điều 6	<p>“Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>Các cơ quan nhà nước ở trong nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó.”</p>
<p>25. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017</p>	Điều 6	<p>1. Nghiêm cấm tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và người thực hiện trợ giúp pháp lý có hành vi sau đây:</p> <p>a) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;</p> <p>b) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;</p> <p>c) Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc luật có quy định khác;</p> <p>d) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp quy định tại Luật này và quy định của pháp luật về tố tụng;</p> <p>đ) Lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi, xâm phạm quốc phòng, an ninh quốc gia, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội;</p>

		<p><i>e) Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, khiêu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật.</i></p> <p><i>2. Nghiêm cấm người được trợ giúp pháp lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý có hành vi sau đây:</i></p> <p><i>a) Xâm phạm sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý và uy tín của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;</i></p> <p><i>b) Cố tình cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý;</i></p> <p><i>c) Đe dọa, cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động trợ giúp pháp lý; gây rối, làm mất trật tự, vi phạm nghiêm trọng nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý.</i></p>
<p>26. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009</p>	<p>Khoản 10, 11, 12 Điều 6</p>	<p><i>“...10. Vi phạm quyền của người bệnh; không tuân thủ các quy định chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh; lạm dụng nghề nghiệp để xâm phạm danh dự, nhân phẩm, thân thể người bệnh; tẩy xóa, sửa chữa hồ sơ bệnh án nhằm làm sai lệch thông tin về khám bệnh, chữa bệnh.</i></p> <p><i>11. Gây tổn hại đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người hành nghề.</i></p> <p><i>12. Ngăn cản người bệnh thuộc diện chữa bệnh bắt buộc vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc cố ý thực hiện chữa bệnh bắt buộc đối với người không thuộc diện chữa bệnh bắt buộc....”</i></p>
	<p>Điều 35</p>	<p><i>“1. Được trang bị phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động để phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm, tai nạn liên quan đến nghề nghiệp.</i></p> <p><i>2. Được bảo vệ sức khỏe, tính mạng, danh dự, thân thể.</i></p> <p><i>3. Trường hợp bị người khác đe dọa đến tính mạng, người hành nghề được phép tạm lánh khỏi nơi làm việc, sau đó phải báo cáo với người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc chính quyền nơi gần nhất.”</i></p>

	Điều 38	<p><i>“1. Hợp tác và tôn trọng đồng nghiệp trong khám bệnh, chữa bệnh.</i></p> <p><i>2. Bảo vệ danh dự, uy tín của đồng nghiệp.”</i></p>
	Khoản 1 Điều 73	<p><i>“1. Người hành nghề có sai sót chuyên môn kỹ thuật khi được hội đồng chuyên môn quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Luật này xác định đã có một trong các hành vi sau đây:</i></p> <p><i>a) Vi phạm trách nhiệm trong chăm sóc và điều trị người bệnh;</i></p> <p><i>b) Vi phạm các quy định chuyên môn kỹ thuật và đạo đức nghề nghiệp;</i></p> <p><i>c) Xâm phạm quyền của người bệnh...”</i></p>
27. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004	Điều 7	<p><i>“Nghiêm cấm các hành vi sau đây:</i></p> <p><i>...6. Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; xúi giục trẻ em thù ghét cha mẹ, người giám hộ hoặc xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác;</i></p> <p><i>7. Lạm dụng lao động trẻ em, sử dụng trẻ em làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại, làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động;</i></p> <p><i>8. Cản trở việc học tập của trẻ em;</i></p> <p><i>9. Áp dụng biện pháp có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm hoặc dùng nhục hình đối với trẻ em vi phạm pháp luật;...”</i></p>
	Điều 14	<p><i>“Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự.”</i></p>
	Điều 15	<p><i>“1. Trẻ em có quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.</i></p> <p><i>2. Trẻ em dưới sáu tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập.”</i></p>

	Điều 26	<p><i>“1. Gia đình, Nhà nước và xã hội có trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn cho trẻ em.</i></p> <p><i>2. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.”</i></p>
28. Luật Giáo dục năm 2005	Khoản 1 Điều 75	<p><i>“Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:</i></p> <p><i>1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;”</i></p>
29. Luật Cán bộ, công chức năm 2008	Khoản 3 Điều 16	<p><i>“3. Khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức phải mang phù hiệu hoặc thẻ công chức; có tác phong lịch sự; giữ gìn uy tín, danh dự cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đồng nghiệp.”</i></p>
	Điều 17	<p><i>“1. Cán bộ, công chức phải gần gũi với nhân dân; có tác phong, thái độ lịch sự, nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc.</i></p> <p><i>2. Cán bộ, công chức không được hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà cho nhân dân khi thi hành công vụ.”</i></p>
	Điều 18	<p><i>“1. Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công.</i></p> <p><i>2. Sử dụng tài sản của Nhà nước và của nhân dân trái pháp luật.</i></p> <p><i>3. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi.</i></p> <p><i>4. Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.”</i></p>
30. Luật Viên chức năm 2010	Khoản 5 Điều 19	<p><i>“5. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác trong khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp...”</i></p>

31. Luật Tiếp cận thông tin năm 2016	Khoản 1, Khoản 5 Điều 3	<p><i>“1. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.</i></p> <p><i>5. Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.”</i></p>
	Điểm c Khoản 2 Điều 8n	<p><i>“2. Công dân có nghĩa vụ:</i></p> <p><i>c) Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin...”</i></p>
	Khoản 3, Khoản 4 Điều 11	<p><i>‘3. Cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức.</i></p> <p><i>4. Cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin.’</i></p>
	Khoản 3 Điều 15.	<p><i>‘3. Người thực hiện quyền tiếp cận thông tin sử dụng thông tin được cung cấp gây ảnh hưởng xấu đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.’</i></p>
32. Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013	Khoản 2, Khoản 4 Điều 4	<p><i>“2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; bảo đảm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</i></p> <p><i>4. Bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân; hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại xảy ra.”</i></p>
	Khoản 5 Điều 6	<p><i>“5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong phòng, chống khủng bố để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.”</i></p>
	Điều 9	<p><i>“Việc điều tra, truy tố, xét xử tội phạm khủng bố, tội phạm tài trợ khủng bố được thực hiện theo quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”</i></p>
33. Luật	Khoản 2	<p><i>“Đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin,</i></p>

Phòng, chống tham nhũng năm 2018	Điều 8	<i>cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng”.</i>
34. Nghị quyết số 96/2015/QH13 về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự	Khoản 3 Điều 2	<p><i>“3. Chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về thực hành quyền công tố gắn với hoạt động điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp; phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các cơ quan có thẩm quyền điều tra trong xử lý tội phạm; bảo đảm việc khởi tố, bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để xảy ra oan, sai; khắc phục tình trạng buông lỏng trách nhiệm, thống nhất một chiều với Cơ quan điều tra trong phân loại, xử lý vụ án; chấn chỉnh việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án không đúng pháp luật; tăng cường trách nhiệm công tố, tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự; kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là đơn kêu oan, đơn tố cáo bức cung, dùng nhục hình.”</i></p>

Bản dịch (không chính thức)
CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN
VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT
TÀN BẠO, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON
NGƯỜI

(Được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết số 39/46 ngày 10/12/1984 và được đề nghị cho các nước tự do ký kết; có hiệu lực từ ngày 26/6/1987 theo quy định tại Điều 27 khoản 1)

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Xét thấy rằng, theo những nguyên tắc đã được công bố trong Hiến chương của Liên hợp quốc, việc công nhận những quyền bình đẳng và bất khả xâm phạm của tất cả các thành viên trong cộng đồng nhân loại là cơ sở của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới,

Thừa nhận rằng, những quyền đó bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người,

Xét nghĩa vụ của các nhà nước theo Hiến chương, đặc biệt là Điều 55, về thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ toàn diện đối với các quyền và tự do cơ bản của con người,

Xét quy định tại Điều 5 của Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền và Điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền chính trị và dân sự, đều quy định rằng không người nào phải chịu tra tấn hoặc bị đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người,

Cũng xét đến Tuyên bố về bảo vệ tất cả con người khỏi sự tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 9/12/1975,

Mong muốn nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người trên toàn thế giới,

Đã nhất trí như sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Với mục đích của Công ước này, thuật ngữ “tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi cố ý gây ra sự đau đớn hoặc khổ sở đối với một người về thể xác hoặc tinh thần, nhằm những mục đích thu thập thông tin hoặc sự nhận tội từ người đó hoặc một người thứ ba, trừng phạt

người đó về một hành vi mà người đó hay người thứ ba đã thực hiện hoặc nghi ngờ đã thực hiện, đe dọa hoặc ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ lý do gì khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi mà sự đau đớn hoặc chịu đựng đó được gây ra bởi hoặc với sự xúi giục hoặc với sự đồng ý hoặc sự chấp thuận của một nhân viên công quyền hoặc người khác đang thực hiện công vụ. Khái niệm này không bao gồm sự đau đớn hoặc khổ sở là kết quả đương nhiên hoặc ngẫu nhiên của các hình phạt hợp pháp.

2. Quy định tại Điều này sẽ không làm phương hại đến các văn kiện quốc tế hoặc pháp luật quốc gia nào có hoặc có thể có những điều khoản có phạm vi áp dụng rộng hơn.

Điều 2.

1. Các quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp hoặc những biện pháp hữu hiệu khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên toàn bộ lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia.

2. Không trường hợp ngoại lệ nào có thể được viện dẫn để biện minh cho hành vi tra tấn, kể cả tình trạng chiến tranh hoặc có nguy cơ chiến tranh, sự bất ổn định về chính trị trong nước hoặc các tình trạng khẩn cấp khác.

3. Mệnh lệnh của sĩ quan cao cấp hoặc một cơ quan công quyền cũng không thể được viện dẫn để biện minh cho hành vi tra tấn.

Điều 3.

1. Các quốc gia thành viên không được trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác nếu có đủ căn cứ để cho rằng người này có nguy cơ phải chịu sự tra tấn ở quốc gia đó.

2. Để xác định có hay không tồn tại các căn cứ trên, các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm cả, tình trạng xâm phạm quyền con người một cách trắng trợn, thô bạo, thường xuyên hoặc trên diện rộng ở quốc gia có liên quan, nếu có thể.

Điều 4.

1. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng mọi hành vi tra tấn đều là tội phạm theo pháp luật hình sự của nước đó. Quy định này cũng phải áp dụng đối với những hành vi chuẩn bị thực hiện việc tra tấn và hành vi đồng phạm hoặc tham gia vào việc tra tấn.

2. Các quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của hành vi.

Điều 5.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm quy định tại Điều 4 trong những trường hợp sau đây:

a) Khi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia hoặc trên tàu bay hoặc tàu thuyền đã đăng ký ở quốc gia đó;

b) Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó;

c) Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy phù hợp.

2. Mỗi quốc gia thành viên cũng phải thực hiện những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những tội phạm nêu trên trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán của quốc gia và không thực hiện việc dẫn độ người này theo quy định tại Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào được quy định trong khoản 1 của Điều này.

3. Công ước này không loại trừ các quyền tài phán hình sự được thực thi/áp dụng theo pháp luật quốc gia.

Điều 6.

1. Khi người bị tình nghi thực hiện tội phạm quy định tại Điều 4 có mặt trên lãnh thổ của một quốc gia thành viên, sau khi kiểm tra thông tin về vụ việc và xét thấy cần thiết, quốc gia thành viên đó phải bắt giữ hoặc thực hiện những biện pháp hợp pháp khác cần thiết để đảm bảo sự có mặt của người này. Việc bắt giữ và các biện pháp hợp pháp khác phải tuân thủ pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ được thực hiện trong thời hạn cần thiết để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự hoặc dẫn độ.

2. Quốc gia đó phải tiến hành ngay hoạt động điều tra sơ bộ về sự việc.

3. Người bị bắt giữ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được hỗ trợ để liên hệ ngay với người đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc trong trường hợp người đó là người không quốc tịch thì liên hệ với đại diện của quốc gia mà người đó thường trú.

4. Khi quốc gia thành viên bắt giữ một người theo quy định của Điều này thì phải thông báo ngay cho các quốc gia liên quan quy định tại khoản 1 Điều 5 về việc bắt giữ cũng như những căn cứ của việc bắt giữ đó. Quốc gia thành viên đã tiến hành điều tra sơ bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này phải thông báo ngay kết quả điều tra cho các

quốc gia đã nêu trên và xác định rõ việc quốc gia đó có dự định thực thi quyền tài phán hay không.

Điều 7.

1. Quốc gia thành viên phát hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia một người bị tình nghi đã thực hiện tội phạm quy định tại Điều 4, sẽ theo những trường hợp quy định tại Điều 5, nếu không dẫn độ người đó, phải chuyển vụ việc cho các cơ quan có thẩm quyền để truy tố.

2. Các cơ quan có thẩm quyền phải ra các quyết định với cùng cách thức như trong vụ án phạm tội thông thường có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật quốc gia. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5, yêu cầu về các chứng cứ cần thiết cho việc truy tố và kết án cũng phải chặt chẽ như với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5.

3. Những người có liên quan đến bất kỳ tội phạm nào được quy định tại Điều 4 phải được đảm bảo đối xử công bằng trong tất cả các giai đoạn của quá trình tiến hành tố tụng.

Điều 8.

1. Những tội phạm được quy định tại Điều 4 phải được coi là những tội phạm có thể bị dẫn độ trong các hiệp định về dẫn độ đã được ký kết giữa các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên cam kết quy định những tội phạm này là tội phạm có thể bị dẫn độ trong các hiệp định về dẫn độ sẽ được ký kết.

2. Nếu một quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ trên cơ sở điều ước quốc tế nhận được yêu cầu dẫn độ của một quốc gia thành viên khác mà giữa hai quốc gia không có hiệp định về dẫn độ thì có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý để dẫn độ đối với các tội phạm đó. Việc dẫn độ phải tuân thủ các điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu quy định.

3. Các quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ không trên cơ sở điều ước quốc tế phải công nhận các tội phạm này là tội phạm có thể bị dẫn độ và tuân theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu quy định.

4. Vì mục đích dẫn độ giữa các quốc gia thành viên, các tội phạm này sẽ bị xử lý như là chúng được thực hiện không những tại nơi xảy ra tội phạm mà còn tại lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu thiết lập quyền tài phán theo khoản 1 Điều 5.

Điều 9.

1. Các quốc gia thành viên phải hỗ trợ tối đa lẫn nhau trong quá trình tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm quy định tại Điều 4, kể cả việc cung cấp tất cả những chứng cứ cần thiết cho hoạt động tố tụng đã được quốc gia phát hiện.

2. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 1 của Điều này phù hợp với các hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa các quốc gia.

Điều 10.

1. Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc nghiêm cấm hành vi tra tấn phải được phổ biến và tuyên truyền đầy đủ trong các chương trình đào tạo nhân viên thực thi pháp luật, dân sự hoặc vũ trang, nhân viên y tế, các công chức và những người khác có thể liên quan đến việc bắt giữ, thẩm vấn hay xử lý đối với các cá nhân chịu bất cứ hình thức bắt, giam giữ hoặc phạt tù nào.

2. Mỗi quốc gia thành viên phải đưa lệnh cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn về chức năng và nhiệm vụ của những người nêu trên.

Điều 11.

Nhằm ngăn chặn các hành vi tra tấn, mỗi quốc gia thành viên phải quy định một cách có hệ thống những nguyên tắc, chỉ thị, phương pháp và thông lệ cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người bị bắt, tạm giữ, tạm giam hay phạt tù trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán quốc gia.

Điều 12.

Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành điều tra kịp thời và công bằng khi có căn cứ xác đáng để tin rằng hành vi tra tấn đã được thực hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia.

Điều 13.

Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia đó đều có quyền khiếu nại và các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét một cách kịp thời và công bằng khiếu nại đó. Đồng thời phải thực hiện các biện pháp đảm bảo cho người khiếu nại và các nhân chứng được bảo vệ khỏi sự ngược đãi hoặc đe dọa do việc khiếu nại hoặc cung cấp chứng cứ.

Điều 14.

1. Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng trong hệ thống luật pháp quốc gia nạn nhân của mọi hành vi tra tấn được bồi thường và có quyền yêu cầu bồi thường tương xứng và công bằng, bao gồm cả

những biện pháp để được phục hồi hoàn toàn ở mức tối đa có thể. Trong trường hợp nạn nhân bị chết do hành động tra tấn, những người phụ thuộc của nạn nhân phải được quyền nhận bồi thường.

2. Quy định tại Điều này không ảnh hưởng đến quyền được bồi thường của nạn nhân hoặc của những người khác theo quy định của pháp luật quốc gia.

Điều 15.

Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng những lời khai được xác định là kết quả của hành vi tra tấn sẽ không được sử dụng làm chứng cứ trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp lời khai đó được sử dụng làm bằng chứng để chống lại người bị cáo buộc đã có hành vi tra tấn.

Điều 16.

1. Quốc gia thành viên phải tiến hành ngăn chặn trong phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác chưa đến mức bị coi là tra tấn theo khái niệm quy định tại Điều 1, do một công chức hay một người đang tiến hành công vụ thực hiện hoặc xúi giục hoặc đồng ý hoặc chấp thuận cho thực hiện. Cụ thể là những nghĩa vụ được quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng đối với các hành vi tương tự như tra tấn hoặc các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác.

2. Các quy định của Công ước này không làm ảnh hưởng đến các quy định về cấm các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục con người hoặc có liên quan đến dẫn độ hay trục xuất trong văn kiện quốc tế khác hoặc pháp luật quốc gia.

PHẦN II

Điều 17.

1. Ủy ban chống tra tấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban) sẽ được thành lập để thực hiện những nhiệm vụ và chức năng được quy định dưới đây. Ủy ban bao gồm mười chuyên gia có phẩm chất đạo đức tốt và có năng lực trong lĩnh vực nhân quyền, là những người sẽ phục vụ trong khả năng của họ. Các chuyên gia này sẽ được các quốc gia thành viên lựa chọn, trên cơ sở đảm bảo tính cân đối giữa các khu vực địa lý và sự tham gia hữu ích của những người có kinh nghiệm pháp lý.

2. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu chọn bằng hình thức bỏ phiếu kín từ danh sách do các quốc gia thành viên đề cử. Mỗi quốc gia thành viên được đề cử một công dân của mình. Các quốc gia thành viên cần lưu ý đến tính hữu ích của việc đề cử những người đồng thời là thành viên của Ủy ban Nhân quyền được thành lập theo Công ước

quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và có nguyện vọng làm việc trong Ủy ban chống tra tấn.

3. Việc bầu chọn thành viên của Ủy ban được tiến hành tại hội nghị thường kỳ 2 năm một lần của các quốc gia thành viên do Tổng thư ký Liên hợp quốc triệu tập. Hội nghị chỉ được tiến hành nếu có hai phần ba số quốc gia thành viên tham dự, những người được bầu vào Ủy ban là những người đạt số phiếu cao nhất và đạt đa số tuyệt đối số phiếu bầu của đại diện các quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

4. Lần bầu chọn đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng sáu tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực. Tối thiểu bốn tháng trước ngày bầu chọn, Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ gửi thư đề nghị các quốc gia thành viên gửi các đề cử của mình trong thời hạn ba tháng. Tổng thư ký sẽ lập danh sách tất cả những người được đề cử theo thứ tự Bảng chữ cái, có ghi rõ quốc gia thành viên đã đề cử và gửi danh sách đó cho các quốc gia thành viên.

5. Những thành viên của Ủy ban sẽ được bầu chọn trong một nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu lại nếu như được tái đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên được bầu chọn trong lần bầu chọn đầu tiên sẽ kết thúc vào cuối năm thứ hai; ngay sau lần bầu chọn đầu tiên, tên của năm thành viên này sẽ được chọn bằng cách rút thăm bởi Chủ tịch của hội nghị theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Nếu một thành viên của Ủy ban bị chết hoặc từ chức hoặc do một nguyên nhân khác không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ trong Ủy ban thì quốc gia thành viên đã đề cử người đó phải cử một chuyên gia khác là công dân của mình để tiếp tục công việc trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ của thành viên đó và người này phải được sự chấp thuận của đa số các quốc gia thành viên. Việc đề cử sẽ được coi là được thông qua nếu trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng thư ký Liên hợp quốc thông báo về việc đề cử, một nửa hoặc hơn một nửa số quốc gia thành viên không phản đối.

7. Quốc gia thành viên phải chịu chi phí cho hoạt động của các thành viên của Ủy ban trong khi thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 18.

1. Ủy ban bầu nhân sự của mình theo nhiệm kỳ 2 năm. Các nhân sự của Ủy ban có thể được bầu lại.

2. Ủy ban sẽ soạn thảo các quy chế hoạt động của mình, nhưng các quy chế này phải bao gồm các nội dung sau:

a) Ủy ban chỉ họp khi có mặt ít nhất sáu thành viên;

b) Các quyết định của Ủy ban được thông qua bằng đa số phiếu của các thành viên có mặt.

3. Tổng thư ký Liên hợp quốc bảo đảm về nhân sự và trang thiết bị cần thiết để Ủy ban thực hiện hiệu quả các chức năng và nhiệm vụ theo Công ước này.

4. Tổng thư ký Liên hợp quốc triệu tập cuộc họp trừ bị của Ủy ban. Sau cuộc họp trừ bị này, Ủy ban sẽ họp theo quy định của quy chế hoạt động.

5. Các quốc gia thành viên phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức các cuộc họp giữa các quốc gia thành viên và của Ủy ban, như các chi phí nhân sự và trang thiết bị làm việc mà Liên hợp quốc đã chi trả theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 19.

1. Các quốc gia thành viên phải gửi báo cáo về các biện pháp đã tiến hành để thực hiện những nghĩa vụ cam kết theo Công ước cho Ủy ban thông qua Tổng thư ký Liên hợp quốc trong thời hạn một năm sau ngày Công ước có hiệu lực với quốc gia thành viên đó. Sau đó, cứ bốn năm một lần, các quốc gia thành viên phải nộp báo cáo bổ sung về những biện pháp mới được tiến hành cũng như các báo cáo khác theo yêu cầu của Ủy ban.

2. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển các báo cáo nêu trên tới tất cả các quốc gia thành viên.

3. Ủy ban xem xét, đưa ra bình luận và gợi ý đối với mỗi báo cáo và nếu Ủy ban thấy phù hợp sẽ chuyển những nhận xét này tới quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên có thể phản hồi Ủy ban về bất cứ nhận xét nào.

4. Ủy ban có thể quyết định việc đưa những nhận xét theo quy định tại khoản 3 Điều này cùng với những phản hồi nhận được từ các quốc gia thành viên liên quan vào báo cáo hàng năm của Ủy ban theo quy định tại Điều 24. Nếu quốc gia thành viên liên quan đề nghị, Ủy ban có thể kèm theo một bản sao báo cáo được nộp theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 20.

1. Trong trường hợp nhận được thông tin đáng tin cậy chứa đựng những căn cứ xác đáng cho thấy hành vi tra tấn đang được thực hiện một cách có hệ thống trên lãnh thổ của một quốc gia thành viên, Ủy ban sẽ yêu cầu quốc gia đó hợp tác để kiểm tra thông tin cũng như gửi Ủy ban ý kiến đánh giá/bình luận về các thông tin đó.

2. Căn cứ vào ý kiến đánh giá của quốc gia thành viên liên quan cũng như những thông tin khác có được, trong trường hợp cần thiết, Ủy ban có thể chỉ định một hay nhiều thành viên của Ủy ban tiến hành điều tra bí mật và khẩn trương báo cáo cho Ủy ban.

3. Trong trường hợp tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 của Điều này, Ủy ban phải yêu cầu sự hợp tác của quốc gia thành viên liên quan. Với sự đồng ý của quốc gia thành viên đó, việc điều tra có thể bao gồm cả việc thị sát/kiểm tra trên lãnh thổ quốc gia thành viên.

4. Sau khi xem xét kết quả điều tra của một hay nhiều thành viên của Ủy ban đệ trình theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban sẽ chuyển kết quả điều tra này cho quốc gia thành viên liên quan kèm theo các nhận xét hoặc khuyến nghị phù hợp với tình hình.

5. Các hoạt động của Ủy ban theo quy định từ khoản 1 đến khoản 4 của Điều này phải được giữ bí mật và có sự hợp tác của quốc gia thành viên có liên quan trong tất cả các giai đoạn. Sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này và tham vấn quốc gia thành viên liên quan, Ủy ban có thể quyết định đưa bản tóm tắt về kết quả điều tra vào báo cáo hàng năm của Ủy ban theo quy định tại Điều 24.

Điều 21.

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có thể, tại bất kỳ thời điểm nào theo quy định của Điều này, tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban trong việc tiếp nhận và xem xét các kiến nghị liên quan đến việc một quốc gia thành viên cho rằng quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Công ước này. Những kiến nghị này chỉ có thể được tiếp nhận và xem xét theo trình tự thủ tục quy định tại Điều này nếu được đệ trình bởi một quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban đối với quốc gia đó. Ủy ban sẽ không giải quyết các kiến nghị theo điều này nếu kiến nghị có liên quan đến một quốc gia thành viên chưa thực hiện tuyên bố nêu trên. Các kiến nghị nhận được theo quy định tại Điều này phải được giải quyết theo trình tự sau:

a) Nếu một quốc gia thành viên cho rằng một quốc gia thành viên khác không thi hành những điều khoản của Công ước này thì có thể khuyến nghị quốc gia thành viên đó bằng văn bản. Trong thời hạn 3 tháng sau khi nhận được văn bản, quốc gia nhận phải gửi cho quốc gia gửi văn bản giải thích hoặc tuyên bố bằng văn bản làm sáng tỏ vấn đề; văn bản này cần bao gồm, trong phạm vi có thể và thích hợp, trích dẫn các thủ tục trong nước và các giải pháp đã, đang thực hiện hoặc giải pháp sẵn có để giải quyết vấn đề;

b) Trong thời hạn 6 tháng sau khi quốc gia nhận được khuyến nghị đầu tiên, nếu vấn đề không được xử lý thỏa đáng theo yêu cầu

của hai quốc gia thành viên liên quan, cả hai quốc gia thành viên đều có quyền đệ trình vấn đề này lên Ủy ban bằng cách gửi văn bản kiến nghị cho Ủy ban và cho quốc gia thành viên kia;

c) Ủy ban sẽ giải quyết kiến nghị được đệ trình theo quy định tại Điều này chỉ sau khi chắc chắn rằng mọi biện pháp trong nội bộ quốc gia đã được áp dụng mà không giải quyết được vấn đề, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế. Quy định này sẽ không có hiệu lực trong trường hợp việc áp dụng các biện pháp bị kéo dài một cách bất hợp lý hoặc không chắc chắn mang lại giải pháp có hiệu quả cho nạn nhân của sự vi phạm Công ước này;

d) Ủy ban sẽ tổ chức các cuộc họp kín để xem xét những kiến nghị đệ trình theo quy định tại Điều này;

e) Căn cứ vào những quy định tại điểm (c), Ủy ban sẽ thực hiện chức năng hỗ trợ, trung gian tạo điều kiện cho các Quốc gia thành viên liên quan đi đến một giải pháp hòa bình để giải quyết vấn đề trên cơ sở tôn trọng những nghĩa vụ trong Công ước này. Để đạt được mục đích nêu trên, trong trường hợp cần thiết, Ủy ban có thể thành lập một Ủy ban hoà giải lâm thời;

f) Đối với bất kỳ vấn đề nào chuyển đến Ủy ban theo điều này, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia thành viên liên quan quy định tại điểm (b) cung cấp mọi thông tin có liên quan;

g) Các quốc gia thành viên liên quan theo quy định tại điểm (b) có quyền cử đại diện tham dự khi Ủy ban xem xét kiến nghị và có quyền nêu ý kiến bằng lời nói hoặc/và bằng văn bản;

h) Trong vòng 12 tháng sau ngày nhận được văn bản kiến nghị theo quy định tại điểm (b), Ủy ban sẽ ra báo cáo:

i) Nếu đạt được một giải pháp trong phạm vi quy định tại điểm (e), Ủy ban sẽ ra báo cáo ngắn gọn về các tình tiết của sự việc và giải pháp đạt được;

ii) Nếu không đạt được một giải pháp trong phạm vi quy định tại điểm (e), Ủy ban sẽ ra báo cáo ngắn gọn về các tình tiết của sự việc; đồng thời đính kèm các văn bản kiến nghị và biên bản ghi lại nội dung ý kiến của các quốc gia thành viên liên quan.

Trong mọi trường hợp, báo cáo này sẽ được gửi cho các quốc gia thành viên liên quan.

2. Các quy định tại Điều này sẽ có hiệu lực khi năm quốc gia thành viên của Công ước có tuyên bố theo quy định tại khoản 1 của Điều này. Những tuyên bố này sẽ được các quốc gia thành viên gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, là người sẽ chuyển các bản sao các

tuyên bố cho các quốc gia thành viên khác. Việc rút tuyên bố có thể được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút tuyên bố không làm ảnh hưởng đến việc xem xét các kiến nghị đã được đệ trình trước đó theo quy định tại Điều này; sau khi Tổng thư ký nhận được thông báo rút tuyên bố, Ủy ban sẽ không tiếp nhận các kiến nghị theo quy định tại Điều này của quốc gia thành viên, trừ khi quốc gia thành viên liên quan có tuyên bố mới.

Điều 22.

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có thể, tại bất kỳ thời điểm nào theo quy định tại Điều này, tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban trong việc tiếp nhận và xem xét những kiến nghị cá nhân hay đại diện của những cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia, về việc họ là nạn nhân của việc một quốc gia thành viên vi phạm các điều khoản của Công ước. Ủy ban sẽ không tiếp nhận kiến nghị liên quan đến quốc gia thành viên chưa có tuyên bố nêu trên.

2. Ủy ban sẽ không chấp nhận các kiến nghị theo quy định tại Điều này nếu kiến nghị đó là nặc danh hoặc bị coi là lạm dụng quyền kiến nghị hoặc không phù hợp với các quy định của Công ước này.

3. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, Ủy ban sẽ gửi kiến nghị nhận được theo quy định tại Điều này cho quốc gia thành viên đã có tuyên bố theo quy định tại khoản 1 và bị cáo buộc đang vi phạm các điều khoản của Công ước. Trong vòng 6 tháng, quốc gia thành viên đó phải đệ trình cho Ủy ban giải thích hay tuyên bố bằng văn bản làm sáng tỏ vấn đề và các giải pháp mà quốc gia đó đã thực hiện, nếu có.

4. Ủy ban sẽ xem xét các kiến nghị nhận được theo Điều này trên cơ sở tất cả những thông tin mà cá nhân, đại diện của cá nhân hay quốc gia thành viên liên quan cung cấp cho Ủy ban.

5. Ủy ban sẽ không xem xét các kiến nghị từ một cá nhân theo quy định tại Điều này nếu không chắc chắn rằng:

a) Vấn đề đó chưa được và hiện tại không được xem xét theo một thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế nào.

b) Cá nhân gửi kiến nghị đã sử dụng mọi biện pháp hiện có theo pháp luật quốc gia; quy định này không có hiệu lực trong trường hợp việc áp dụng các giải pháp bị kéo dài một cách bất hợp lý hoặc không chắc chắn mang lại giải pháp hiệu quả cho nạn nhân của các vi phạm Công ước này.

6. Ủy ban sẽ tổ chức các cuộc họp kín để xem xét những kiến nghị đệ trình theo quy định tại điều này.

7. Ủy ban sẽ chuyển những ý kiến của mình cho quốc gia thành viên liên quan và cho cá nhân.

8. Các quy định tại Điều này sẽ có hiệu lực khi năm quốc gia thành viên của Công ước có tuyên bố theo quy định tại khoản 1 của Điều này. Những tuyên bố này sẽ được các quốc gia thành viên gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, là người sẽ chuyển các bản sao các tuyên bố cho các Quốc gia thành viên khác. Việc rút tuyên bố có thể được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút tuyên bố không làm ảnh hưởng đến việc xem xét các kiến nghị đã được đệ trình trước đó theo quy định tại Điều này; sau khi Tổng thư ký nhận được thông báo rút tuyên bố, Ủy ban sẽ không tiếp nhận các kiến nghị theo quy định tại Điều này của cá nhân hay đại diện của những cá nhân, trừ khi quốc gia thành viên liên quan có tuyên bố mới.

Điều 23.

Các thành viên của Ủy ban và của các Ủy ban hòa giải lâm thời được bổ nhiệm theo quy định tại điểm (e) khoản 1 Điều 21 sẽ được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ cũng như các điều kiện làm việc như đối với các chuyên gia thực thi nhiệm vụ của Liên hợp quốc theo quy định tại các mục liên quan trong Công ước về ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc.

Điều 24.

Ủy ban sẽ gửi báo cáo hàng năm về các hoạt động của mình theo Công ước này cho các quốc gia thành viên và cho Đại hội đồng Liên hợp quốc.

PHẦN III

Điều 25.

1. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia ký kết.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 26.

Mọi quốc gia đều có thể gia nhập Công ước này. Việc gia nhập có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 27.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày nộp văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai mươi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

2. Đối với quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai mươi được nộp, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày nộp văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 28.

1. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, quốc gia có thể tuyên bố không thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban theo quy định tại Điều 20.

2. Quốc gia thành viên bảo lưu theo quy định tại khoản 1 của Điều này có quyền rút lại bảo lưu tại bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 29.

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có thể đề nghị sửa đổi Công ước và gửi đề xuất sửa đổi đó cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tổng thư ký ngay sau đó sẽ gửi đề xuất sửa đổi này tới các quốc gia thành viên và yêu cầu các quốc gia thành viên cho ý kiến về việc có hay không ủng hộ việc triệu tập hội nghị các quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu thông qua đề nghị. Trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày gửi đề nghị, nếu có ít nhất một phần ba số quốc gia thành viên tán thành, Tổng thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Đề xuất sửa đổi được đa số các quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu thông qua tại hội nghị sẽ được Tổng thư ký gửi tới tất cả các quốc gia thành viên để chấp thuận.

2. Sửa đổi được thông qua theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ có hiệu lực khi hai phần ba số quốc gia thành viên của Công ước thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc về việc chấp thuận sửa đổi theo quy trình hợp pháp của quốc gia.

3. Khi các sửa đổi có hiệu lực, sẽ có giá trị ràng buộc đối với những quốc gia thành viên chấp thuận sửa đổi đó, những quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và những sửa đổi mà họ đã chấp thuận trước đó.

Điều 30.

1. Tranh chấp giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên liên quan đến giải thích hay áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được thông qua đàm phán thì một trong các bên có quyền yêu cầu trọng tài phân xử. Nếu trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày yêu cầu trọng tài

phân xử mà các Bên vẫn không thể thống nhất về việc tổ chức trọng tài thì một trong các Bên có quyền đệ trình tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế bằng một yêu cầu phù hợp với Quy chế của Tòa án.

2. Vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, quốc gia thành viên có quyền tuyên bố không bị ràng buộc bởi quy định tại khoản 1 của Điều này. Các quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi các quy định tại khoản 1 của Điều này trong quan hệ với các quốc gia thành viên có tuyên bố bảo lưu như trên.

3. Quốc gia thành viên có tuyên bố bảo lưu theo quy định tại khoản 2 của Điều này có quyền rút bảo lưu tại bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 31.

1. Quốc gia thành viên có quyền tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

2. Việc rút khỏi Công ước sẽ không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ theo Công ước này của quốc gia thành viên về hành động hoặc không hành động xảy ra trước ngày tuyên bố có hiệu lực; việc tuyên bố rút khỏi Công ước cũng không ảnh hưởng đến việc tiếp tục xem xét các vấn đề đang được Ủy ban xem xét trước ngày tuyên bố rút khỏi Công ước có hiệu lực.

3. Sau khi tuyên bố rút khỏi Công ước của một quốc gia thành viên có hiệu lực, Ủy ban sẽ không xem xét các vấn đề mới liên quan đến quốc gia đó.

Điều 32.

Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Liên hợp quốc và tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này những nội dung sau:

a) Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo quy định tại Điều 25 và Điều 26.

b) Ngày có hiệu lực của Công ước theo quy định tại Điều 27 và của các sửa đổi theo quy định tại Điều 29.

c) Tuyên bố rút khỏi Công ước theo quy định tại Điều 31.

Điều 33.

1. Công ước được lập bằng tiếng Ả Rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và được nộp cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

2. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển bản sao có chứng thực của Công ước này cho tất cả các quốc gia.